

## PHẦN MỞ ĐẦU

Rời giảng đường Đại học, xa quê hương tôi vào Đồng Nai với tâm thế của một kẻ muốn khám phá những vùng đất mới. “*Đất lành chim đậu*” miền đất này, con người nơi đây đã khiến tôi cảm thấy có thêm một quê hương. Đồng Nai - Vùng đất đã có 320 năm hình thành và phát triển, vùng đất kiên cường “*mà biết bao khu rừng, ngọn núi, khúc sông đã trở thành tên gọi của những chiến công hiển hách*”. Nhưng đã mấy ai hiểu hết mảnh đất, nhất là những con người Đồng Nai với những truyền thống văn hóa được hội tụ kết tinh ở đây. Hội thi “*Tìm hiểu giá trị văn hóa - lịch sử Đồng Nai*” là một sân chơi ý nghĩa để mọi người dân Đồng Nai nói riêng và những ai quan tâm đến vùng đất Đồng Nai, văn hóa Đồng Nai có dịp hội tụ cùng nhau tìm hiểu và thể hiện tình yêu của mình đối với di sản lịch sử văn hóa của quê hương Đồng Nai. Đây cũng là cơ hội để những người con Đồng Nai cùng chung tay vào việc nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử truyền thống của vùng đất “*gian lao mà anh dũng*” này.

Đặc biệt, Hội thi năm nay được tổ chức trong dịp vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai tròn 320 tuổi, kể từ năm 1698, khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Đàng Trong, lấy đất Đồng Nai lập phủ Gia Định gồm hai huyện Phước Long với dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình với dinh Phiên Trấn làm mốc đến nay. Với tinh thần đoàn kết, lao động sáng tạo không ngừng, nhân dân Biên Hòa - Đồng Nai đã xây dựng nên vùng đất phát triển về kinh tế - xã hội, để lại một dấu ấn khá đặc sắc về văn hóa, nghệ thuật, truyền thống lịch sử và truyền thống đấu tranh kiên cường chống ngoại xâm đáng tự hào với "Hào khí Đồng Nai", tô thêm truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Quá trình hình thành và phát triển lâu dài đã tạo dựng, gìn giữ và tích lũy một kho tàng đồ sộ những giá trị văn hoá tinh hoa, đặc sắc của văn hoá truyền thống các dân tộc và rất nhiều di tích văn hóa lịch sử. Theo thống kê của Ban Quản lý Di tích Danh thắng tỉnh Đồng Nai đến tính đến tháng 5/2017 toàn tỉnh có 55 di tích được xếp hạng, trong đó có 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 29 di tích cấp quốc gia, 24 di tích cấp tỉnh và còn hàng ngàn di tích đang trong lộ trình đề nghị xếp hạng, di tích kiểm kê phổ thông. Mới đây nhất là di tích Văn Miếu Trấn Biên được xếp hạng di tích cấp quốc gia. Đây là Văn Miếu đầu tiên được xây dựng tại vùng đất phương Nam với một bề dày lịch sử hơn 300 năm từ khi

hình thành, phát triển và gần 20 năm được phục dựng, Văn miếu Trấn Biên đã trở thành một mạch nguồn kết nối các giá trị văn hóa của vùng đất Trấn Biên xưa - Biên Hòa nay.

Đứng trước bề dày về truyền thống văn hóa, lịch sử của vùng đất này khiến bản thân rất tự hào. Hội thi là dịp để chúng tôi - những người con mới của Đồng Nai có dịp tìm hiểu về quê hương thứ hai của mình và có thể cùng chung tay góp phần bảo tồn, phát huy và quảng bá nền “văn hóa Đồng Nai” góp phần xây dựng một tỉnh Đồng Nai năng động, phát triển, giàu đẹp.

### **Câu 1**

**Anh (chị) hãy nêu khái quát lịch sử hình thành và phát triển địa lý hành chính vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến khi hình thành tỉnh Đồng Nai hiện nay. Những đặc điểm văn hóa truyền thống của các dân tộc ở Đồng Nai**

**1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển địa lý hành chính vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến khi hình thành tỉnh Đồng Nai hiện nay**

Đồng Nai là một tỉnh ở miền Đông Nam Bộ có lịch sử lâu đời. Lịch sử khai phá vùng đất Đồng Nai là một bộ phận của lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ. Cách đây khoảng 3000 - 5000 năm, các cư dân Việt cổ trên đất Đồng Nai đã biết chế tạo công cụ lao động. Bằng những công cụ này người cổ Đồng Nai đã đặt dấu ấn của mình trong lịch sử phát triển chung của nhân loại. Mười thế kỷ đầu công nguyên, Đồng Nai chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Oc - eo và sau đó là văn hóa Angkor. Giai đoạn tiếp theo Đồng Nai là vùng “trái độn” giữa vương quốc Chăm-pa và Chân Lạp;

Từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII người Việt bắt đầu có những đợt di cư vào vùng đất Đồng Nai. Tiến trình nhập cư của cư dân người Việt vào đất Đồng Nai - Gia Định đã diễn ra liên tục trong suốt gần một thế kỷ. Đến năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh của Nguyễn Phúc Chu vào kinh lược, thiết lập hệ thống quản lý hành chính, tổ chức việc khai thác đất đai và ổn định trật tự xã hội;

Cùng với việc nhập cư của người Việt, một nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên dẫn đầu cũng đến khai phá ở vùng đất Cù lao Phố, xây dựng thương cảng đầu tiên của vùng đất phương Nam. Cuối thế kỷ XVIII Nông Nại đại phố là một đô thị xuất hiện sớm trên vùng đất Đồng Nai;

Với chính sách khai khẩn đất hoang tích cực của chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn làm cho Đồng Nai nhanh chóng trở thành vùng đất trù phú, ruộng vườn bát ngát, vườn cây trĩu quả, phố chợ đông đúc;

Cuối thế kỷ XIX , sau khi chiếm Sài Gòn - Gia Định và vùng đất Đồng Nai, Thực dân Pháp đã thực hiện chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” bằng cách khai phá vùng đất Đồng Nai để trồng các loại cây nông nghiệp và sau đó là các loại cây công nghiệp nhiệt đới. Vùng đất đỏ bazan Đồng Nai đã trở thành vựa cao su cho ngành công nghiệp ô tô của thực dân Pháp. Chính sách lập đồn điền của thực dân Pháp đã làm cho đất đai vùng Đồng Nai nhanh chóng thay đổi, có nhiều loại giống cây trồng mới được nhập về từ nước ngoài;

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhân dân Đồng Nai đã nhanh chóng khắc phục hậu quả chiến tranh, thực hiện nhiều chủ trương của Tỉnh khai thác điều kiện tự nhiên hiện có của tỉnh nhà, nhanh chóng đưa tỉnh Đồng Nai trở thành một Tỉnh có nền công nghiệp hiện đại;

Đồng Nai có một quá khứ sâu thẳm và cực kỳ lý thú, lòng đất Đồng Nai bảo tồn nhiều dấu vết cuộc sống con người nguyên thủy. Nhờ vào những phát hiện khảo cổ học từ trước đến nay của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Đồng Nai nói riêng, lưu vực sông Đồng Nai nói chung được biết đến với tư cách một vùng đất từng chứng kiến sự hình thành, phát triển, dao động của những cộng đồng người cổ;

Vùng đất Đồng Nai có thể xem là một chiếc nôi của buổi bình minh xã hội loài người. Sự xuất hiện người cổ với nền văn minh tiền sử phát triển đã đánh dấu một thời kỳ lịch sử quan trọng trong tiến trình lịch sử của nhân loại;

Tỉnh Đồng Nai của ngày nay phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Đông Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước, phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh, nằm ở vị trí trung tâm Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là vùng kinh tế phát triển năng động nhất Việt nam. Để có được thành quả như ngày nay, là một quá trình dài với sự đóng góp của nhiều thế hệ cư dân qua nhiều chặng đường.;

Địa danh Đồng Nai từ bao giờ đã trở nên quen thuộc với người dân cả nước và trở thành tên gọi cho một vùng văn hóa lưu vực sông Đồng Nai: văn hóa Đồng Nai. Địa danh ấy có từ bao giờ? Đồng Nai trải qua bao nhiêu lần thay đổi địa lý hành chính?

Nguồn gốc của địa danh “Đồng Nai” vẫn chưa rõ. Dân gian quen giải thích do cánh đồng có nhiều nai (cùng cấu trúc gọi tên các địa danh: Hồ Nai,

Đồng Hươu, Rạch Nai, Bàu Nai, Mũi Nai...). Cũng có ý kiến cho rằng Đồng trong Đồng Nai là cách gọi biến âm từ chữ Đờng trong Dạ Đờng (Sông Cái) của người Mạ; bởi vì còn có rất nhiều tên gọi khác bắt nguồn từ chữ Đờng (Đờng?) mà không phải là cánh Đờng: Đờng Tranh, Đờng Môn, Đờng Tràm, Đờng Trường...

Trong dân gian, không rõ tự bao giờ tên gọi Đồng Nai đã được dùng để chỉ vùng đất khai phá trù phú, rộng lớn, không phân định rõ địa giới, gắn liền với con sông cùng tên gọi ở phương Nam. Khi nói về sản vật, Trịnh Hoài Đức đã sử dụng phương ngôn dân gian trong Gia Định Thành thông chí: *Cơm Nai Rịa; Cá Rí Rang* (cơm gạo thì ở Đồng Nai, Bà Rịa; cá ngon thì ở Phan Rí, Phan Rang). Người địa phương tự hào: *Gạo Cần Đước nước Đồng Nai; Nhất Đồng Nai nhì Hai huyện*. Khi nói đến sự lịch lãm, từng trải:

*“Làm trai cho đáng nên trai*

*Phú Xuân cũng trải Đồng Nai cũng từng” (Ca dao)*

Khi thề nguyện, người ta dẫn ra những biểu tượng bền vững:

*Bao giờ cạn nước Đồng Nai*

*Nát chùa Thiên Mụ mới phai lời nguyện. (Ca dao)*

Vùng đất Đồng Nai mệnh mông, trù phú này, có hấp lực thú vị đối với người phương xa:

*“Nhà Bè nước chảy phân hai*

*Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về”.* (Ca dao)

Các công trình khảo cổ cho biết vùng lưu vực sông Đồng Nai có con người sinh sống từ thời tiền sử, cách nay ít nhất khoảng 5.000 năm. Lê Trung Khá (1978) đoán định nơi đây đã có người cư trú từ sơ kì đá cũ cách nay khoảng 700.000 năm đến 300.000 năm. Chưa tìm thấy tư liệu thành văn nào ghi vùng đất này thuở đó gọi là gì.

Người Choro - một trong các tộc người thiểu số bản địa - từ xa xưa đã gọi vùng Biên Hòa là Bù Blih (cũng như gọi vùng Sài Gòn là Gor). Địa danh này chưa rõ ra đời vào thời điểm nào.

Vậy địa danh Đồng Nai có từ đâu?

Theo Trịnh Hoài Đức

Sách Gia Định Thành thông chí của ông viết khoảng năm 1820 có đoạn: *"Bà Rịa ở đầu trấn Biên Hòa, là đất có danh tiếng, cho nên các phủ phía Bắc có câu ngạn rằng: cơm Nai Rịa, cá Rí Rang, ấy là lấy xứ Đồng Nai và Bà Rịa đứng đầu mà bao gồm cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mĩ Tho, Long Hồ vậy"*.

Ông dẫn sách Tân Đường thư: *"Nước Bà Lợi ở ngay phía Đông Nam Chiêm Thành, từ Giao Châu vượt biển, trải qua các nước Xích Thổ, Đan Đan thì tới. Phong tục của họ là xỏ tai đeo khoen, dùng một tấm vải thô quấn ngang lưng. Phía nam (Bà Lợi) là nước Thù Nại. Sau niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường (650 - 655) thì bị Chân Lạp thôn tính" ... "Tra theo sách Chánh Văn thì chữ lợi âm lục địa thiết (đọc lịa, ta đọc rịa) nên nghi Bà Rịa nay tức nước Bà Lợi xưa kia chăng? Còn Thù Nại với Đồng Nai hay Nông Nại thanh âm không sai nhau lắm, hoặc giả là đất Sài Gòn ngày nay vậy"*.

Theo sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán nhà Nguyễn

Mục thị điểm (chợ quán) viết: *"Chợ Lộc Dã: ở phía Nam hạ lưu Phước Long (sông Đồng Nai) huyện Phước Chánh, nguyên xưa là cánh đồng hươu nai ở, nên đặt tên ấy, hoặc gọi Lộc động, tục danh chợ Đồng Nai cũng là chỗ này. Xét sáu tỉnh Gia Định mà thông xưng là Đồng Nai, vì khi đầu khai thác từ chỗ Đồng Nai trước hết, nên cứ chỗ gốc cũng gồm đủ mấy chỗ ngọn."*

Theo Nguyễn Siêu trong sách Phương đình địa dư chí

Ông bác bỏ một phần giả thiết của Trịnh Hoài Đức, nêu lí giải mới: *"Cứ Tùỳ sử thì nước Bà Lợi là nước Tiêm La ngày nay. Sách Gia Định thông chí của Trịnh Hoài Đức cho Bà Rịa là nước Bà Lợi ngày xưa chưa chắc đã phải, có lẽ là Can Đà Lợi, Xích Thổ tức là Biên Hòa ngày nay"*.

Nhiều nhà lịch sử cho rằng

Thời sơ sử - từ đầu công nguyên tới thế kỉ VII - vùng đất Đồng Nai hiện nay nằm trong vòng ảnh hưởng của vương quốc Phù Nam vì tại đây có nhiều dấu tích của nền văn minh Óc Eo, sau đó, đất này lại phụ thuộc lỏng lẻo vào vương quốc Chân Lạp, là một phần của đất Thủy Chân Lạp. Kế đó, đất Đồng

Nai là vùng trái độn bị Chămpa và Chân Lạp tranh chấp thời gian dài. Lúc đó nơi đây vẫn chưa đặt tên (nói chính xác hơn: người ta chưa tìm ra tên có thể có từ lâu).

H. Fontaine (1972) dẫn thư giám mục Labbé gửi phái bộ thừa sai nước ngoài (viết tháng 10 - 1710): Khoảng năm 1670 đã có dân Cochinchine đến sinh cơ lập nghiệp ở một phần đất nào đó mà người ta gọi là Doũnay giáp ranh với các vương quốc Khmer và Chămpa.

Như vậy, địa danh Đồng Nai hẳn có từ lâu, trước khi Nguyễn Hữu Cảnh vào đây kinh lí năm 1698.

Cho đến nay, việc truy tìm nguồn gốc địa danh Đồng Nai chưa kết thúc, tuy có thể quy vào ba xuất xứ: tên một nước cổ đại, tên con sông theo lời gọi của người Mạ, từ quan sát thực tế đương thời.

Lịch sử hình thành và phát triển địa lý hành chính vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến khi hình thành tỉnh Đồng Nai đã nhiều lần có sự thay đổi qua các thời kỳ, có thể khái quát các mốc như sau:

### **1.1. Trước năm 1698**

Từ cuối thế kỷ XVI trở về trước, trên danh nghĩa, Đồng Nai là một vùng đất thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng “thuộc” một cách lỏng lẻo. Đây là một vùng đất rộng. Một số dân tộc sinh sống lâu đời như: X’ Tiêng, Mạ, Cơ ho, Mnông, Chơ ro và một ít sóc người Khmer. Các dân tộc vẫn sống tự do chưa hợp thành đơn vị hành chính. Trên thực tế, đây là một vùng đất tự do của các dân tộc, là vùng đất hoang nhàn cả về kinh tế lẫn chủ quyền;

Từ cuối Thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII, vùng đất Đồng Nai xuất hiện những di dân Việt từ miền Đàng Ngoài đến khai khẩn, sinh sống. Tiến trình nhập cư của lưu dân Việt diễn ra liên tục trong suốt thế kỷ thứ XVII. Trên cơ sở lưu dân Việt sinh sống, Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã thiết lập sở thu thuế tại PreiKor (thuộc địa phận thành phố Hồ Chí Minh hiện nay);

Sau này, một bộ phận người Hoa đến sinh sống. Sự có mặt của người Hoa được sử sách chép với mốc thời gian định vị rõ ràng: Tháng 5 năm Kỷ Vĩ (1679), Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, bày tâu nhà Minh, không phục nhà Thanh đã dẫn 3.000 người với 50 chiếc thuyền nhập cửa biển Tư Dung

(nay thuộc địa phận Phú Lộc - Thừa Thiên Huế), xin định cư ở nước ta. Chúa Nguyễn chấp thuận cho vào đất Đông Phố. Nhóm Long Môn của Dương Ngạn Địch theo cửa Đại, cửa Tiểu đến định cư tại Mỹ Tho. Nhóm Cao, Lôi, Liêm của Trần Thượng Xuyên theo cửa biển Cần Giò đến sinh sống ở xứ Bàn Lân (tức Biên Hòa ngày nay);

Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XVII, vùng đất Đồng Nai có thêm người Việt, người Hoa đến khai khẩn, cư trú. Tại đây, lưu dân Việt, Hoa đã tiến hành khai phá và nhanh chóng biến nơi đây trở thành vùng đất trù phú. Các Chúa Nguyễn đã thiết lập được ảnh hưởng tại đây bằng cách hình thành những những cơ sở quyền lực là các đồn thu thuế, nắm được tình hình dân chúng. Đây là những cơ sở đầu tiên để vào thời điểm năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu tiến hành việc đặt vùng Đồng Nai vào sự quản lý chính thức của xứ Đàng trong.

## **1.2. Thời các chúa Nguyễn (1698 - 1802)**

Năm Mậu Dần (1698), chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh Chúa Nguyễn Phúc Chu kinh lược vào vùng đất phương Nam (hiểu là cả vùng Nam Bộ bấy giờ). Sách Gia định thành thông chí cho biết: *“Mùa xuân năm thứ 8, Mậu Dần (1698), thời Hiến tông Hiếu Minh hoàng đế (Quốc cháu Nguyễn Phúc Chu)...triều đình sai Thống suất Chương cơ Lễ Thành hầu họ Nguyễn (Hữu Cảnh) sang kinh lược đất Cao Miên, ông lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Côn làm huyện tân Bình, lập dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh lập ra chức Lưu Thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị. Về vệ thuộc có hai ty Xá, Lại để làm việc, quân binh thì có tinh binh cơ đội thuyền thủy bộ và thuộc binh để hộ vệ. Ngàn dặm đất đai, dân hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ lưu dân từ châu Bố Chính đến lập nghiệp, lập ra thôn, xã, phường, ấp, phân định địa giới, ruộng đất, lập tô thuế, xây dựng dinh điền, bạ tịch. Con cháu người Hoa nếu ở nơi Trấn Biên được quy lập thành xã Thanh Hà, còn ở Phiên Trấn lập thành xã Minh Hương, rồi cho phép vào hộ tịch”*

Với việc phân chia địa giới, cử người đặt chức trông coi, định mức thuế tô dung, làm sổ dinh điền, tổ chức quân binh...Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập bộ máy quản lý hành chính đầu tiên ở Nam Bộ. Người Việt từ chỗ là lưu dân và các tộc người khác trở thành thần dân, đặt dưới sự quản lý của Chúa Nguyễn.



Vùng đất Đồng Nai có tên gọi là dinh Trấn Biên thuộc huyện Phước Long, phủ Gia Định. Dinh là trại quan quân. Huyện Phước Long có địa giới được ước định khá rộng thuộc miền Đông Nam Bộ ngày nay, gồm: tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, một phần Bình Thuận bây giờ; một phần Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm quận 2, quận 9, quận Thủ Đức). Lúc này, dân số của cả phủ Gia Định hơn 4 vạn hộ/ tức 40.000 người.

Vào giữa thế kỷ XVIII, cả vùng đất Nam Bộ được chia làm 3 dinh, 1 trấn, gồm: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ và Trấn Hà Tiên. Năm 1776, sau khi đánh bại chúa Nguyễn, chiếm được Nam bộ, Đông Định Vương Nguyễn Lữ đổi dinh Trấn Biên thành Biên Trấn. Năm 1788, Nguyễn Ánh chia đất Gia Định làm năm dinh: Trấn Biên, Phiên Trấn, Vĩnh Trấn (dinh Long Hồ đổi tên), Trấn Định (do cắt một phần dinh Long Hồ từ mạn Cần Thơ xuống Sóc Trăng) và trấn Hà Tiên cũ.

Thời các chúa Nguyễn, sự thay đổi hành chính diễn ra ở tầm vĩ mô theo cấp dinh và trấn. Chưa tìm ra tài liệu nào đề cập tới cấp tổng, xã, thôn.

Dinh: trại quan quân; Trấn: giữ gìn; Biên: chỗ giáp bờ cõi. Dinh Trấn Biên: Trại quân giữ gìn bờ cõi. Dinh còn có nghĩa khác: một đạo quân có 10 cơ, vệ)

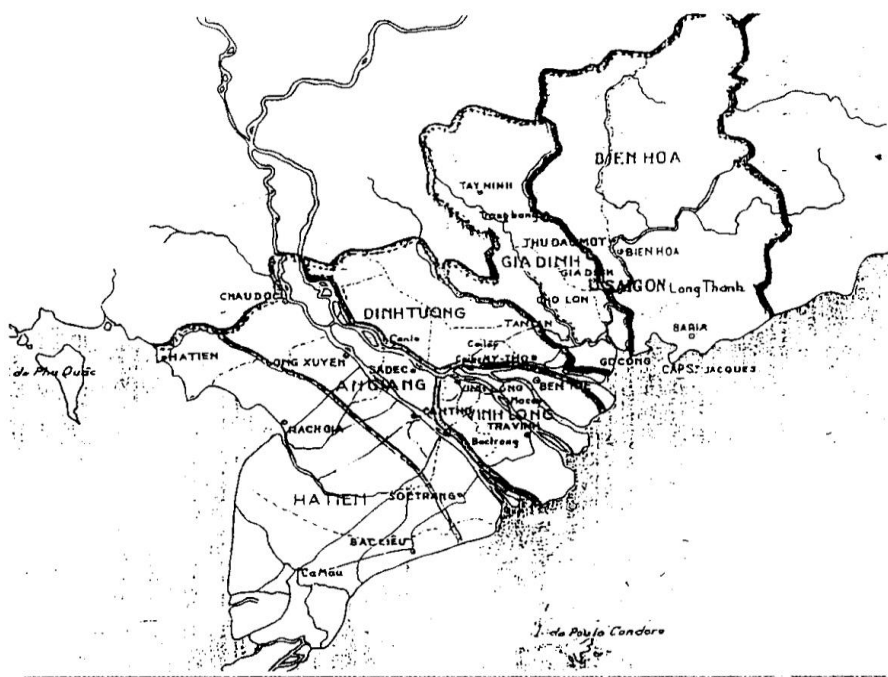
### 1.3. Thời nhà Nguyễn (1802 - 1861)

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy niên hiệu là Gia Long. Năm 1808, Gia Long sắp đặt lại hành chính vùng đất nam Bộ. Theo đó, phủ Gia Định được gọi là Thành Gia Định. Dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa. Huyện Phước Long nâng lên thành phủ. Bốn tổng của huyện Phước Long là Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An được nâng thành bốn huyện. Huyện Phước Chánh gồm 2 tổng là Phước Vinh, Chánh Mỹ, có 85 thôn. Huyện Bình An gồm 2 tổng Bình Chánh, An Thủy, có 119 thôn, xã, phường. Huyện Long Thành gồm 2 tổng Long Vĩnh, Thành Tuy, có 63 thôn, phường. Huyện Phước An gồm 2 tổng An Phú, Phước Hưng, có 43 thôn, phường.

Năm 1820, hoàng tử Đảm lên ngôi vua, lấy niên hiệu Minh Mạng. Năm 1821, Minh Mạng thực hiện xếp đặt một số đơn vị hành chính. Tùy theo diện tích và dân số của huyện mà tăng số tổng lên khác nhau

Chẳng hạn, hai tổng của huyện Phước Chánh là Phước Vinh, Chánh Mỹ được chia thành 6 tổng là: Phước Vinh Thượng, Phước Vinh Trung, Phước Vinh Hạ, Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ, có 101 thôn, xã. Hai tổng Bình Chánh, An Thủy của huyện Bình An chia làm 8 tổng là: Bình Chánh Thượng, Bình Chánh Hạ, Bình Chánh Trung, Bình Chánh Tây, An Thủy Đông, có 89 xã, thôn ấp

Hai tổng Long Vĩnh, Thành Tuy của huyện Long Thành được chia làm 4 tổng là: Long Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Hạ, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy, có 53 ấp, thôn, xã. Hai tổng An Phú, Phước Hưng của huyện Phước An được chia thành 4 tổng là: An Phú Thượng, An Phú Hạ, Phước Hưng Thượng, Phước Hưng Hạ, có 42 xã, thôn, phường



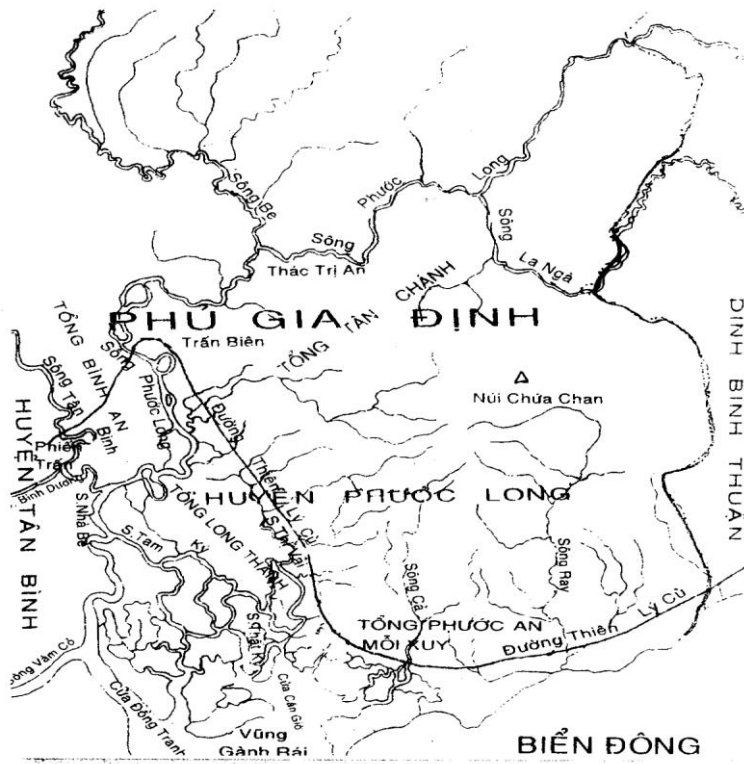
*Khái lược địa giới tỉnh Biên Hòa  
trong Lục tỉnh Nam Kỳ thời triều Nguyễn.*

Năm 1832, Minh Mạng sắp xếp lại đơn vị hành chính toàn quốc, các đơn vị trấn đổi thành tỉnh. Trấn Biên Hòa đổi thành tỉnh Biên Hòa. Các chức quan đầu tỉnh cũng thay đổi danh xưng, đặt dưới quyền của chức Tổng đốc An Biên (tức Phiên An và Biên Hòa). Lúc bấy giờ, toàn Nam Bộ sáu tỉnh, gồm: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên; nên được gọi là Nam kỳ lục tỉnh.

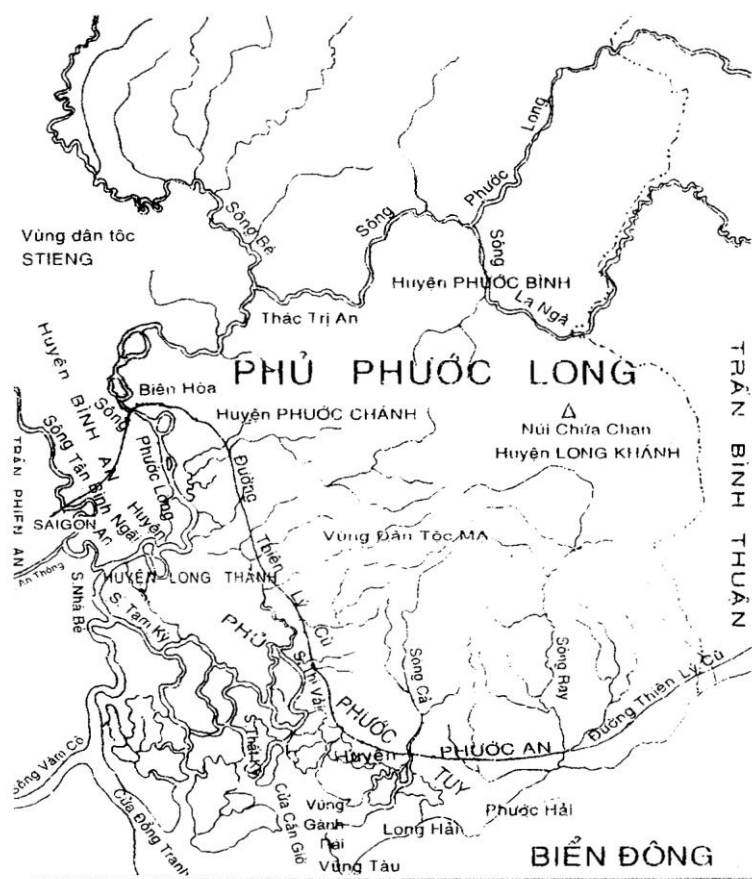
Từ năm 1837, tỉnh Biên Hòa có hai phủ Phước Long, Phước Tuy và 6 huyện: Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An; hai huyện mới là Long Khánh và Ngãi Giao. Phủ Phước Tuy thành lập trên cơ sở hai huyện Long Thành, Phước An. Huyện Long Khánh thành lập trên cơ sở tách phần đất phái Bắc của hai huyện Long Thành, Phước An gồm 6 tổng: Long Xương, Long Cơ, An Trạch, An Viễn, Tập Phước và Khánh Nhân. Huyện Ngãi An được thành lập trên cơ sở người dân thiểu số ở thủ An Lợi hợp với 3 tổng người Kinh chia thành 5 tổng.

Năm 1838, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 7 huyện, gồm : Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An, Long Khánh, Ngãi Giao, Phước Bình (huyện mới Phước Bình được thành lập trên cơ sở cắt tổng Chánh Mỹ Hạ của huyện Phước Chánh và các dân tộc người thiểu số của 3 phủ Bình Lợi, Định Quán và huyện Phước Bình chia thành 4 tổng; Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy, Bình Cách. Năm 1840, trên cơ sở của 81 buôn làng người dân tộc thiểu số quy phục, đặt thành bốn thủ: Tân Bình, Tân Định, Tân Thuận, Tân Lợi.

Năm 1851, tỉnh Biên Hòa có hai phủ Phước Long, Phước Tuy và 4 huyện Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An. (Bãi bỏ ba huyện: huyện Phước Bình quy về phủ Phước Long; huyện Long Khánh vào phủ Phước Tuy; huyện Ngãi An nhập vào huyện Bình An)



Vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai  
thời huyện Phước Long, phủ Gia Định.



*Vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai thời phủ Phước Long.*

Vùng đất phương Nam xa xôi hoang hóa thừa trước nay trở thành địa bàn phát triển kinh tế sôi động, thu hút dân cư miền Bắc và miền Trung vào làm ăn sinh sống. Tổ chức hành chính đổi thay liên tục theo hướng phát triển: nhiều làng xã mới lập thêm đã khai sinh ra các tổng mới, tổng nâng lên thành huyện, huyện nâng lên thành phủ... Dân đông, ruộng nhiều, thóc gạo lắm; để bảo đảm nguồn thu cho Nhà nước, người ta không thể bằng lòng với lời tự khai về mấy khoảnh, mấy dẫy, mấy sớ ruộng vườn, từ đó dẫn đến việc lập địa bạ năm 1836 ở Nam kỳ. Nhờ vậy, lần đầu tiên triều đình Huế nắm được tỉnh Biên Hòa có bao nhiêu phủ, huyện, tổng, xã thôn với từng loại ruộng vườn cụ thể.

Trần Biên Hòa (Trần: giữ gìn, cũng là đơn vị hành chính có tính quân quản cấp tỉnh; Biên: chỗ giáp giới bờ cõi; Hòa: hiệp làm một, thuận một bề. Trần Biên Hòa: đơn vị hành chính có tính quân quản ở nơi giáp bờ cõi không có xung đột).

#### 1.4. Thời kỳ 1861 - 1945

Tháng 12, Liên quân Pháp - Tây Ban Nha tiến đánh thành Biên Hòa. Ngày 18/12/1861, thành Biên Hòa rơi vào tay quân Pháp. Quân Pháp sử dụng địa giới phân chia tỉnh của triều Nguyễn có từ năm 1832.

Năm 1862, theo Hòa ước Nhâm Tuất (09/5) ký giữa triều đình Huế và Pháp, tỉnh Biên Hòa cùng với tỉnh Gia định, Định Tường là thuộc địa của Pháp. Quân Pháp vẫn giữ nguyên cơ cấu hành chính Biên Hòa cho đến năm 1963. Tỉnh Biên Hòa vẫn còn hai phủ: Phước Long, Phước Tuy và 4 huyện là Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An.

Năm 1864, ba tỉnh miền Đông Nam Bộ bị Pháp chia làm 7 tiểu khu chỉ huy. Tỉnh Biên Hòa chia thành hai tiểu khu là Biên Hòa và Bà Rịa. Đến năm 1865, Pháp chia ba tỉnh miền Đông Nam Bộ thành 13 sở Tham Biện (sot Thanh Tra). Tỉnh Biên Hòa được chia thành 6 địa hạt, gồm: Biên Hòa, Bà Rịa, Long Thành, Thủ Đức, Bảo Chánh.

Năm 1867, sau khi chiếm trọn 6 tỉnh Nam Kỳ, Pháp chia địa bàn Nam Kỳ thành 24 địa hạt Thanh Tra. Tỉnh Biên Hòa chia ra 5 địa hạt, gồm: Biên Hòa (gồm địa bàn châu thành Biên Hòa, huyện Phước Chánh và huyện Long Khánh trước đây; có 6 tổng 100 làng), Bà Rịa (gồm địa bàn châu thành Bà Rịa và huyện Phước An trước đây, có 7 tổng 57 làng), Bình An (gồm địa bàn châu thành Thủ Dầu Một và huyện Bình An trước đây, có 7 tổng 71 làng), Long Thành (gồm địa bàn châu thành Long Thành và huyện Long thành trước đây, có 10 tổng 105 làng), Ngãi An (gồm địa bàn châu thành Thủ Đức và huyện Ngãi An trước đây có 4 tổng 35 làng). Sau, các hạt Thanh Tra đổi tên thành Tham Biện. Nơi trị sở gọi là Tòa Tham Biện; người Việt quan gọi là Tòa Bó. Ngày 29/10/1868, Thống đốc Nam Kỳ xóa bỏ Tòa Tham Biện Thủ Đức, nhập địa hạt vào tòa Tham Biện Sài Gòn. Địa bàn Thủ Đức tách hẳn khỏi Biên Hòa.

Từ năm 1871, Thống đốc Nam Kỳ xóa bỏ Tòa Tham Biện Long Thành, thực hiện việc sáp nhập một số địa hạt. Tỉnh Biên Hòa còn 3 sở Tham Biện là: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một. Ngày 5/01/1876, Thống đốc Nam Kỳ chia lãnh thổ Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính, mỗi khu vực có một số tiểu khu, địa giới tương đương với một phủ hay một huyện thời Nguyễn, có một số tổng và một số làng. Tỉnh Biên Hòa chia thành 3 tiểu khu gồm: Biên Hòa (đất huyện Phước Chánh và huyện Long Thành trước đây), Thủ Dầu Một (đất phủ Phước

Long, huyện Bình An trước đây), Bà Rịa (đất phủ Phước Tuy, huyện Phước An và huyện Long Khánh trước đây) thuộc về khu vực I Sài Gòn.

Năm 1881, tỉnh Biên Hòa có 9 tổng, 121 làng. Năm 1887, cả Nam Kỳ có 22 sở Tham Biện, trong đó, tỉnh Biên Hòa có 4 sở Tham Biện, gồm: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu, Cap Saint - Jacques (Vũng Tàu - còn gọi là Ô Cấp được tách ra từ Bà Rịa).

Ngày 12/01/1888, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định xóa bỏ Tiểu khu hành chính Thủ Dầu Một, nhập phần đất vào Tiểu khu hành chính Biên Hòa. Đến ngày 19/12/1892, Tiểu khu hành chính Thủ Dầu Một được thành lập lại.

Ngày 01/5/1895, thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định tách thị xã Cap Saint - Jacques (Vũng Tàu) khỏi tiểu khu hành chính Bà Rịa, lập thành thành phố tự trị. Năm 1897, tỉnh Biên Hòa có 14 tổng, 170 làng.

Ngày 20/01/1898, thành phố tự trị Cap Saint - Jacques (Vũng Tàu) được nhập lại với Bà Rịa, gọi chung là Cap St - Jacques. Sau một năm, khu Cap Saint Jacques đổi thành tổng được một thời gian ngắn, lại tách Bà Rịa và Cap Saint – Jacques thành 2 đơn vị hành chính độc lập.

Năm 1899, chính quyền thuộc địa Pháp có sự thay đổi lớn về sắp xếp các đơn vị hành chính. Ngày 1/11, Pháp lập sở Tham Biện Đồng Nai Thượng ( Haut Donnai). Một phần đất vùng Định Quán của Biên Hòa bị cắt nhập vào Đồng Nai Thượng ( năm 1901, tỉnh Đồng Nai Thượng bị bãi bỏ, nhập vào tỉnh Bình Thuận. Đến năm 1920, tỉnh Đồng Nai Thượng được lập lại).

Ngày 20/11/1899, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi các địa hạt Tham Biện ở Nam Kỳ thành tỉnh. Tỉnh Biên Hòa thành lập trên cơ sở địa hạt Biên Hòa, do một viên Tham Biện cai trị, gọi là chủ tỉnh.

Năm 1901, tỉnh lỵ Biên Hòa đặt tại xã Bình Trước (tức thành phố Biên Hòa ngày nay), gồm 15 tổng, 151 làng.

Năm 1903, Toàn quyền Đông Dương thành lập quận Chứa Chan gồm 4 tổng người dân tộc thiểu số ở tỉnh Biên Hòa. Quận trưởng là một viên Kiểm lâm người Pháp.

Năm 1912, quận Xuân Lộc được thành lập, gồm 3 tổng: Bình Lâm Thượng, Phước Thành, An Viễn.

Năm 1924, Tỉnh Biên Hòa thành 17 tổng, 172 làng.

Năm 1925, quận Chứa Chan bị bãi bỏ, thành lập hai quận Phú Riêng và Võ Đắc ở tỉnh Biên Hòa.

Năm 1927, quận lỵ Phú Riêng chuyển về Bù Khoai và đổi tên là quận Sông Bé, quận lỵ Võ Đắc chuyển về Xuân Lộc và đổi tên là quận Xuân Lộc; lập quận Đồng Nai, lỵ sở đặt tại Thanh Sơn. Tỉnh trưởng Biên Hòa là Pierre Marty.

Năm 1928, thành lập quận Châu Thành ở tỉnh lỵ Bình Trước và quận Tân Uyên với trị sở tại chợ Tân Uyên.

Năm 1936, tỉnh Biên Hòa có diện tích là 11.044 km<sup>2</sup>

Năm 1939, tỉnh Biên Hòa có 5 quận với 16 tổng, 119 xã, gồm: quận Châu Thành (3 tổng: Chánh Mỹ Thượng, Phước Vinh Trung, Phước Vinh Thượng) quận Long Thành (3 tổng: Long Vĩnh Thượng, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ); quận Xuân Lộc (4 tổng: Bình Lâm Thượng, An Viễn, Tập phước, Phước Thành); quận Tân Uyên (3 tổng Phước Vinh Hạ, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ) và quận núi Bà Rá (4 tổng: Bình Cách, Thuận Lợi, Tân Thuận, Bình Tuy).

#### 1.5. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

Tháng tám năm 1945, chính quyền về tay nhân dân. Toàn bộ tỉnh Biên Hòa được chính quyền Việt Minh tiếp quản trên cơ cấu hành chính trước đó. Tỉnh lỵ là quận Châu Thành, thị xã Biên Hòa.

Năm 1946, sau những ngày độc lập ngắn ngủi, tỉnh Biên Hòa bị quân Pháp chiếm đóng; đặc biệt là các vùng thị xã, thị trấn. Về mặt hành chính thực dân Pháp vẫn giữ nguyên cơ cấu trước năm 1945.

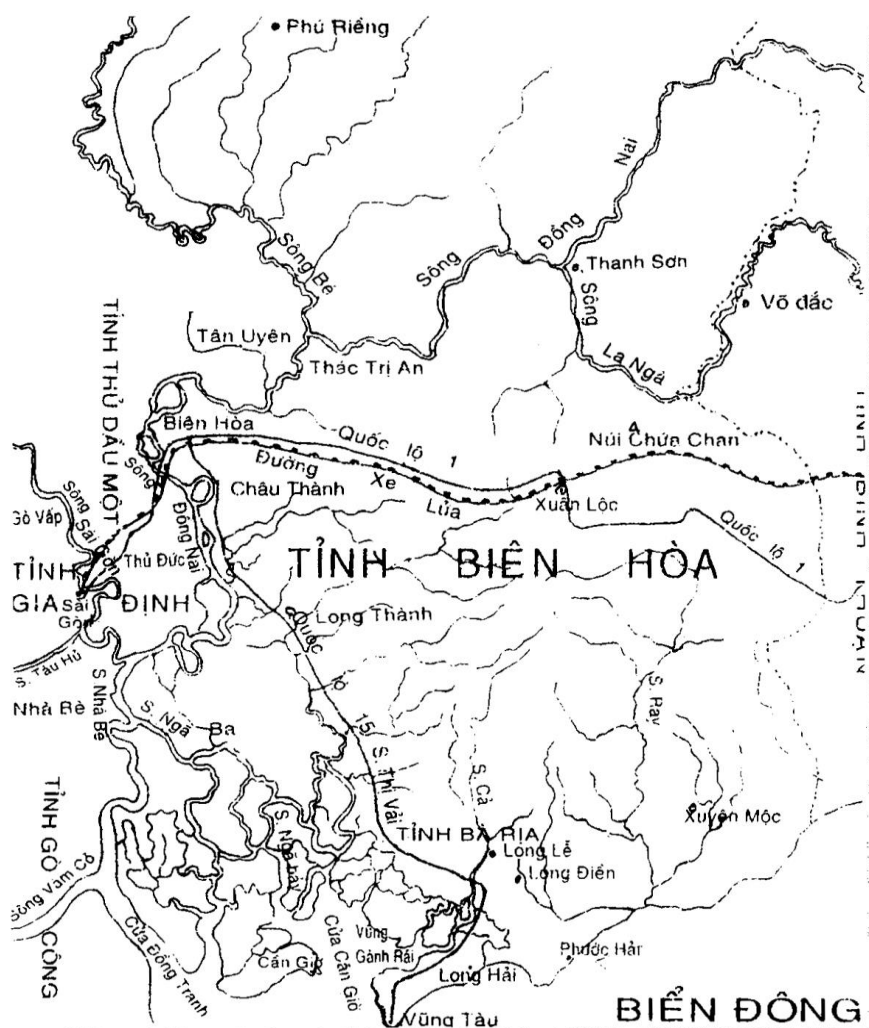
Năm 1947, chính quyền rút về hoạt động vùng Tân Uyên. Được sự chấp thuận của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ. Tỉnh Biên Hòa thành lập quận Sông Bé ở phía Đông và Đông Bắc Chiến khu Đ.



Năm 1948, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ chia quận Châu Thành ra gồm hai đơn vị: Thị xã Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu.

Năm 1951, chính quyền cách mạng nhập hai tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một thành tỉnh Thủ Biên. Tỉnh Thủ Biên thuộc Phân Liên Khu miền Đông, gồm 7 huyện: Hớn Quản, Lái Thiêu, Bền Cát, Thủ Đức, Tân Uyên, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, huyện căn cứ Đồng Nai và 2 thị xã Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Huyện Long Thành của tỉnh Biên Hòa nhập vào tỉnh Bà - Chợ ( Bà Rịa và Chợ lớn hợp thành Bà Chợ).

Đối với chính quyền thực dân, tỉnh Biên Hòa vẫn giữ nguyên cơ cấu như giai đoạn trước. Trong năm 1951, chính quyền thuộc địa, Pháp đổi quận Bà Rá thành quận Sông Bé, cắt chuyển vào tỉnh Thủ Dầu Một.



*Tỉnh Biên Hòa thời thuộc Pháp.*

### 1.6. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)

Tỉnh Thủ Biên thành lập năm 1951 tồn tại cho đến tháng 4 năm 1955. Chính quyền cách mạng tách tỉnh Thủ Biên thành hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một như trước năm 1951. Tỉnh Biên Hòa và tồn tại cho đến tháng 9/1960.

Năm 1960, chính quyền cách mạng thành lập tỉnh Long Khánh trên cơ sở tách một phần từ tỉnh Biên Hòa. Địa giới của tỉnh Long Khánh tương ứng địa giới của chính quyền Sài Gòn thành lập vào năm 1957, gồm phần đất Xuân Lộc và Định Quán (bao gồm cả huyện Tân Phú ngày nay). Từ tháng 9/1960, chính quyền cách mạng thành lập lại tỉnh Thủ Biên trên cơ sở sáp nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa.

Từ tháng 7/1961, chính quyền cách mạng chia tách tỉnh Thủ Biên thành tỉnh: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Phước Thành. Địa giới tỉnh Phước Thành tương ứng với tỉnh Phước Thành mà chính quyền Sài Gòn thành lập năm 1959, gồm: 2 tổng Chánh Mỹ Hạ, An Phước Hạ của quận Tân Uyên và một phần đất quận Định Quán thuộc tỉnh Long Khánh.

Tháng 3/1963, chính quyền cách mạng hợp nhất 3 tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa và Long Khánh như năm 1963.

Năm 1965, chính quyền cách mạng chia tách tỉnh Biên Hòa thành 2 đơn vị hành chính là Biên Hòa U1 (gồm thị xã Biên Hòa) trực thuộc Trung ương Cục miền Nam; tỉnh Biên Hòa nông thôn (gồm các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, khu vực Trảng Bom)

Tháng 10/1966, chính quyền cách mạng sáp nhập hai tỉnh Bà Rịa và Long Khánh thành tỉnh Bà Rịa - Long Khánh tồn tại cho đến tháng 5/1971. Đồng thời, thành lập huyện Trảng Bom của tỉnh Biên Hòa nông thôn.

Tháng 10/1967, chuẩn bị chiến trường cho cuộc Tổng công kích và nổi dậy xuân Mậu Thân, chính quyền cách mạng bố trí các đơn vị hành chính như sau: sáp nhập hai huyện Vĩnh Cửu và Trảng Bom của tỉnh Biên Hòa nông thôn vào tỉnh Biên Hòa U1; thành lập Phân khu 4 gồm các địa bàn: Long Thành, Nhơn Trạch, một số sở cao su Bình Sơn, Siph và một số xã phía Nam huyện Thủ Đức (nay thuộc địa phận quận 9, thành phố Hồ Chí Minh).

Từ tháng 5/1971, Bộ Chỉ huy Miền bố trí lại chiến trường. Thành lập Phân khu Thủ Biên trên cơ sở sáp nhập Phân khu 5 (địa bàn Thủ Dầu Một) với tỉnh Biên Hòa U1; thành lập Phân khu Bà Rịa - Long Khánh trên cơ sở sáp nhập tỉnh Bà Rịa - Long Khánh với Phân khu 4. Phân khu Bà Rịa - Long Khánh gồm 3 thị xã: Lonag Khánh, Bà Rịa, Vũng Tàu và 9 huyện (Xuân Lộc/ gồm cả vùng Định Quán, Long Thành, Nhơn Trạch, Châu Đức/ Châu Thành và Đức Thạnh, Long Đất/ Long Điền và Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Cao Su, Thủ Đức, Duyên Hải/ Cần Giờ). Các phân khu này tồn tại cho đến tháng 10/1972

Từ tháng 10/1972, chính quyền cách mạng giải thể các phân khu và thành lập lại đơn vị hành chính cấp tỉnh. Tỉnh Biên Hòa gồm Biên Hòa nông thôn và Biên Hòa U1; tỉnh Bà Rịa - Long Khánh với địa giới như thời kỳ từ tháng 10/1966 đến tháng 5/1971.

Tháng 6/1973, chính quyền cách mạng chia tỉnh Biên Hòa thành 2 đơn vị hành chính: Thành phố Biên Hòa trên cơ sở thị xã Biên Hòa; tỉnh Biên Hòa nông thôn, gồm các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Tân Uyên, Vĩnh Cửu, Cần Giò.

Tháng 10/1973, Bộ chỉ huy Miền thành lập tỉnh căn cứ Tân Phú gồm các huyện Tân Uyên (tỉnh Biên Hòa nông thôn), huyện Định Quán (tỉnh Bà Rịa - Long Khánh), huyện Độc Lập (bao gồm vùng Bù Cháp, Lý lịch) và huyện Phú Giáo (địa bàn thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay). Toàn tỉnh có 27 xã với số dân 22.000 người. Hai huyện Tân Uyên và Phú Giáo nằm trên trục lộ 14, 16 thuộc vùng tranh chấp giữa chính quyền cách mạng và chính quyền Sài Gòn. Cả hai huyện đều giáp với huyện Độc Lập, ở giữa là căn cứ giải phóng.

Từ năm 1973 đến tháng 4 năm 1975, địa bàn Biên Hòa - Đồng Nai gồm các đơn vị hành chính sau: tỉnh Biên Hòa nông thôn, Biên Hòa đô thị, tỉnh Bà Rịa - Long Khánh và tỉnh Tân Phú

Năm 1975, sau khi hoang toàn giải phóng, Trung Ương Cục thành lập các Ban quân quản các địa bàn, gồm: Tỉnh Biên Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Bà Rịa - Long Khánh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Tân Phú

Đối với chính quyền Sài Gòn, năm 1956 đã thực hiện cuộc cải cách hành chính khắp toàn miền Nam. Ngày 22/10/1956, chính quyền Sài Gòn ra sắc lệnh số 143 NV đê: “Thay đổi địa giới và tên Đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn cùng các tỉnh và tỉnh lỵ tại Việt Nam”. Địa giới và địa danh các tỉnh ở miền Nam thay đổi nhiều, một số tỉnh mới được thành lập.

Ngày 03/01/1957, chính quyền Sài Gòn ra Nghị định thành lập đơn vị hành chính tỉnh Phước Tuy trên cơ sở hợp nhất 2 tỉnh Bà Rịa và Vũng Tàu. Tỉnh lỵ Phước Tuy đặt lại Phước Lễ. Toàn tỉnh có 6 quận, gồm: Châu Thành, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất đỏ, Vũng tàu, Cần Giò. Tỉnh Phước Tuy tồn tại cho đến năm 1960 có những thay đổi ngày 20/3/1958 bãi bỏ quận Đất Đỏ nhập vào quận Long Điền; ngày 29/01/1959 thành lập quận Quảng Xuyên trên cơ sở phần đất phái Bắc quận Cần Giò.

Ngày 24/4/1957, chính quyền Sài Gòn tách quận Xuân Lộc thuộc địa bàn tỉnh Biên Hòa thành lập tỉnh Long Khánh. Tỉnh Long Khánh gồm 2 quận Xuân

lộc, Định Quán có 3 tổng Bình Lâm Thượng, Bình Tuy và Tà Lại. Tỉnh lỵ đặt tại thị trấn Xuân Lộc.

Ngày 3/5/1957, chính quyền Sài Gòn ra Nghị định ấn định các đơn vị hành chính tỉnh Biên Hòa, tỉnh lỵ đặt tại thị xã Biên Hòa. Tỉnh Biên Hòa gồm 4 quận: Châu Thành (đặt tại Biên Hòa), Tân Uyên (đặt tại chợ Tân Uyên) Dĩ An (đặt tại xã An Bình) Long Thành (đặt tại xã Phước Lộc). Toàn tỉnh có 11 tổng: Phước Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Thượng, Phước Vĩnh Trung, An Phước Hạ, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ, Chánh Mỹ Thượng, An Thủy, Long Vĩnh Hạ, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ.

Ngày 29/6/1957, chính quyền Sài Gòn ra Nghị định cắt một phần đất của quận Định Quán tỉnh Long Khánh chuyển vào tỉnh mới Bình Tuy (tỉnh Bình Tuy được thành lập ngày 20/10/1956 trên cơ sở 2 quận Hàm Tân, Tánh Linh của tỉnh Bình Thuận hợp với với một phần đất của tỉnh Đồng Nai Thượng).

Ngày 21/01/1959, chính quyền Sài Gòn thành lập tỉnh Phước Thành trên cơ sở quận Phú Giáo của tỉnh Bình Dương, quận Tân Uyên thuộc tỉnh Biên Hòa và một phần đất quận Định Quán thuộc tỉnh Long Khánh. Tỉnh Phước Thành thuộc đệ nhất Quân khu, gồm 3 quận: Hiếu Liêm, Tân Uyên và Phú Giáo. Tỉnh Phước Thành tồn tại cho đến năm 1967 thì giải thể.

Ngày 09/9/1960, chính quyền Sài Gòn thành lập quận Nhơn Trạch (trên cơ sở đất thuộc quận Long Thành của tỉnh Biên Hòa) và nhập hai quận Quảng Xuyên, Cần Giờ (tỉnh Phước Tuy) vào tỉnh Biên Hòa) và nhập 2 quận Quảng Xuyên, Cần Giờ (tỉnh Phước Tuy) vào tỉnh Biên Hòa. Như vậy tỉnh Biên Hòa có 6 quận: Châu Thành, Dĩ An, Long Thành, Nhơn Trạch, Quảng Xuyên, Cần Giờ.

Ngày 25/7/1961, chính quyền Sài Gòn ra Sắc lệnh, tạm thời nhập phần đất phái Nam tỉnh Phước Thành (quận Tân Uyên) vào tỉnh Biên Hòa.

Ngày 10/10/1962, chính quyền Sài Gòn ra Sắc lệnh 192, cắt tổng Long Vĩnh Hạ của quận Dĩ An, tỉnh Biên Hòa nhập vào quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định.

Ngày 07/3/1963, chính quyền Sài Gòn đổi tên quận Châu Thành thuộc tỉnh Biên Hòa thành quận Đức Tu. Ngày 22/3/1963, đổi tên quận Châu Thành ra quận Đức Tu. Thành lập quận mới Công Thanh thuộc tỉnh Biên Hòa, quận lỵ đặt tại Tân Phú. Như vậy tỉnh Biên Hòa có 8 quận: Đức Tu, Công Thanh, Tân Uyên, Dĩ An, Long Thành, Nhơn Trạch, Quảng Xuyên, Cần Giờ (bãi bỏ cấp tổng).

Ngày 17/11/1965, chính quyền Sài Gòn cắt hai quận Quảng Xuyên, Cần Giò thuộc tỉnh Biên Hòa nhập về tỉnh Gia Định. Tỉnh Biên Hòa còn 6 quận: Đức Tu, Công Thanh, Tân Uyên, Dĩ An, Long Thành, Nhơn Trạch. Tỉnh Biên Hòa tồn tại đến tháng 4/1975.

Năm 1967, chính quyền Sài Gòn thành lập quận Kiêm Tân thuộc tỉnh Long Khánh. Tỉnh Long Khánh có 3 quận: Xuân Lộc, Định Quán, Kiêm Tân và tồn tại cho đến tháng 4 năm 1975.

### 1.7. Thời kỳ thống nhất đất nước (1975 - nay)

Tháng 01/ 1976, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thành lập tỉnh Đồng Nai trên cơ sở sáp nhập các tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú (hai huyện Tân Uyên và Phú Giáo của tỉnh Tân Phú cắt chuyển vào tỉnh Sông Bé). Tỉnh Đồng Nai có thành phố Biên Hòa, thị xã Vũng Tàu; các huyện Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Tân Phú, Long Thành, Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc, Duyên Hải, 01 quần đảo, gồm 154 phường, xã, thị trấn.

Ngày 29/12/1978, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhập vào thành phố Hồ Chí Minh. Tỉnh Đồng Nai còn 1 thành phố, 1 thị xã, 8 huyện và 1 quần đảo.

Ngày 30/5/1979, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quyết định tách thị xã Vũng Tàu và xã Long Sơn thuộc huyện Châu Thành khỏi địa phận tỉnh Đồng Nai thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Tỉnh Đồng Nai còn 1 thành phố, 8 huyện và 1 quần đảo gồm 141 phường, xã, thị trấn.

Ngày 09/12/1982, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra Quyết định số 193, thành lập huyện Trường Sa (toàn bộ khu vực quần đảo Trường Sa - thuộc huyện Long Đất). Tỉnh Đồng Nai còn 1 thành phố, 9 huyện. Từ tháng 12, huyện Trường Sa được Quốc hội chuyển nhập vào tỉnh Phú Khánh. Tỉnh Đồng Nai còn lại 01 thành phố và 8 huyện.

Ngày 23/12/1985, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra Quyết định số 284, thành lập thị xã Vĩnh An trên cơ sở huyện Vĩnh Cửu và 2 Lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà của huyện Tân Phú. Tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện gồ 147 phường, xã, thị trấn.

Ngày 10/4/1991, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra Quyết định số 107, chia huyện Xuân Lộc thành hai huyện Long Khánh, Xuân Lộc; chia huyện Tân Phú thành hai huyện: Tân Phú, Định Quán.

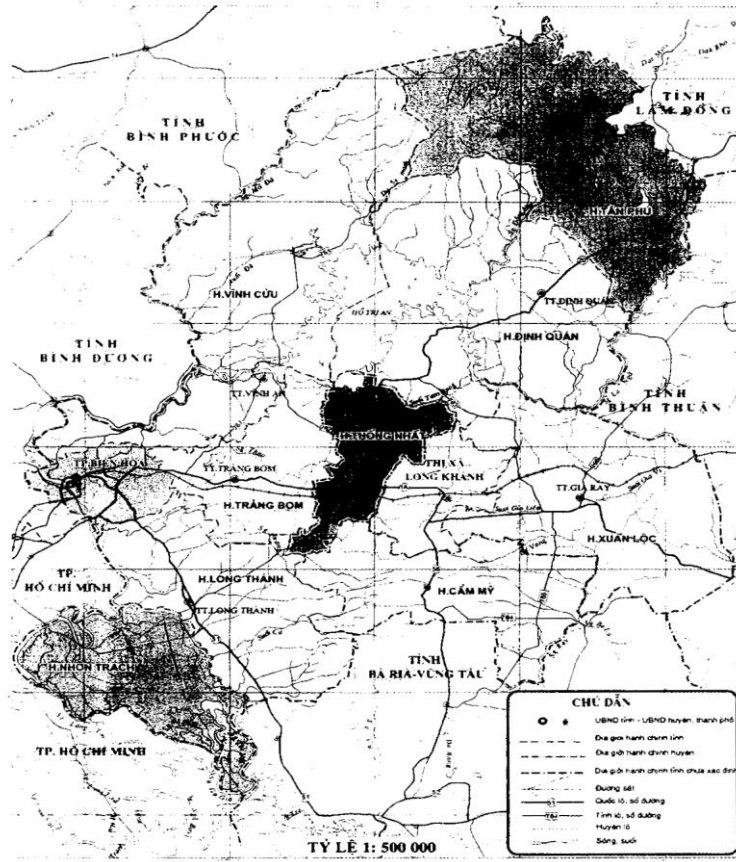
Ngày 12/8/1991, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quyết định cắt 3 huyện Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc của tỉnh Đồng Nai nhập vào tỉnh mới Bà Rịa - Vũng Tàu. Tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã và 6 huyện với 119 phường, xã, thị trấn.

Ngày 23/6/1994, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra Quyết định số 51, chia huyện Long Thành thành 2 huyện: Long Thành và Nhơn Trạch.

Ngày 29/8/1994, thành lập lại huyện Vĩnh Cửu trên cơ sở thị xã Vĩnh An.

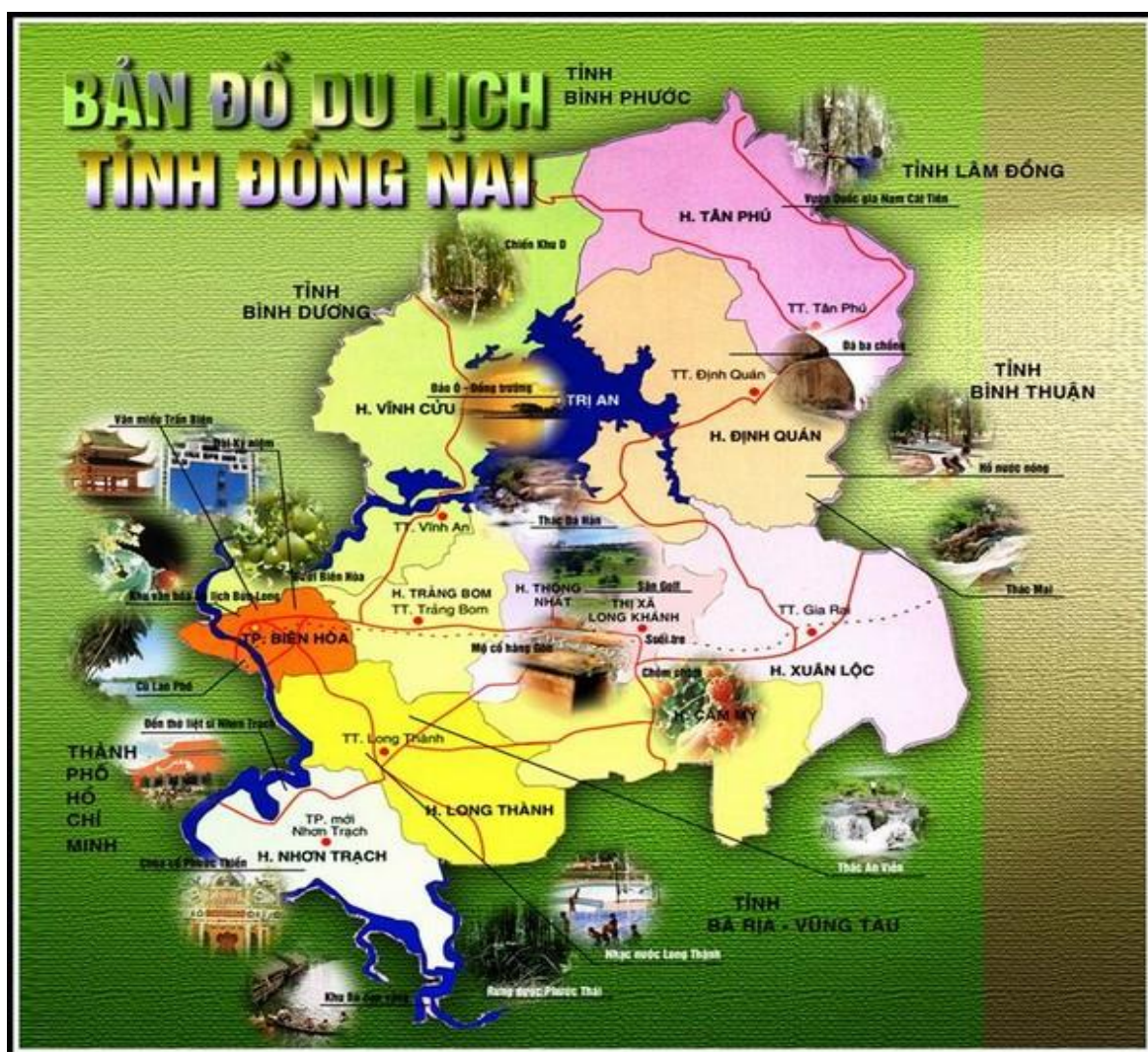
Ngày 21/8/2003, Nghị định số 97/2003/NĐ-CP của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thành lập huyện Thống Nhất, Trảng Bom trên cơ sở chia tách huyện Thống Nhất trước đây, nâng huyện Long Khánh thành thị xã Long Khánh, thành lập huyện Cẩm Mỹ trên cơ sở một số xã của huyện Long Khánh và huyện Xuân Lộc.

Ngày 05/02/2010, Nghị quyết số 05/NQ-CP của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam do Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng ký sáp nhập thêm 4 xã của huyện Long Thành; gồm các xã An Hòa, Long Hưng, Phước Tân và Tam Phước nhập vào thành phố Biên Hòa.



*Địa giới tỉnh Đồng Nai hiện nay  
(một phần của tỉnh Biên Hòa trước đây).*





Hiện nay, Đồng Nai là đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ của Việt Nam, nằm vị trí 10 22'30" đến 10 36' vĩ Bắc và 107 10' đến 106 4'15" kinh Đông; là vùng đất nối liền giữa Nam Bộ, cực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên. Tỉnh Đồng Nai có diện tích 5.903,940 km<sup>2</sup> , chiếm 1,76 % diện tích tự nhiên của cả nước và 22,5% diện tích tự nhiên của Đông Nam Bộ, giữ vị trí quan trọng trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam đất nước.

Hiện nay, Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện có 171 xã, phường, thị trấn. Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Tây giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Bình Phước; phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng

Đồng Nai có vị trí hết sức quan trọng, là cửa ngõ phía Đông thành phố Hồ Chí Minh - một trung tâm kinh tế lớn của phía Nam, nối Nam Trung Bộ với

Nam Tây Nguyên với toàn bộ vùng Đông Nam Bộ với các tuyến giao thông huyết mạch quốc gia đi qua như quốc lộ 1A, quốc lộ 20, quốc lộ 51; tuyến đường sắt Bắc - Nam; gần cảng Sài Gòn, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất...năm 2011, quy hoạch dự án đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 909/QĐ-TTg ngày 14 tháng 06 năm 2011 do ông Nguyễn Tấn Dũng -Thủ tướng Chính phủ ký, dự án này được dự kiến sẽ khánh thành năm 2025. Với công suất lên đến 100 triệu hành khách/năm khi hoàn tất các giai đoạn (gồm 3 giai đoạn), đây sẽ là sân bay lớn nhất Việt Nam trong tương lai...Vì thế, Đồng Nai được coi là “bản lề chiến lược” giữa bốn vùng của các tỉnh phía Nam. Không chỉ có vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế - xã hội mà còn có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế kết hợp an ninh quốc phòng và môi trường của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Việc thay đổi địa giới hành chính nhiều lần như thế chứng tỏ mảnh đất Đồng Nai luôn được các nhà cầm quyền chú trọng điều chỉnh bộ máy hoạt động ở đây theo mục đích chính trị của mình. Mặc dù, đơn vị hành chính nhiều lần thay đổi nhưng cơ sở kinh tế, văn hóa ở các làng, ấp vẫn không bị xáo trộn; đời sống văn hóa của nhân dân không bị chia cắt hoặc lệ thuộc vào sự thay đổi địa giới hành chính.

Mặt khác, lịch sử hình thành Đồng Nai in đậm đặc điểm: Khai phá gian khổ và chiến tranh tang tóc liên tục. Theo Lê Quý Đôn miêu tả trong Phủ biên tạp lục (1776), đất Đồng Nai thời ấy còn là rừng rậm hoang vu, ngòi lạch như mắc cửi, không tiện đi bộ. Tâm trạng của những người đi khai phá, buôn bán từ buổi đầu đến đây còn in dấu trong ca dao:

*Đến đây xứ sở lạ lùng*

*Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.*

*Đi ra sợ địa cắn chun*

*Xuống sông sáu ních, lên rừng cạp tha.*

Đất mới trù phú, phì nhiêu nhưng không phải dễ dàng cho người sinh sống. Các truyện kể về cạp, sáu, rắn... phổ biến khắp Nam Bộ cho thấy quá trình khai phá của con người ở đây cực kỳ gian khổ với xứ lạ, thú dữ, chướng khí, rừng thiêng. Lại nữa, gần như khi khai phá bất cứ vùng nào trên địa bàn, đều thấy có dấu vết của người bản địa xưa. Bí ẩn của dấu vết người xưa cộng

với uy thế của thiên nhiên tạo thành thế lực siêu nhiên áp đảo tinh thần người khai phá khiến họ vừa phải nỗ lực lao động vừa phải ứng xử bằng cách nạp vào tâm linh những niềm tin thần thánh gắn với vùng đất mới.

Trong khi quá trình khai phá dẫn dắt con người đến cuộc sống quần tụ thì chiến sự đưa đẩy đến tình trạng ly tán. Từ khi được "khai sinh" về hành chính, gần như, không có thế kỷ nào không có chiến sự. Gần 100 năm thống trị, thực dân Pháp đã tạo sự phân hóa sâu sắc đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân Việt Nam nói chung và người Đồng Nai nói riêng. Khi thực hiện tiêu thổ kháng chiến, đến lượt người Đồng Nai bóp bụng tự hủy nhà cửa, cơ sở văn hóa, tín ngưỡng của mình để phục vụ cho kháng chiến cứu quốc. Liên theo là 21 năm kháng chiến chống Mỹ, phương tiện, kỹ thuật hiện đại và chiến lược Mỹ hóa của Mỹ đã cùng với "di sản" của thực dân Pháp trước đó đã gieo cấy văn hóa Âu Tây đến tận xóm, ấp một mặt nó có tác dụng cải biến đời sống nông dân theo hướng văn minh hóa, mặt khác lại bào mòn những giá trị truyền thống gắn với cha ông ta từ bao đời nay. Về phía cách mạng, cuộc sống kháng chiến đòi hỏi phải tập trung hết vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc cho nên thời kỳ này không có điều kiện chăm sóc, vun đắp cho đời sống văn hóa của dân tộc; nhưng chính văn hóa dân tộc là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho sự nghiệp kháng chiến.

Sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, người Đồng Nai được bắt đầu lại cuộc sống yên bình với niềm tin và sinh hoạt truyền thống. Nhưng, ở những năm sau giải phóng, mọi người phải dồn tâm sức cho việc khắc phục hậu quả chiến tranh, chống đói nghèo nên đời sống văn hóa dân tộc phải nhường bước cho đời sống cơm áo. Mặt khác, cơ chế quan liêu bao cấp và kiểu tư duy máy móc đã gạt sinh hoạt văn hóa cổ truyền ra khỏi hệ văn hóa chính thống trong một thời gian khá lâu khiến cho đời sống tinh thần của một số đông lương dân có khoảng trống không có gì bù đắp. Đến thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, đời sống vật chất của nhân dân được cải thiện, bản sắc văn hóa dân tộc được Nhà nước bảo hộ có cơ hội nở hoa.

## **2. Những đặc điểm văn hóa truyền thống của các dân tộc ở Đồng Nai**

Trong quá trình hình thành và phát triển, Đồng Nai là vùng đất hội tụ của nhiều cộng đồng các dân tộc cùng sinh sống, do vậy đã tạo nên một văn hóa Đồng Nai đa dạng, nhiều sắc thái.

Theo thống kê năm 2013, cộng đồng dân cư sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm 37 dân tộc, trong đó: Dân tộc Kinh chiếm 93% dân số, còn lại là các dân tộc thiểu số chiếm 7% tổng dân số. Người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh luôn được nhà nước, chính quyền quan tâm, tạo điều kiện để các cộng đồng người dân tộc thiểu số được tham gia đóng góp công sức vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương và đất nước.

Đồng Nai có 4 dân tộc thiểu số bản địa là: Choro, Mạ, X'Tiêng, K'Ho, còn lại đa phần dân tộc thiểu số đến từ các tỉnh phía bắc như: Tày, Nùng, Dao, Thái, Mường, Hà Nhì, Sán Chay.... và một bộ phận cộng đồng người Hoa.





## 2.1. Đặc điểm văn hóa truyền thống của người Việt (Kinh)

Quá trình hình thành cộng đồng dân tộc ở Đồng Nai thực chất là quá trình hợp cư bởi các đợt di dân qua các thời kỳ. Lớp người Việt đáng kể có mặt sớm nhất ở Đồng Nai có lẽ là lớp người di cư khai hoang thời các Chúa Nguyễn. Theo Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, Chúa Nguyễn Phước Châu (1675 - 1725) sai tướng mở đất phương Nam, lấy đất Đồng Nai là chỗ đất tốt đặt làm phủ, lập ra hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn; mở đất nghìn dặm, thu được hơn 4 vạn hộ. Chúa mới cho "chiêu mộ những người có vật lực ở Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Qui Nhơn thuộc Quảng Nam di cư vào đây. Họ chặt cây, vỡ đất hoang thành ra bằng phẳng, đất tốt nước nhiều, tùy sức dân ai làm bao nhiêu thì làm".

Đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp mộ phu đưa hàng chục ngàn lao động vào các đồn điền ở Đông Nam Bộ; Đồng Nai lại tiếp nhận lớp người Việt di cư thuộc dạng nghèo khó gốc đồng bằng Bắc Bộ vào sinh sống chủ yếu ở các đồn điền cao su thuộc Xuân Lộc, Long Thành, Định Quán hiện nay. Lớp người này thất vọng vì cuộc sống không như hứa hẹn ban đầu, khổ thân vì chế độ hà khắc, bóc lột của chủ sở hữu nên dễ dàng đến với cách mạng, thường trở thành nòng cốt trong các phong trào cách mạng.

Năm 1954 - 1955, một đợt di dân quan trọng khác do Mỹ - Diệm tổ chức đưa nhiều vạn giáo dân Thiên chúa giáo vào Đồng Nai, phân bố tạo thành vành đai phía Đông - Nam Sài Gòn hình thành các giáo xứ dọc theo quốc lộ 1, quốc lộ 51, lộ 20 thuộc địa bàn các huyện Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất, Long Thành... Nhóm cư dân này chủ yếu gốc đồng bằng Bắc bộ, sống quần cư theo giáo đoàn, giỏi nghề nông và nhiều nghề thủ công, rất sùng đạo nhưng cũng rất có ý thức giữ gìn tập tục của quê cha đất tổ.

Sau ngày thống nhất đất nước 1975, cán bộ miền Nam "hồi kết" và cán bộ miền Bắc tăng cường cho Nam Bộ mang theo gia quyến làm tăng thêm lớp người Việt gốc Bắc ở Đồng Nai. Đất lành chim đậu, đất Đồng Nai phì nhiêu, dễ làm ăn cho nên có sức thu hút các cuộc chuyển cư của người Việt ở mọi miền đất nước (có cả một số đồng bào dân tộc miền núi Bắc Bộ và Trung Bộ) vào khai phá, sinh sống ở các huyện trung du Đồng Nai khiến nhân khẩu ở Đồng Nai tăng cơ học đột biến đến mức không kiểm soát được. Hiện ở Đồng Nai có mật cư dân Việt có nguồn gốc khắp 63 tỉnh, thành trong cả nước. Trong khi địa giới hành chính thu hẹp từ 11.044 km<sup>2</sup> (năm 1936) còn 53% (năm 1996) thì hiện nay dân số đã tăng vọt gấp 23 lần con số 129.000 dân của năm 1921.

Những cuộc di dân như thế, cho thấy người Việt ở Đồng Nai gắn bó với mảnh đất này chưa lâu; từ xứ sở thuộc nhiều vùng khác nhau, với lý do chuyển cư không giống nhau, họ sống hòa nhập, nương tựa, kế thừa và học tập nhau trong cuộc sống tha hương trên vùng đất mới. Người miền Trung, miền Bắc vào Đồng Nai mang theo phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của quê mình; đến vùng đất mới tiếp nhận tín ngưỡng bản địa, giao tiếp với người Hoa và chịu tác động của các nhân tố Âu hóa khiến cho đời sống văn hóa của họ lung linh nhiều màu sắc, vừa phải thích ứng để dung hợp nhiều yếu tố mới vừa phải cố kết để giữ gìn bản sắc cội nguồn. Chính tính chất hợp cư từ nhiều dân tộc, nhiều đợt di dân với mục đích và lý do khác nhau đã hình thành sắc thái của Đồng Nai trong sinh hoạt văn hóa từ xưa đến nay.

### **2.1.1. Văn hóa tổ chức cộng đồng**

Quá trình hình thành dân cư khiến cho làng xã ở Đồng Nai có khác với làng ở Bắc bộ. Làng ở Đồng Nai là làng khai phá, phân bố theo tuyến sông nước, tuyến lộ giao thông và tỏa rộng ở các vùng cao ráo gắn với nhiều hệ sinh thái: Sông nước, vườn ruộng, núi rừng; không khép kín trong lũy tre làng, tổ

chức hành chính - xã hội đơn giản, không phân biệt ngụ cư, dễ tiếp nhận thành viên mới và cũng dễ thay đổi cơ cấu. Trong mỗi làng thường có nhiều họ khác nhau; nhiều người ngoài làng tới cùng khai phá, phụ canh, làng trở nên cởi mở, đỡ bảo thủ, và càng dễ canh tân nhờ các cuộc hôn nhân khác họ cũng như các quan hệ giao lưu thường trực. Theo GS Nguyễn Đình Đầu, địa bộ Biên Hòa lập năm 1836 cho thấy, ở thôn Bình Phú Trung, trong 81 chủ điền có 12 họ khác nhau. Khảo sát 100 hộ ở xã Phú Hội (huyện Nhơn Trạch) và phường Tân Tiến (TP Biên Hòa) cũng thấy: Phường Tân Tiến có 17 họ, họ Nguyễn là nhiều nhất, chỉ với 49,4%; xã Phú Hội có 16 họ, cũng họ Nguyễn là nhiều nhất với 37,4%. Đặc biệt, ở xã Hiệp Hòa (TP Biên Hòa) có cả thấy 75 họ. Và, ở mỗi làng như thế, cơ cấu người Việt có nguồn gốc khắp cả ba miền Bắc, Trung, Nam; trong đó, người gốc tại chỗ từ 3 thế hệ trở lại đây không hơn 78%.

Những đặc điểm nêu trên của làng xã ở Đồng Nai là cơ sở hiện thực tạo cho đời sống văn hóa của con người ở đây đặc tính cởi mở, đa hệ, hỗn dung, dễ thâm nhập những nhân tố mới nhưng khó phai mờ những yếu tố cội nguồn.

### **2.1.2. Văn hóa vật chất**

#### **- Nhà ở**

Nhà trên mặt đất là loại nhà ở chủ yếu của người Việt. Theo chất liệu xây dựng, có nhiều dạng nhà ở thích hợp với từng vùng. Vùng nông thôn, người bình dân thường ở nhà tranh hoặc nhà lá (lá dừa), những nơi thôn rẫy chưa ổn định dựng tạm chòi lá hoặc chòi tranh. Gia đình khá giả xây dựng nhà ngói vách ván bỗ kho; khi tiếp xúc kỹ thuật châu Âu có thêm nhà gạch mái tôle hoặc nhà bê tông mái ngói hay mái bằng của người khá giả.

Nhà ở vùng nông thôn của Đồng Nai được xây dựng thường hài hòa với tự nhiên, chuộng hướng Đông, Nam; quay mặt ra sông, ruộng, vườn; ngõ không vào thẳng cửa chính, sân trước sân sau đều rộng, rào thẳng bằng chèn cát, dâm bụi hoặc cây quít dại; trước sân bày nhiều chậu hoa kiểng, nhiều nhà bày non bộ. Ở đô thị, nhà ở theo dãy phố, dù hẹp cũng cố có chỗ bày hoa kiểng.



*Nhà cổ Phú Hội - Nhơn Trạch*

Theo kiến trúc xây dựng, nhà ở người Việt xứ Biên Hòa - Đồng Nai gồm các kiểu chính:

+ Nhà xông hai gian hoặc ba gian, không chái, thường bằng tre lá hoặc vật dụng gỗ nhẹ. Đây là kiểu nhà phổ biến của gia đình nghèo hoặc mới "ra riêng".

+ Nhà chái, cũng là kiểu nhà vật liệu tre lá đơn sơ hợp với người bình dân ở nông thôn.

+ Nhà sắp đọi có kiểu xây dựng như chén (đọi là chén, tiếng Việt cổ) xếp trong tủ, nhà trên nhà dưới nối tiếp nhau, mặt tiền hẹp nhưng có chiều sâu, có nhiều kiểu sắp đọi biến thể thành nhà chữ nhị (chỉ có nhà dưới và nhà trên); có trường hợp nhà chữ nhị có thêm thảo bạt phía trước gọi là nhà chữ tam; cũng có trường hợp biến thể kết hợp nhà xông, nhà chái, nhà chữ đình... sắp đọi.

+ Nhà chữ đình là phổ biến hơn cả. Đây là kiểu nhà truyền thống của người Việt Trung Bộ, có người giải thích: “đình” là dân đen, tức kiểu nhà dành cho người bình dân. Nhà chữ đình phân rõ hai khu vực, nhà trên nằm ngang, nhà dưới nằm dọc hông. Có khi nhà dưới cách nhà trên một thảo bạt hay mái ngang. Cũng có khi nhà trên kiểu ba gian, hai chái hoặc nhà xông có chái. Biến thể kiểu nào thì trông ngôi nhà cũng thấy cân xứng, rõ dạng chữ đình. Nếu nhà dưới nằm



bên hông phải thì gọi là đình thuận, nếu nhà dưới nằm bên hông trái gọi là đình nghịch.

Hiếm thấy kiểu nhà chữ công ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Những nhà ở phố chợ do diện tích chật hẹp nên tận dụng đất, ít theo kiểu truyền thống. Khi có kỹ thuật kiểu châu Âu, xuất hiện kiểu nhà tường, hình hộp, cao tầng, mái tole, ngói, hoặc đổ bằng.

Về kỹ thuật, ở Biên Hòa - Đồng Nai cũng như ở Nam Bộ, có nhà rường, nhà rội. Nhà rường có hai hàng cột cái theo kiểu phương Bắc, vững chãi trước giông bão. Nhà rội chỉ một hàng cột cái (còn gọi là nọc ngựa). Theo truyền thống của người Việt, do tiết kiệm cột cái nên bộ giàn trờ yếu, nội thất chật hẹp. Để chắc chắn hơn, nhà rội thường có xà đầu nối liền hàng cột cái. Ở Biên Hòa - Đồng Nai không thấy có sự phân biệt tuổi tác, sang hèn trong việc ở nhà rường hay nhà rội, nhà rường là kiểu bắt buộc của đình chùa, nhà rội phổ biến trong dân gian, kể cả những nhà sang trọng dựng bằng danh mộc hoặc bằng vật liệu hiện đại.



*Nhà trên – Nhà cổ Trần Ngọc Du*

Không gian sinh hoạt trong nhà thường phân bổ thành hai phần: Các thành viên trong gia đình sinh hoạt ở nhà sau (nhà dưới). Nhà trước (nhà trên) là nơi thờ phượng, tiếp khách. Bàn thờ gia tiên đặt ở sát vách, ngang cây đòn giông

nhà ở gian giữa. Đối diện là bàn khách (bàn dài hoặc bàn tròn). Hai bên là bộ ván ngựa để khách nghỉ ngơi. Tùy độ sang hèn mà tủ thờ, ván ngựa bằng gỗ quý hay gỗ thường, cũng tùy giàu nghèo mà bày thêm các vật trang trí khác. Những nhà giàu có thường treo nhiều liễn đối, đại tự sơn son thếp vàng, có tủ bày đồ cổ, quý hiếm.

### **- Vật dụng gia đình**

Cuộc sống lao động phong phú đòi hỏi sáng tạo nhiều loại vật dụng để đáp ứng yêu cầu hàng ngày. Nơi ăn nghỉ trong nhà thường rộng thoáng nên thường sử dụng loại to nặng, lâm sản dồi dào, nên dùng gỗ quý là thể hiện sự sang trọng: tủ thờ khảm xà cừ với những hình ảnh: tứ quý, hoa cảnh và chuyện tích tàu được xem là quý nhất; bộ ván ngựa bằng gỗ, càng dày, càng quý; ván một (một tấm, ước 1,4 m ngang), ván hai (hai tấm, mỗi tấm 0,7 m ngang) là quý nhất. Không có ván thì dùng vạc, chõng bằng tre, chiếu...Chiếu trải nằm thời xưa có nhiều loại: chiếu liếp đan bằng mây, tre sợi nhỏ; chiếu lác đan bằng lác, chiếu đôi khổ rộng, chiếu chiếc khổ hẹp; chiếu kẻ viền vải... Chợ chiếu Cù Lao Phố từng là nơi hội tụ nhiều loại chiếu trong cả nước. Đệm đan bằng lác có thể thay chiếu trải nằm, nhưng đệm được dùng chính trong việc phơi lúa, đập.



*Bộ ván nhà cổ họ Đào - Phú Hội (Nhơn Trạch)*

Bếp là nơi sống động của nhiều vật dụng gắn với nội trợ. Vật dụng của người xưa thường bằng gốm, đất nung. Khó có thể kể hết tên gọi của các vật dụng quen thuộc: Nồi, niêu, om, trách, ơ, trã, lu, hũ, vìm, mái, bình, lọ, tô, tộ, tượng, chén, đĩa... Một câu đối mười bảy chữ cũng đã gọi được tên 6 loại vật chứa bằng gốm thô:

Mượn nồi không trã (trã) đòi lại trách

Bê âm đèn siêu cãi lộn om.

Biên Hòa là xứ gốm nên đồ gốm thông dụng. Đồ gốm ở Bến Đò Trạm (Bửu Long), Rạch Lò Gốm (Cù Lao Phố), Tân Vạn... còn theo ghe thương hồ đi khắp miền Tây.

Đất Đồng Nai nhiều mây, tre nên đồ đan bằng mây tre rất phong phú và tinh xảo. Gióng mây thất đơn hoặc thất đôi đều bền chắc, giỏ xách bằng mây cũng được ưa dùng; ngoài ra, các thứ đan bằng tre: thúng, mủng, rỏ, nia, vắn, rế... cũng rất khéo tay được bán đi nhiều nơi.

Dao, rựa, cuốc, phảng, lưỡi cày... là công cụ đắc lực cho cuộc sống, có phần được mua từ nhiều nơi, có phần được rèn tại địa phương. Lò thổi, thiết trường ở An Hòa (Long Thành) là nơi có quặng sắt và hiện còn nhiều lò rèn gia truyền. Xóm lò thổi ở Bình Thạnh (huyện Vĩnh Cửu) xưa cũng nổi tiếng về rèn đúc, đặc biệt là đúc lưỡi cày, đến những năm gần đây còn giữ lệ cúng tổ vào ngày mùng hai tháng hai âm lịch hàng năm. Phảng cò cò của người làm ruộng, Chà gạc của người Choro ngoài việc để lao động sản xuất, nó đã từng theo người chiến sĩ nông dân ra trận lập nên chiến công diệt thù. Để chế biến thực phẩm, các vật dụng để đâm, xay, giã... thường làm bằng gỗ tốt hoặc bằng đá

Dụng cụ đo lường của người xưa dùng theo lối của Nam Bộ; đong lúa kiểu dân gian bằng thúng; hai thúng bằng một gạ; khoảng 25 gạ được một xe. Đong theo kiểu chính xác bằng đấu (2 bát), bát, thăng (2 đấu). Cái cân xách được dùng theo cách của người Hoa, tính bằng cân, yến (10 cân), tạ (10 yến). Thước mộc, thước đo ruộng không giống nhau. Đến đầu thế kỷ XX mới thống nhất áp dụng cách đo lường theo kiểu của Pháp.

**- Phương tiện chuyên chở**

Sự vận chuyển bằng nội lực của người xưa tự đã nói lên vật dụng làm phương tiện và cách thức vận chuyển: xách, vác, gánh, khiêng, kéo, đẩy... Người Hoa giỏi gánh và công. Đồng bào dân tộc thường là gùi. Người Chăm thạo về đội. Người Việt tiếp thu, thực hiện được tất cả, tùy theo việc cụ thể mà chọn cách vận chuyển cho phù hợp. Có thể hình dung:

*Con thơ lưng công tay bông*

*Tay dắt mẹ chông đầu đội thúng bông.*

Sự dẻo dai, khéo léo trong cách vận chuyển tự thân đã được phát huy và thể hiện hết sức mạnh, vẻ đẹp của nó trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Đòn gánh, đòn xóc bằng tre hoặc cau già có thể dùng làm vũ khí tự vệ rất lợi hại. Vận chuyển nặng người ta có thể dùng xe hoặc cộ do trâu hay bò kéo. Xe bò đi rừng thường có chà gác để vệt cây cối theo kiểu người Chăm với bánh bọc sắt, hai bò kéo. Cộ trên đồng dùng hai thanh gỗ trượt do một trâu kéo là đủ. Còn có loại cộ nhỏ để đập lúa do người kéo trên ruộng sục, nơi không thể dùng sức kéo của trâu bò.

Cư dân Biên Hòa - Đồng Nai xưa đi xa bằng đường sông - biển là chính nên giỏi dùng ghe, xuồng. Thuyền có thể vượt biển của người Việt gọi là ghe bầu, ghe cửa với đáy ghe đan bằng tre, trét chai. Chuyên chở vật liệu nặng như: Lu, mái, cát, đá... xuôi ngược miền Tây có ghe chài rộng khoảng 3 thước, dài 10 thước. Chở hoa trái nhẹ hơn có hình dáng nhẹ, nhỏ hơn gọi là ghe cui. Ghe cui chở cá gọi là ghe rỗi. Ghe lườn thân dài độc mộc, có coi be cũng có thể chở nặng. Ở địa phương còn có xuồng ba lá (bằng ba tấm ván) để đi lại sông rạch; xuồng vỏ gòn đóng ghép bằng nhiều tấm ván chở nhẹ nhưng vượt được sóng gió ven bờ. Tương truyền, ở địa phương người xưa thường dùng ghe độc mộc được đục từ một loại cây, đốt nóng nong rộng, không hề có dấu đóng, ghép. Loại thuyền này lướt sóng nhanh, luồn lách trong các xẻo, tắc rất tiện.

### **- Ẩm thực**

Do thời khí của hai mùa mưa nắng, sản vật biển, rừng, sông nước, vườn ruộng phong phú; cách ăn uống của người Việt ở Đồng Nai vừa thể hiện nét chung của văn hóa Việt Nam vừa có sắc thái mang dấu ấn của Nam Bộ.

Thức ăn được chọn lựa tươi ra tươi, khô ra khô, ăn để no, ăn để giao đãi, còn để phòng chữa bệnh; dùng nhiều gia vị, phối hợp nhiều thức, món với nhau,

nhiều cách chế biến, khi thì chế biến công phu, lúc thì tận hưởng hương vị tự nhiên, "Ưu ăn mắm, ngày ăn ba bữa cơm mà ít ăn cháo". Lâu dần trong giao lưu với người Hoa, cháo ngày càng trở thành món chính trong bữa lót lòng.

Nhiều món ăn quen thuộc của người Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng và Nam Bộ nói chung thường dùng để "trở bữa" cho cơ cấu ngày ba bữa ăn thông thường: Cháo đậu ăn với cá lóc kho tiêu, cháo đậu nước cốt dừa, canh bầu nấu cá trê vàng, cá lóc kho thơm, canh khoai mỡ nấu tép, canh chua cá lóc nấu thơm, mắm kho chấm rau sống, mắm chưng cách thủy, canh mướp nấu tép hoặc thịt nạc, mắm đồng chưng trứng, canh khổ qua dồn thịt, thịt kho tàu, canh ngót cá tươi... Ở Nam Bộ, mâm giỗ thường bày nhiều món trong đó không thiếu 4 món chủ yếu: hầm, luộc, kho, xào. Nhiều nơi có thêm món nướng và các món phụ: rau - dưa, mắm - gói, bánh - trái.

Kỹ thuật làm món của người Biên Hòa - Đồng Nai được chăm chút, nhiều kiểu cách. Người Đồng Nai thích ăn canh nấu hỗn hợp thịt cá với các loại rau vị mát; phổ biến là canh chua cá lóc với me chua và các vị rau quen thuộc: Bạc hà, giá, đậu bắp, bắp chuối, rau om, ớt. Có thể thay cá lóc bằng cá dứa, cá ngát, cá bông lau, cá mú... Cùng với các món ăn chủ yếu: canh (hầm), luộc, kho, xào, nướng; rau - gói cũng là món thông dụng trong các bữa giỗ hoặc mời khách. Dĩa rau sống đầy đủ của người Việt ở Biên Hòa - Đồng Nai tổng hợp rất nhiều loại. Ở miền Đông, Biên Hòa - Đồng Nai thích dùng các loại rau: rau lang, rau đắng, rau má, rau om, rau chạy, ngò ta, thân cây chuối hột, bắp chuối hột, giá sống, rau húng, lá ngành ngạnh... Gói bưởi tân Triều, gói cá Tân Mai là món đặc sản của Đồng Nai.



*Gỏi Bưởi - Tân Triều*



*Gỏi cá - Tân Mai*

Thức chính của bữa ăn người Việt ở Biên Hòa - Đồng Nai vẫn là chất bột từ gạo, nếp; phụ là bắp, khoai, củ. Cơm từ gạo là món ăn thường; xôi, nếp, dùm trong bữa lễ, giỗ, cưới, hoặc cúng thần. Ở Đồng Nai có nhiều loại lúa gạo nên

cơm cũng nhiều loại và nhiều cách nấu. Gạo thường từ các loại lúa rẫy, lúa ruộng: Lúa bụi, nàng ịch, lúa chàm, cuống chim, nàng phệt, nàng yên, ba thắc... dùng cho các bữa cơm thông thường. Gạo tám thơm, nanh chồn quý hiếm dùng cho các bữa cơm sang trọng. Cơm ở Đồng Nai ngon nổi tiếng cùng cá biển miền Trung: Cơm Nai, Rịa.Cá Rí, Rang. Gạo nàng thơm Chợ Đào cũng nổi danh ở Biên Hòa xưa: Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai.

Ở Đồng Nai giàu lúa gạo cho nên từ gạo nếp và từ bột gạo nếp cũng tạo thành nhiều loại bánh. Có bánh ngọt để ăn chơi và bánh dùng trong bữa ăn chính. Bánh tráng phổ biến ở Trung Bộ cũng quen dùng ở Đồng Nai. Tuy nhiên, ở Đồng Nai ưa bánh bột gạo tráng mỏng, nhúng ướt cuốn với rau tươi, xác dừa, tép luộc, rươi luộc chấm nước mắm ớt tỏi. Bánh tráng Phước Lai, Phước Thọ, Tân Hạnh, Thạnh Phú... Bún, bánh hỏi là những thức từ bột gạo khá phổ biến. Bún, bánh hỏi Chợ Đồn, Vĩnh Thị, Hiệp Hòa, Phước Lai... Bánh canh cũng tinh chế đồng dạng với bún nhưng sợi to hơn và để nấu tươi. Bánh canh đầu cá ở Chợ Đồn, bánh canh tép ở Nhơn Trạch từng lưu danh xa gần. Bánh tét từ gạo nếp khác hẳn vị bánh chưng, gói thành đòn dài, để rất lâu. Thông thường là bánh tét nhân đậu xanh thịt mỡ. Các loại bột mì, bột củ chuối, bột củ hoàng tinh (mình tinh) cũng tham gia cùng bột gạo nếp tạo nhiều loại bánh mặn, ngọt với kỹ thuật chế biến khéo léo, tinh xảo: bánh tầm, bánh mứt, bánh xốp, bánh da lợn, bánh ú, bánh ít, bánh phồng, bánh nghệ, bánh thừng (thuần), bánh men, bánh đúc, bánh xèo, bánh tổ, bánh cốm... hàng trăm loại bánh góp mặt ở Đồng Nai có nguồn gốc khắp Bắc, Trung, Nam; Hoa, Việt, Chàm, Khơme... Kỹ thuật làm bánh với màu sắc cây lá tự nhiên (lá bồ ngót, lá dứa, lá cẩm, trái gấc...) và hương vị cây trái địa phương (nước dừa, thơm, sầu riêng...) được xem là việc ứng dụng mang màu sắc địa phương.

Món uống thông thường là trà, nhưng không uống trà vị đậm như ở xứ Bắc. Người địa phương thường uống trà tươi theo kiểu Huế gọi là trà Huế. "Nước Mạch Bà, trà Phú Hội" là thức uống nổi tiếng xưa nay. Có lẽ vì ở xứ nóng, uống trà pha loãng để giải nhiệt đã dẫn đến thói quen uống trà đá sau này. Thức uống để giải khát còn có nước hột é, hột ư, mủ cây trôm trôm. Người bình dân quen dùng nước mưa, nước mạch. Ở vùng Long Thành, Nhơn Trạch có nhiều mạch nước trong lòng đất tự chảy ra, nước trong lành như nước mưa. Có đi xa mới thấy nhớ và hiểu hương vị "nước Đồng Nai". Thức uống có men phải

nói đến rượu đế. Cùng với rượu Gò Đen (Long An), Hòa Long (Bà Rịa) rượu gạo Bến Gỗ (Long Thành) cũng nổi tiếng ở Đồng Nai.

Đồng Nai giàu hoa trái, trái cây trở thành món ăn thông dụng. Gần như quanh năm đều có trái cây. Bưởi là loại trái nổi tiếng. Bưởi đường, bưởi xiêm là các giống bưởi ngon ưu thế của xứ bưởi Tân Triều. Bưởi có nhiều công dụng, vỏ dùng để làm nem (nem bưởi), nấu chè (chè bưởi), hoa ép thành nước thơm (dầu bông bưởi) lá để xông giải cảm, hạt phơi khô đốt đèn hoặc đốt thành tro trị ghẻ chốc đầu. Thiếu nữ xứ Biên Hòa thường tự ví mình:

*Thân em cam, quít, bưởi bồng*

*Đắng the ngoài vỏ mà lòng ngọt thanh.*



*Bưởi Tân Triều*

Các vườn trái cây Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Triều, Lái Thiêu thuộc Biên Hòa (xưa) và gần đây rộ nở ở Long Khánh trở thành quen thuộc với khách gần xa. Sầu riêng là loại trái gần như là đặc sản của xứ Long Thành, Long Khánh. Hương vị sầu riêng được chế biến trong bánh ngọt, kẹo, xôi, nước giải khát và các loại chè khiến người khó tính nhất cũng cảm thấy ngon miệng. Có những loại trái cây hiếm có thể hiện nguồn gốc ở tên gọi: chuối chà, dâu miền dưới, chuối xiêm, dứa xiêm, măng cầu xiêm...Có thể nói, ở Đồng Nai quanh năm đều là ngày hội của cây trái; hương vị thường thiên về nồng đậm hơn so với hoa trái cùng loại ở nơi khác. Hương vị của rừng nhiều loại, cũng là đặc sản của



ở Đồng Nai. Các loại trút, kì đà, rắn, chuột, nai, mang, heo rừng, dọc, khi, chim...

Bữa ăn thông thường, mọi người quây quần bên mâm tròn dưới đất hoặc trên ván ngựa, dùng đũa, chằm chung; người lớn ngồi bên nồi com, bới com bằng đũa cái giúp cho trẻ, thông thường là nàng dâu bới com cho cả nhà. Những bữa giỗ thì bày nhiều mâm, thức món như nhau, ngồi bàn và cả ngồi ván, mâm của nam giới có thêm rượu, mâm nữ giới có trầu cau, bánh ngọt. Bánh trái đám giỗ thường được gói nhỏ tiễn khách. Những bữa ăn trong giờ lao động thường rất đơn giản, gồm com cá kho hoặc dăm món khô, mặn...

### **- Trang phục**

Việc ăn mặc của người Việt ở Đồng Nai có diễn trình như lịch sử trang phục của Đàng Trong sau đó có sự cải biến thích hợp với điều kiện, môi trường văn hóa của vùng đất mới. Có thể hình dung diễn tiến cách ăn mặc ở Đồng Nai - Gia Định thuở khai sơ theo mô tả của Trịnh Hoài Đức: *"Người quan chức thì đội khăn cao sơn, mặc áo phi phong, mang giày bì đà; hạng sĩ thứ thì bới tóc, đi chân trần, con trai con gái đều mặc áo vắn tay, bâu thẳng, may kín hai nách, không có quần; con trai dùng một miếng vải buộc từ sau lưng thẳng đến dưới háng quanh lên đến rún, gọi là cái khố, con gái có người không mặc váy, đội nón lớn, hút điếu bình, ở nhà thắp, trải chiếu ngồi dưới đất, không có bàn ghế".*

Đến đời chúa Nguyễn Phước Khoát (1738 - 1765), có chuyện đồn rằng chúa Thế Tôn tin lời một câu sấm truyền ở Nghệ An bèn xưng Quốc Vương, thay đổi trang phục, đặt nhiều lệ tục khác hẳn Đàng Ngoài để tránh bị diệt vong. *"Năm Mậu Ngọ (1738), Thế tôn Hiếu Võ Hoàng đế định lại sắc phục, các quan võ chằm chước theo chế độ của Hán Đường, đến Đại Minh thì hình thức mới như phẩm phục quan chế ngày nay đã ban hành theo trong hội điển, gồm đủ cả vắn chất. Còn y phục gia thất khí dụng của hàng sĩ thứ đại lược như thế chế đời Minh, bỏ hết tục xấu ở Bắc Hà mà làm một nước y quan văn hiếu vậy".*

Có lẽ, phụ nữ mặc quần hai ống (thay váy), áo năm thân (thay vì mặc yếm và áo tứ thân), bới tóc chứ không phải vắn... bắt đầu từ thời này. Vậy là, từ thuở khai sơ, trang phục của cư dân Gia Định - Đồng Nai đã được cách tân theo khuôn mẫu của Đàng Trong, ảnh hưởng nhiều của Bắc phương (Trung Quốc) diễn tiến theo con đường khác miền Bắc.

Cách ăn mặc của người Gia Định - Đồng Nai không khác mấy so với cả vùng Nam Bộ. Trang phục cổ truyền của người bình dân chủ yếu bằng vải, bằng lãnh lụa địa phương màu đen, nâu sẫm. Nam giới, khi lao động mặc áo cánh ngắn, không tay xẻ giữa, cài nút vải; thường là năm nút tượng trưng cho năm giếng mỗi quan trọng ở đời; quần lưng đến gối, có người đóng khố. Nữ luôn mặc đồ dài hơn, áo cánh tay dài, cổ đứng, nút vải. Thịnh thoảng vẫn có người mặc váy đeo yếm, nhưng dần dần vắng bóng rồi mất hẳn. Màu áo của người bình dân thường đen, nâu sẫm, chàm sậm, nhuộm bằng các thứ vỏ cây. Đàn ông thường ăn trầu đeo túi hổ phệ ngang lưng để đựng trầu cau, thuốc hút. Đàn bà thắt ruột ngựa may bằng vải để đựng trầu cau thuốc xia, hoặc đeo thêm bọc nhỏ kết vào ruột ngựa vận lưng quần. Người trí thức, sư sãi thường đeo túi vải gọi là hà bao có thêu hoa văn để đựng đồ lật vặt .

Lúc xưa, người Gia Định - Đồng Nai thường đi chân đất (không mang giày dép) nên người Quảng Đông gọi họ là người xích cước, vì từ trước chỉ có quan quyền giàu có ở thị phố phong lưu mới mang giày tất. Đến thế kỷ XIX ảnh hưởng tục người Trung Hoa, người làm thuê và tỳ nữ cũng biết mang guốc da, giày vải.

Ngày lễ, hội, người ta vận lễ phục chỉnh tề gồm: quần chùng trắng, áo dài đen bằng the hoặc lụa, khuy đồng cài chệch bên phải, khăn đóng. Chân mang guốc gỗ hoặc giày hàm ếch, giày mã nị. Nữ mặc áo dài hơn nam; có loại áo dài năm thân dành riêng cho nữ; nhưng thông thường, lễ phục nữ cũng như nam đều là áo dài, không khác nhau mấy về kiểu và màu sắc khiến rất khó phân biệt đàn ông đàn bà.

Ngày thường, ở trong nhà, người đàn ông thường mặc áo bà ba không túi, quần vận lưng có sợi dây vải thắt nút; đàn bà, con gái thường mặc áo đen nút bằng hồ phách hay mã não, trong có áo lót (áo túi bó chặt ngực), hoặc áo vá quàng, ít khi dùng áo màu. Người đàn ông lớn tuổi thường bịt khăn vải đỏ, người đàn ông trung niên quấn khăn xéo, bà già có khăn rằn vắt vai hoặc khăn màu để lau cổ trầu. Thiếu nữ tân thời đội nón lá buông hay nón bài thơ. Đàn bà trung niên thích bới tóc, xức dầu dừa cho thơm, có giắt móc tai, trâm bạc hoặc đôi môi, có khi là cái lông nhím.



Về các loại trang phục, có sự đổi khác theo thời: Như chiếc khăn đóng chẳng hạn, đầu tiên là khăn xếp gồm một tấm vải màu quần 5 lớp, kế đó là khăn đóng tương tự cách xếp được đóng sẵn cho tiện, đến khăn chụp đóng sẵn gọn gàng hơn với nếp chữ nhân đơn giản. Khăn đóng Suối Đồn thịnh hành khắp Nam Bộ những năm 1920 - 1930.

Đến giai đoạn đầu thế kỷ XX, nam nữ thanh niên Gia Định - Biên Hòa còn bới tóc. Nữ có kiểu bới tóc giữa đỉnh đầu, giắt lược cài trâm, hoặc kiểu bới chải ngược ra sau, cuộn ba vòng, cài lược hoặc giắt móc tai. Nam giới bới tóc củ hành, còn bao khăn, cài lược. Lược bằng đồi mồi là phổ biến.

Cùng với trang phục cổ truyền, đầu thế kỷ XX bắt đầu những kiểu trang phục nửa Tây nửa ta, nhất là khi ảnh hưởng của phong trào Duy Tân (1906 - 1907), thanh niên Nam Bộ hưởng ứng phong trào vận động cắt tóc ngắn, dần chuyển sang mặc kiểu Âu phục.

Do ảnh hưởng Âu Tây, trang phục và trang sức phụ nữ vốn đã nhiều kiểu loại càng thêm phong phú. Có thể kể nhiều loại trang sức phụ nữ đầu thế kỷ XX: Trâm cài tóc có trâm phụng (hình chim phụng), trâm rung (kết bông vàng, khi di chuyển đong đưa), trâm nĩa (hình cái nĩa). Thiếu nữ đã đính hôn hay phụ nữ đã có chồng thời đeo bông tai ngụ ý lỗ tai đã bịt kín không còn nghe lời ong tiếng ve. Bông tai gồm bông mù u, bông ớt, bông đinh, bông cầm thạch... nghèo

thì bông bằng hồ phách, giàu thì bông đá quý, hột xoàn. Trang sức đeo cổ thường có kiềng, chuỗi hạt, dây chuyền... bằng bạc, vàng, châu báu tùy ở chủ nhân giàu hay nghèo. Ngoài vàng, ngọc, đá quý, ngọc trai, hồ phách, mã não, đôi môi thường dùng làm đồ trang sức cho phụ nữ, người Biên Hòa - Đồng Nai còn thích trang sức bằng ngà voi, nanh heo, răng cọp, răng cá sấu, ngọc cốt cá ông... cho nam giới.

Đi ra khỏi nhà, bậc trung lưu thường có dù để che nắng, che mưa, còn để làm vật trang sức. Chiếc áo bà ba quen thuộc với người Nam Bộ từ đầu thế kỷ XX không rõ có nguồn gốc từ đâu. Có người cho rằng đó là do cách tân từ kiểu áo lá và áo "xá xầu" của tộc người Ba Ba ở đảo Pinang của Malaysia. Do áo xẻ vạt đẹp, tay kín, có túi đựng lật vạt, khoét cổ thoáng mát... nói chung là tiện dụng nên được cả nam, nữ xứ Nam Bộ ưa thích. Đến nay, qua nhiều lần cải tiến thời trang, áo bà ba vẫn đẹp, hợp với sở thích người địa phương.

Phụ trang đi cùng với áo bà ba là nón lá với khăn rằn. Khăn rằn rõ là có nguồn gốc Khơme nhưng gắn với phong tục Việt đã lâu, gồm rằn sọc xanh và rằn sọc đỏ. Khăn rằn để vắt vai, đội đầu, hoặc cột ngang lưng đều đẹp. Nón lá được thiếu nữ nông thôn yêu thích. Nón lá bông Long Thành là loại nón phổ biến ở địa phương nổi tiếng cùng nón Gò Găng (Bình Định) và nón bài thơ xứ Huế.



Người Biên Hòa - Đồng Nai và Nam Bộ nói chung thường dùng vải hơn lụa; nhưng lụa vẫn được dệt ở Biên Hòa, còn mua ở các nơi khác nữa để may trang phục. Nhiều gia đình nông thôn hiện còn giữ khung dệt của thời trồng bông dệt vải khi xưa. Ở địa phương lưu hành nhiều thứ lụa: lãnh, xuyên, the (hay lương)... dệt tại địa phương. Ngoài ra, còn có: lượt, là, sa, đũi, thao, tồ, nhiều, vân, gấm... từ nơi khác mang đến. Lãnh đen Bà Rịa - lụa Tân Châu là những mặt hàng nổi danh khi xưa.

Vải thì nhiều loại do tự dệt ở khung cửi gia đình xưa. Vải thô dệt to sợi, giá rẻ, dành cho quần áo lao động, vải viền nhỏ sợi may áo mát, vải hảm không được trắng lắm, vải Tây của người Pháp nhập vào... các loại vải đều phát huy công dụng trong việc may sắm trang phục ở Biên Hòa - Đồng Nai xưa và nay.

### **2.1.3. Văn hóa tinh thần**

#### ***- Tín ngưỡng, tôn giáo***

Những sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai không phải tự nhiên có hay sẵn có mà là quá trình hình thành từ sự tích hợp của nhiều nhân tố: Việt - Hoa - bản địa trong sự tác động của tam giáo và các nhân tố ngoại lai khiến cho sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng dân gian của cư dân

Việt ở Đồng Nai có nhiều màu sắc, đa hệ, hòa hợp được với các hệ văn hóa khác nhau mà không đánh mất cốt lõi của mình.

Sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai mang tính hỗn dung, hay nói cách khác là đa hệ trong cơ cấu cũng như trong biểu hiện. Đây không phải là đặc tính riêng của cư dân Việt ở Đồng Nai, nhưng nó thể hiện ở Đồng Nai rất đậm nét. Cơ sở kinh tế - xã hội của nó là nền nông nghiệp đa hệ sinh thái: Biển - sông rạch - vườn ruộng - bán sơn địa với nền thương nghiệp phát triển khá sớm. Cho nên, các chủ thể tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt gồm đa thành phần, trong đó tầng lớp thương nhân và thị dân đóng vai trò quan trọng. Tất cả đều hướng lòng tin vào thần linh phù hợp với vị thế của tầng lớp mình rồi lại vươn đến hình ảnh chung nhất của cộng đồng. Ví dụ, về thần Đất chẳng hạn, từ một vị thần chung chung phân hóa thành nhiều vị thần khác nhau có chức năng liên quan đến đất, rồi lại tích hợp thành một bộ “Ông Địa - Thần Tài” hợp tính, hợp tình với cả nông dân, thương nhân và thị dân; thậm chí có sức thuyết phục cả giáo dân. Dường như, bất cứ sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian nào của cư dân Việt ở Đồng Nai cũng biểu hiện tính đa hệ ở cả ba mặt: Nguồn gốc hình thành, cơ cấu bên trong và biểu hiện bên ngoài. Chỉ riêng việc “nằm lửa” của sản phụ cũng đã thấy các hệ tín ngưỡng Hoa - Việt - Chăm đan xen, hội nhập và cùng biểu hiện.

Đa hệ, hỗn dung nhưng không hỗn tạp, bởi các nhân tố hợp thành tín ngưỡng dân gian chẳng phải theo phép cộng đơn thuần mà là sự tích hợp có hệ thống. Xét ở mặt nào thì hệ thống ấy cũng bền chặt; tín ngưỡng dân gian trọn vẹn với: Vòng đời người - cộng đồng gia đình - cộng đồng xã hội, bao quát ở các cõi: Trời - Người - Đất, trải rộng ở các vùng: Sông nước - vườn ruộng - rừng núi, gồm các hệ tín ngưỡng: Truyền thống - ngoại nhập - bản địa, với hệ thần linh gồm các dạng: Ông bà (tổ tiên) - nhân thần - thiên thần, có giới tính: Nam - trung tính - nữ, và tên tuổi: Hữu danh - ý niệm chung - vô danh, dưới hình thức: Riêng lẻ - cặp đôi - bộ (gồm nhiều vị), thuộc các loại: Chính thống - nửa chính thống - dân dã, có quan hệ tiếp biến với: Nho giáo - Phật giáo - Đạo giáo, được phân bố vị trí thờ cúng hài hòa giữa trung tâm với trái - phải, trước - sau, trong - ngoài, trên - dưới... nó bền chặt đến mức nếu có nhân tố gia nhập mới thì đó chỉ là sự hòa nhập, thêm vào chứ không phải là sự thay thế hoặc thay đổi cơ chế. Nhưng nó không khép kín, không bảo thủ, mà chính sự đa hệ, đa dạng đã tạo ra khả năng nhạy thích ứng, dễ “làm quen” với văn hóa Đông - Tây, kim - cổ... trên

cơ sở giữ được truyền thống của cư dân Việt. Từ đặc điểm này, có thể giải thích được tính quảng giao, rộng mở, nhạy bén với cái mới nhưng không xa rời cội nguồn dân tộc của người Việt ở Đồng Nai.

Sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai ít thần bí, sự lý giải về thần linh thường dựa vào lôgic hiện thực hơn là trí tưởng tượng thần thoại. Cho nên, các yếu tố phi lý bị giản lược, hủ tục không nhiều, thần linh có lý lịch và thần tích giản đơn, hợp lý, ít được cường điệu hoặc kỳ diệu hóa; từ đó gần gũi và thân thiết với cõi người hơn. Bà Ngũ Hành với ý niệm chung về sự vận hành của trời đất dần dần được thờ phụng phổ biến hơn các bà đầy huyền thoại khác. Thành Hoàng bốn cảnh cũng được biểu niệm chung gắn với vai trò “bảo hộ và quản lý đất đai” tại chỗ hơn là việc tìm đường nối kết với thần linh “bề trên” bằng con đường thần thoại hóa. Tục “hèm” tránh sát sanh khi cúng Phi Vận tướng quân Nguyễn Phục và những điều kiêng: Kiêng cúng Quan Công thịt gà và hoa mào gà, không cúng võ Tánh heo quay, không cúng Tả quân Lê Văn Duyệt heo thien...vì tế nhị chứ không phải do kiêng sợ.

Thần linh trong tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai không đối lập, cũng không cách biệt với cõi người, nhân tính nhiều hơn thiên tính, ban phúc hơn là giáng họa, hiếm thấy tà thần, dâm thần; do vậy, người Đồng Nai đối với thần linh bằng lòng thành tri ân hơn là sự sợ hãi, phục tùng; thậm chí thần linh còn bị con người hành hạ, phiền trách, bỡn cợt. Hình tượng, tính cách và chức năng của Ông Địa là ví dụ rõ nhất. Bởi vậy, sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai không xa cách với đời sống hiện thực, tính tích cực xã hội của nó được hiện thực hóa trong sinh hoạt xã hội rất rõ nét; nó thường nối kết giữa đời sống tâm linh và hoạt động xã hội: Mụ vườn vừa trong vai trò thầy cúng thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng dân gian, vừa là thầy thuốc góp phần chăm lo việc sinh sản ở nông thôn khi hệ thống y tế cơ sở chưa hoàn chỉnh; tục lệ về hôn nhân có cốt lõi là hợp đồng trách nhiệm giữa đôi vợ chồng mới với gia đình hai bên và xã hội; việc tang nghiêng về ý nghĩa bảo hiểm cái chết; hội đình, hội miếu tham gia tích cực trong công tác xã hội của làng như tang tế, bốc thuốc, dạy học, hòa giải, từ thiện... Sự nhích gần giữa sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian với đời sống hiện thực cũng là sự nhích gần giữa trú sở của thần linh với thiết chế văn hóa cơ sở.

Sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai thể hiện ý nghĩa nhân bản ở mức độ cao. Người Đồng Nai thành kính thờ phụng

thần linh nhưng không lệ thuộc vào thần linh, càng không chịu đóng khung trong khuôn mẫu có sẵn. Nghi thức cúng đình thần tuân theo điển lệ nhưng thực hiện không “nghiêm túc”, như việc sử dụng cờ, lọng, lỗ bộ chẳng hạn. Triều đình Nguyễn ban hành rất nhiều qui định nhằm khuôn phép hóa việc cúng tế ở đình, nhưng ít có qui định nào được chấp hành đầy đủ; mỗi đình đều có cách làm khác đi, ở miếu càng phóng túng hơn, ở gia đình thì hoàn toàn tùy tâm. Khi vương quyền Nguyễn suy yếu rồi sụp đổ, các thiết chế của phong kiến sụp đổ theo, nhưng cái đình vẫn nguyên vẹn ý nghĩa trong tín ngưỡng dân gian; đến khi thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ cai trị bằng một thiết chế khác hẳn, cái đình vẫn vững gốc mặc dù vỏ vật chất của nó bị tổn hại nặng nề.

Với số nữ thần được thờ cúng đa dạng, đa hệ; tính nhân bản trong tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai bộc lộ rõ nhất. Những nữ thần của khắp ba miền đất nước gần như hội nhập đủ mặt và khuyếch đại uy lực ở Đồng Nai, nó thâm nhập vào thần điện của đình, chùa; lôi kéo cả nữ thần của Phật giáo, Thiên Chúa giáo, thậm chí lấn át cả nam thần. Qua kết quả nghiên cứu địa bạ của Nguyễn Đình Đầu, chúng ta đã thấy vai trò đặc biệt của phụ nữ Biên Hòa trong chủ quyền đất đai thì cũng sẽ dễ thấy vị thế tương tự của họ ở đình làng - vốn là thế giới của nam quyền. Ngoài các thánh mẫu thường phải dự phần, nhiều đình ở Đồng Nai còn có bàn thờ “Tiền đại phụ nhân” với nghi thức thờ cúng vượt khỏi tục giỗ hậu thông thường. Khi có một hệ thống nữ thần đầy uy lực trong tâm tưởng, sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai không chìm đắm trong khuôn khổ Nho giáo, không bị ràng buộc trong các nghi thức cổ hủ rườm rà; đã sàng lọc, loại bỏ nhiều yếu tố phi nhân bản. Cho dù có thay đổi như thế nào thì nhân tố con người vẫn là hạt nhân giữ vai trò chủ thể trong tín ngưỡng chứ không phải thần linh hay áp lực nào khác.

Do hình thành muộn và bị đứt gãy bởi nhiều biến cố lịch sử, sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai hiện tồn tại trong mâu thuẫn giữa niềm tin và tri thức. Niềm tin ở tín ngưỡng dân gian còn cội rễ trong lòng người nhưng tri thức về nó đã rơi rụng nhiều dẫn đến sai lạc, chấp vạ và sự phục hồi tùy tiện, thậm chí trái với bản tính ban đầu. Hiện tượng tâm lý “có thờ có thiêng”, “tứ tung linh tàng” đang phổ biến. Đó là mảnh đất hoang để những kẻ vụ lợi gieo cấy mầm mống có hại. Việc phục cổ một cách máy móc và hành vi mua thần bán thánh tinh vi cũng có nguồn gốc từ đây. Tín ngưỡng có lòng tin mà thiếu hiểu biết rất dễ đồng hành với mê tín, dị đoan.



Sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai là một hiện tượng thực tế không thể phủ nhận được. Nó đã từng là “món ăn tinh thần” để người Việt ở Đồng Nai hình thành, phát triển, vượt qua gian khổ, chiến tranh; và nay tiếp tục gắn với đời sống tinh thần của con người trên bước đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Dù muốn hay không muốn thì vai trò, ý nghĩa của sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian vẫn tác động đến công cuộc xây dựng và phát triển xã hội. Hiệu quả tác động thế nào tùy thuộc vào thể chế xã hội ứng xử với nó. Nếu biết nuôi dưỡng, dẫn dắt, khai thác và cải biến “hạt nhân hợp lý trong nó” thì có thể hướng tín ngưỡng dân gian đi vào mục tiêu nhân văn, xây dựng được xã hội bình ổn đậm đà bản sắc dân tộc. Ngược lại, nếu phủ nhận và hoặc bỏ rơi tín ngưỡng dân gian trong quá trình xây dựng và phát triển thì niềm tin của con người sẽ bị tổn thương, “phân xác” có thể đồ sộ nhưng “phân hồn” dễ trống rỗng. Thực ra, tâm linh con người không thể trống rỗng. Khi chân lý khoa học chưa chiếm lĩnh hoàn toàn trong tâm thức, nếu thần linh đã rời xa thì “quỉ sứ” sẽ chui vào, rồi sự phá hoại sẽ thay chỗ của tín ngưỡng khuyến thiện.

Về Tôn giáo, Đồng Nai từ lâu đời là một địa bàn sinh tụ và cư trú của nhiều dân tộc với các tín ngưỡng tôn giáo khác nhau, có sự giao lưu và ảnh hưởng tôn giáo lẫn nhau.

Vào khai hoang lập ấp ở Đồng Nai, người Việt đã trải qua nhiều giai đoạn, nhiều chặng đường. Ngoài văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo truyền thống được mang theo vào vùng đất mới, người Việt đã tiếp nhận có chọn lọc các yếu tố văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo của các cộng đồng cư dân mà họ cùng sinh sống. Khi người phương Tây vào truyền giáo, họ lại tiếp nhận văn hóa Ki tô giáo. Do điều kiện lịch sử, địa lý nhân văn nên tín ngưỡng tôn giáo Đồng Nai không mang tính cổ điển mà được hỗn dung nhiều nguồn, nhiều phía tạo nên sắc thái riêng. Dù theo tôn giáo này hay tôn giáo khác thì truyền thống thờ cúng ông bà tổ tiên, thờ những người có công với dân, với nước, nhớ ơn nghĩa người xưa theo đạo lý "uống nước nhớ nguồn" vẫn là truyền thống phổ biến nhất, sâu rộng nhất.

Hiện nay Đồng Nai là một địa bàn đa tôn giáo: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Cao đài, Hòa Hảo, Hồi giáo... Trong đó, Công giáo và Phật giáo là hai tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất

Phật giáo: Đồng Nai là địa bàn Phật giáo đã được truyền vào từ xa xưa trong lịch sử và đã từng là một trong những cái nôi của Phật giáo Đàng Trong thời các chúa, các vua nhà Nguyễn, có ảnh hưởng không những đối với Phật giáo ở Nam Bộ mà còn ảnh hưởng cả đến Phật giáo ở miền Trung. Nhiều nhà sư nổi tiếp ở Đàng Trong đã từng tu hành, hoằng hóa ở Đồng Nai và có nhiều đệ tử nổi danh khác đi hoằng hóa ở các nơi. Đồng Nai có nhiều ngôi chùa cổ kính, trong đó có ba ngôi đã được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa là chùa Long Thiên, chùa Đại Giác, chùa Bửu Phong. Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, phật tử ở các nơi, nhất là ở miền Trung về Đồng Nai làm ăn sinh sống, tăng ni ở các nơi về Đồng Nai tu hành làm cho Phật giáo Đồng Nai có bước phát triển mới. Trong thời gian ngắn từ năm 1980 đến nay đã có hơn 100 chùa, tu viện... được trùng tu, xây dựng mới, đưa số cơ sở thờ tự ở Đồng Nai là 448. Nhiều chùa, thiền viện, tịnh xá được xây dựng mới khang trang và hiện đại, được kiến trúc và trang trí khác nhau theo từng hệ phái càng tô điểm thêm cho sự phong phú, nhiều màu sắc của Phật giáo Đồng Nai. Phật giáo Đồng Nai có nhiều tông môn, hệ phái cả Bắc tông và Nam tông, bao gồm: Cổ truyền, Phật giáo Việt Nam thống nhất, Thiền tông, Khất sĩ, Tịnh Độ tông, Nam tông Theravada, Phật giáo Khơ - me... Nhưng Thiền tông nhập thế hòa nhập với tín ngưỡng dân gian truyền thống là chủ yếu, có ảnh hưởng sâu rộng trong dân gian, không chỉ có ảnh hưởng trong phật tử mà còn có ảnh hưởng cả trong những người theo đạo thờ cúng ông bà tổ tiên... theo quan niệm Thần, Phật ở bên cạnh con người để "hộ quốc an dân".

Công giáo ở Đồng Nai: Biên Hòa - Đồng Nai là một trong những địa bàn được truyền giáo sớm ở Đàng Trong và đã từng có những giáo sĩ Thừa sai nổi tiếng đương thời hoạt động truyền giáo ở đây. Nhưng từ ngày đầu truyền giáo đến năm 1954 đạo Công giáo ở Biên Hòa - Đồng Nai không trở thành một tôn giáo sâu rộng như Phật Giáo. Số dân đến Biên Hòa - Đồng Nai cư trú từ lâu đời theo đạo Công giáo chiếm tỷ lệ rất thấp. Một vùng đất vốn có truyền thống tín ngưỡng tôn giáo hỗn dung nhiều nguồn, nhiều phía nên khi tiếp nhận đạo Công giáo, người giáo dân Biên Hòa - Đồng Nai cũng không có niềm tin "tinh dòng", lễ nghi, phong tục, tập quán cũng không quá rườm rà, hình thức. Đạo không có vùng tập trung đông giáo dân, các xứ họ không phải là một lãnh địa khép kín, giáo dân sống xen kẽ với người ngoài đạo chan hòa cởi mở. Trong một dòng họ, một gia đình cũng có người đi lương, người đi giáo. Thậm chí trong một con

người họ là tín đồ đạo Công giáo, họ đi nhà thờ cầu phúc, nhưng cũng có khi họ đi đình, chùa cầu cúng thần, Phật.

Đạo Công giáo ở Biên Hòa - Đồng Nai là một giáo phận thuộc giáo tỉnh Sài Gòn của giáo hội Công giáo Việt Nam. Giáo phận có Tòa giám mục, 16 giáo hạt, 252 giáo xứ và hơn 100 họ lẻ và các cụm giáo dân ở các vùng kinh tế mới. Bên cạnh hệ thống triều, các dòng tu cũng là một tổ chức của giáo hội với nhiều loại hình khác nhau. Các dòng tu do Tòa thánh thiết lập hầu hết là dòng miễn trừ, đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Tòa thánh ít bị chi phối của giáo quyền, giáo phận. Các dòng tu do Tòa thánh thiết lập có cơ sở ở Việt Nam đều thuộc tỉnh dòng nước ngoài và do các tỉnh dòng nước ngoài chi phối. Mãi đến năm 1956 trở đi Việt Nam mới có tỉnh dòng riêng, nhưng cho đến nay vẫn còn các dòng tu trực thuộc tỉnh dòng nước ngoài. Các dòng tu do Giám mục giáo phận thiết lập thì mọi hoạt động đều đặt dưới sự kiểm soát của Giám mục giáo phận. Hầu hết các dòng tu có ở Việt Nam đều có các cơ sở ở Biên Hòa - Đồng Nai. Đến nay số dòng tu đã đăng ký hoạt động có 13 dòng nam và 24 dòng nữ với 62 cơ sở dòng tu và 1510 tu sĩ.

Bên cạnh đó còn có Đạo Tin Lành: Toàn tỉnh có 8530 tín đồ thuộc 16 hội thánh với 16 thánh đường và 12 tụ điểm nằm rải rác trên khắp các địa bàn từ thành phố, nông thôn đến các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số trong tỉnh. Đạo Tin Lành ở Đồng Nai đã trở thành một tôn giáo tương đối hoàn chỉnh, lại có mối quan hệ quốc tế ngày càng mở rộng nên có điều kiện để tiếp tục phát triển.

Đạo Cao Đài ở Đồng Nai hiện có 24 thánh thất, 7 điện thờ Phật mẫu với 9652 tín đồ thuộc 4 hệ phái, trong đó phái Tây Ninh có đông tín đồ nhất. Các phái Cao Đài được truyền vào Đồng Nai ở các thời điểm khác nhau và phát triển cũng khác nhau trong từng thời kỳ.

### ***- Văn học dân gian***

Kho tàng văn học lưu truyền trong dân gian chủ yếu bằng cách truyền khẩu, gồm nhiều dạng: Tự sự và trữ tình dưới hình thức truyện kể, thơ ca, hò vè.... Những tác phẩm truyền khẩu này do truyền đời qua nhiều thế hệ, phân tán theo quá trình lan tỏa cộng đồng cư dân, bị tổn hại trong chiến tranh, chưa từng được sưu tập có hệ thống... cho nên đến nay đã mai một nhiều, một số không ít đã thất truyền, số còn lại phần lớn trong dạng "mảnh vụn được chấp vá"; nhiều

dị bản còn tồn nghi; nhiều nội dung chưa được hiểu đầy đủ. Chỉ với số ít truyện kể, thơ ca, hò vè được sưu tầm trong thời gian gần đây đủ cho thấy kho tàng văn học dân gian của người xưa rất phong phú, giàu giá trị nhân văn, đậm màu sắc địa phương.

*Truyện kể* của người Việt không nhiều, do phát triển từ nhận thức, kinh nghiệm, vốn sống đã trưởng thành nhiều trăm năm qua ở nguyên quán nên người Việt ở Đồng Nai không có thần thoại nguyên mẫu, vắng bóng truyền thuyết, truyện kể ít hư cấu hoang đường; cốt truyện được dẫn dắt bằng lý lẽ thế sự là chủ yếu. Có thể tìm hiểu truyện kể của người Việt ở Đồng Nai theo nhóm:

+ Nhóm truyện kể mang dấu ấn thần thoại tích hợp vào vùng đất mới gồm những truyện hoặc những mẫu truyện giải thích về nguồn gốc địa danh, tên núi, tên sông hoặc những hiện tượng lạ của tự nhiên chưa giải thích được bằng khoa học (Truyện Ông Châu Thới và Bà Rịa thi xây núi, Sự tích Ông Trinh, Cặp sóng thần ở Vạn Tham Mạng, Sự tích Sân bà, Sự tích Thác Vọng phu...). Nhóm truyện kể này thường có cốt lõi, mô-típ đã định hình trong vốn sống ở miền Bắc, miền Trung; được bồi đắp bằng những hình ảnh, cảm hứng nảy sinh ở vùng đất mới.

+ Nhóm truyện kể về sự chinh phục tự nhiên thuở sơ khai gồm một tập hợp khá phong phú những mẫu truyện kể về: Đánh cọp, bắt sấu, diệt mãng xà...Nhóm truyện này phản ánh sự sống của con người trong buổi đầu khai hoang phải đương đầu với sơn lam, chướng khí và thú dữ; con người phải chịu nhiều tổn thất, phải dốc sức mới chiến thắng (Trận Mãng xà, Sấu đỏ mũi...

+ Nhóm truyện kể mang tính giai thoại về các nhân vật lịch sử gồm các mẫu truyện chân thực hoặc huyền thoại, được xác định bởi sử sách hoặc không xác định trong đời thực đều thể hiện lòng dân tôn vinh những tấm gương trung nghĩa, nhân đức, trọn lòng vì dân vì nước. Câu chuyện về bà Nguyễn Thị Tồn Truyện Ký lục Trấn Biên Đặng Đại Độ ; Truyện Con ngựa hồng của cai đội Nguyễn Cư Cận ...

+ Nhóm truyện cổ tích sinh hoạt gồm nhiều truyện biến thể từ truyện cổ tích phổ biến, mượn cách giải thích về địa danh, hoa trái, hiện tượng xã hội ở Biên Hòa - Đồng Nai để ngợi ca cuộc sống "vị tình vị nghĩa không vị đĩa xôi đầy" của người địa phương. Các truyện kể như: Sự tích trái sầu riêng, Sự tích trái thom, Sự tích trái Sapôchê (hồng xiêm)... Đáng lưu ý, thể loại truyện cười

được người Biên Hòa - Đồng Nai ưa thích, tiếp nhận từ tứ xứ. Có lẽ do cuộc sống thoáng mở, lạc quan nên nụ cười vui vẻ dễ được dung nạp. Ở Biên Hòa - Đồng Nai ít thấy truyện cười triết lý xoay quanh miếng ăn theo kiểu xứ Bắc, xứ Trung, mà đa phần là nụ cười sáng khoái về các nghịch lý mượn hình ảnh của những vùng cấm trong sinh hoạt đời thường (lời tục ý thanh) hoặc nụ cười ngộ nghĩnh do nghịch lý bất thường theo kiểu "quá đáng" của Ba Phi phổ biến ở Nam Bộ.

*Thơ ca dân gian* của người Việt khá phong phú. Đó là lời ca đọng lại từ những khúc hát trữ tình, lâu dần thành câu nói cửa miệng. Phong phú nhất là mảng ca dao trữ tình mang heo trong hành trang của người Việt đến xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Nhiều câu hát cũ vẫn nguyên vẹn vẻ đẹp ở vùng đất mới:

*Đã thương thì thương cho chắc*

*Đã trọc trặc thì trọc trặc cho luôn*

*Đừng như con thỏ đứng ở đầu truông*

*Khi vui giỡn bóng khi buồn bỏ đi.*

(ca dao Trung Bộ).

*Thử chuông cho biết chuông ngân*

*Thử bạn đôi lần cho biết đại khôn.*

(ca dao Bắc Bộ).

Nhiều câu hát gốc Trung Bộ, Bắc Bộ được biến thể đôi chút trở thành tài sản gắn với địa phương. Ca dao "chiều chiều quạ nói với điều..." phổ biến khắp nơi đậu lại ở xứ Biên Hòa:

*Bao phen quạ nói với điều*

*Ngã ba Rạch Cát có nhiều cá tôm.*

(*Rạch Cát: Thuộc cù lao Phố, TP Biên Hòa*).

Mô-típ ca dao "ngó lên" phổ biến ở Trung bộ (Ngó lên Hòn Kẽm đá dừng.... Ngó lên hòn núi Thiên Thai...) cũng thấy xuất hiện ở Biên Hòa - Đồng Nai:

*Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười*

*Tơ duyên muốn kết sợ người đã có đôi.*

*(Núi Bình Điện: Tên gọi khác của núi Bửu Phong).*

*Ngó lên Châu Thới có đám mây bạch*

*Ngó xuống Rạch Cát thấy con cá chạch đở đuôi.*

*Nước chảy xuôi con cá đở đuôi lội ngược*

*Anh mắng thương nàng có được hay không?*

Tương tự, có thể dẫn chứng hàng loạt câu ca dao có nguồn gốc "miệt ngoài" được cải biến cho phù hợp với tâm tình cư dân vùng đất mới:

*- Đố anh con rít máy chun*

*Câu ô mấy nhịp chợ Dinh mấy người*

*- Ba Gioi ăn cá bỏ đầu*

*Bà Trường thấy vậy xỏ râu mang về*

*(Ba Gioi, Bà Trường: Địa danh thuộc xã Phước An, huyện Nhơn Trạch).*

*- Má ơi con má hư rồi*

*Cái trâm cũng bán vàng đôi cũng cầm.*

*- Thương em đưa nón đội đầu*

*Về nhà má hỏi, qua cầu gió bay.*

Có thể phân định mảng ca dao biến thể của người Biên Hòa - Đồng Nai với mảng ca dao nói về Đồng Nai ở chủ thể thẩm mỹ của nó. ở Đồng Nai xưa rộng lớn, trù phú, giàu sức hấp dẫn đối với người đi khẩn hoang cho nên có mảng ca dao mang nội dung giới thiệu, mời gọi hướng về Đồng Nai

*- Đồng Nai gạo trắng nước trong;*

*Ai đi đến đó thì không muốn về.*

*- Đồng Nai gạo trắng như cò.*

Trồn cha trồn mẹ xuống đò theo anh.

- Hết gạo thì có Đồng Nai.

Hết củi thì có Tân Sài chở vô.

- Anh đi dao bẫy dất lung

Nón chiên anh đội băng chừng Đồng Nai...

Mảng ca dao "về Đồng Nai" có giá trị ở chỗ nó in đậm dấu ấn hình ảnh và cảm xúc của người phương xa buổi đầu hướng đến Đồng Nai. Ngay cả câu ca dao quen thuộc: "Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về", cảm hứng chủ đạo ở nó có lẽ cũng là tâm tình của người khẩn hoang chưa quen với vùng đất mới.

Đáng lưu ý là mảng ca dao dân ca này sinh từ cảm xúc của người địa phương trong bối cảnh tự nhiên - xã hội ở ở Đồng Nai. Mảng ca dao dân ca này số lượng không nhiều, nhưng nó mang ý nghĩa hiện thực và sắc thái địa phương, từ hình thức thể hiện đến dòng mạch cảm xúc. Có thể nói, ca dao dân ca "đặc sản" của Biên Hòa - Đồng Nai thường ngắn, vần điệu ít nghiêm nhặt, hay phá cách lục bát, ít chải chuốt ngôn từ; quý là ở lời bộc trực chân tình, lòng thực thà, rộng mở. Cảm xúc buổi đầu bỡ ngỡ, lạ lẫm trước cảnh vật hoang sơ rõ ràng là của lớp người mới di dân khẩn hoang ở Nam Bộ.

Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, ca dao dân ca tiếp tục nâng đỡ tâm hồn của người kháng chiến. Cuộc sống kháng chiến đã đem lại cho ca dao dân ca Đồng Nai không khí mới. Người phụ nữ kháng chiến ở Đồng Nai thoát khỏi thân phận bị ràng buộc, rụt rè; dám nói thật và nói vui:

*Khoai lai lột vỏ hai đầu*

*Nửa thương anh trung đội trưởng nửa sầu anh chính trị viên.*

Người Việt ở Biên Hòa - Đồng Nai kế tục vốn tri thức và tiếng nói của cha ông ở nguyên quán cho nên kho tàng tục ngữ, phương ngôn về kinh nghiệm sản xuất, qui tắc ứng xử ít có khác lạ so với xứ Bắc, xứ Trung. Tuy nhiên, có những kinh nghiệm sống hình thành từ cuộc sống cụ thể ở Biên Hòa - Đồng Nai cũng được truyền miệng qua bao thế hệ. Đó là những kinh nghiệm trong việc sản xuất từ việc dự báo thời tiết, mùa vụ đến việc chọn giống nuôi trồng

- *Được mùa cau đau mùa lúa, được mùa lúa úa mùa cau*
- *Ruộng dâng thì ăn ruộng năn thì bỏ*
- *Được mùa xoài toi mùa lúa.*

Hoặc là những kinh nghiệm ứng xử xã hội hình thành tập quán cộng đồng:

- *Đi xe coi ách coi nài*
- Coi trong bộ ví coi ngoài bộ tun.*
- *Họ hàng thì xa, sui gia thì gần.*

Nhiều khi, tục ngữ phương ngôn Biên Hòa - Đồng Nai khái quát một hiện tượng xã hội, một sự kiện lịch sử để dễ nhớ: *Gái Đồng Nai trai Thuận Hóa, hoặc lưu ý những mối hiểm nguy: Cọp Biên Hòa, ma Rừng Sác...*

Tục ngữ phương ngôn mang sắc thái của Biên Hòa - Đồng Nai hiện chưa được ghi chép đầy đủ, có bao nhiêu mặt sinh hoạt của con người là có bấy nhiêu lĩnh vực đời sống đã đi vào kho tàng tục ngữ. phương ngôn, nó góp phần làm giàu thêm vốn sống, làm phong phú vốn tiếng Việt ở địa phương.

#### **- Nghệ thuật truyền thống**

Do mới hình thành từ sự hội nhập nhiều lớp cư dân cách đây hơn ba thập kỷ, ở Biên Hòa - Đồng Nai không thấy có làn điệu dân ca nào đặc thù nhưng lại có gần như đủ giọng dân ca của xứ Trung, xứ Bắc, Quan họ, ca Huế, ví dặm... hiện vẫn có đất sống ở các cụm dân cư còn da diết với cổ hương. Tiếng hát ru của các bà má Biên Hòa - Đồng Nai đủ giọng ba miền Nam - Trung - Bắc. Các điệu hò, lý ở đồng ruộng, trên dòng sông hay ở bãi mía, sân đình thường lộ rõ âm điệu của xứ Thuận, xứ Quảng. Có thể nói, hội nhập, tổng hợp, dung hòa là đặc điểm của diễn xướng nghệ thuật truyền thống ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai.

Có hai dạng diễn xướng nghệ thuật truyền thống khó phân định rạch ròi: diễn xướng nghệ thuật trong sinh hoạt thông thường và diễn xướng thực hiện nghi lễ. Trong sinh hoạt thông thường, người Biên Hòa - Đồng Nai xưa có sinh hoạt nghệ thuật: Hò hát, lý, kể vè, nói thơ, nói tuồng, đờn ca tài tử... nhằm giải trí, giao lưu văn hóa, thư giãn tinh thần và tăng hứng thú lao động.



Kể vè, nói thơ, nói tuồng là hình thức diễn xướng tự sự bằng lối "nói vãn" có gõ nhịp hoặc không gõ nhịp, nhằm thể hiện các bài vè, truyện thơ, tích tuồng thuộc nằm lòng. Ở Biên Hòa - Đồng Nai xưa lưu truyền nhiều bài vè. Phổ biến là các bài vè quen thuộc (nguyên bản hoặc dị bản) lưu truyền cả nước, như: Vè Chàng Lúa, vè Thông Chánh, vè Con cút, vè Bài tới, vè Con gái lấy thợ câu cua, vè Nói ngược, vè Nói dóc, vè Trăm thứ bánh...

Thơ được kể ở Biên Hòa xưa thường là truyện thơ nôm: Lục Vân Tiên, Lâm Sanh Xuân Nương, Phạm Công Cúc Hoa, Chàng Nhái, Kiểng Tiên, Trần Minh khổ chuỗi... hoặc các truyện tích Tàu diễn ca, như: Tống tử Đơn Hùng Tín, Tiết Cương phục nghiệp... Đầu thế kỷ XX có thêm truyện thơ lịch sử xã hội thâm nhập từ miền Tây: Thơ Sáu Trọng Hai Đẩu, Thơ thầy Thông Chánh, Năm Ty, Sáu Nhỏ... Nói tuồng thường là độc diễn các trích đoạn tuồng tích Tàu hoặc tuồng tích dân gian, như: Văn Doan Chàng Lúa, ông Trương Tiên Bửu... hình thức kể vè, nói thơ, nói tuồng thường diễn ra dưới trăng, trong đêm vắng, lúc thư thả hay những buổi hội, giỗ... Đó là món ăn tinh thần của người cao tuổi đồng thời là thế giới kỳ ảo trong trí tưởng tượng của tuổi thơ.

Đồng Dao là một dạng hát - kể vè gắn với trò chơi tập thể của trẻ em. Nhiều bài hát đã mất nghĩa ngôn từ nhưng còn ý nghĩa văn hóa trong cách chơi, cách diễn đạt thể hiện tính hồn nhiên của tuổi thơ.

Đờn ca tài tử là dạng sinh hoạt của các nhóm theo nghiệp đờn ca bài bản tài tử có nguồn gốc từ nhạc sư Ba Đợi (Nguyễn Quang Đại) phổ biến ở Nam Bộ từ đầu thế kỷ XX. Ở Biên Hòa, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu xưa có người theo học các thầy đờn ca tài tử tại Sài Gòn, Cần Đước... về lập nhóm, sắm nhạc, họp thành ban nhạc, đờn ca các bài bản cổ điển như là sinh hoạt âm nhạc thính phòng của dân gian. Từ đờn ca tài tử dẫn đến ca ra bộ, sau này phát triển thành ca cổ, cải lương.

Hát tuồng (còn gọi là hát bội) là hình thức diễn xướng nghệ thuật tuồng truyền thống vốn phát triển đặc sắc ở Trung Bộ; có lẽ nó đã phổ biến ở Trấn Biên khá sớm, và có điều gì đó đặc sắc khiến vào khoảng năm 1761, chúa Nguyễn sai người vào Trấn Biên tìm bắt ca nhi đem về phụng sự phủ chúa). Tuồng hát ở Nam Bộ thường dựa theo tích Tàu, sau có soạn thêm một số tuồng Việt lấy tích trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc; xoay quanh các chủ đề ca ngợi trung, hiếu, tiết, nghĩa.

Trong việc thực hiện nghi lễ có hai hình thức diễn xướng nghệ thuật truyền thống đáng chú ý: Xây chầu, đại hội ở lễ hội Kỳ yên cúng đình và hát múa Địa - Nàng, bóng rối ở lễ hội cúng miếu.

**- Phong tục, tập quán**

*Lễ thức và tập quán trong một vòng đời người*

Vòng đời người được tính từ khi "đậu thai" trong bụng mẹ cho đến khi "mãn tang". Bắt đầu là chuyện "dưỡng thai". Khi có biểu hiện "đậu thai", người phụ nữ có mang phải kiêng giữ và được bảo vệ kỹ lưỡng. Việc kiêng giữ tập trung ở các mặt: ăn uống, cử động và giao tiếp. Sinh con đầu lòng thường ở nhà mẹ ruột, lần sinh thứ hai mới ở nhà chồng "con so nhà mẹ, con rạ nhà chồng". Khoảng một tháng trước khi sinh, bà mẹ tiến hành lễ đầu tiên, gọi là lễ đơm lè, bà mẹ khấn "Mười hai Mụ Bà mười ba Đức Thầy" phù hộ độ trì cho mẹ tròn con vuông. Những bà mẹ dày dặn kinh nghiệm thường khấn có vần, có điệu. Thời gian nằm lửa của phụ nữ trong buồng kín gọi là ở cữ, thường kéo dài suốt một tháng, có thể dài hơn nếu người mẹ và đứa bé chưa đủ khoẻ. Ngày đứa bé tròn năm, có lễ thôi nôi ...Do tri thức khoa học phát triển, hiện nay danh mục những điều kiêng giữ và những lễ cầu cúng trong việc sinh dưỡng trẻ ngày càng thu gọn theo hướng lược bỏ những điều lạc hậu, nặng về mê tín đồng thời vận dụng kinh nghiệm dân gian trong kho tàng tri thức y học của nhân dân.

Quan niệm về hôn nhân không khe khắt, chỉ những nhà gia thế mới tính chuyện môn đương (đăng) hộ đối, còn lại số đông trong dân dã vốn ít phân biệt giàu - nghèo, chủ - tớ, sang - hèn, chuyện hôn nhân thường chọn lựa theo tiêu chuẩn "vừa đôi phải lứa", không cùng trục hệ và "được tuổi". Trường hợp chênh lệch tuổi giữa trai gái, người ta dễ dàng chấp nhận sự "lệch chuẩn: "Gái hơn hai, trai hơn một". Việc tìm hiểu giữa trai gái cũng được tự do, phóng khoáng; ít có chuyện ràng buộc phải tìm hiểu người cùng làng. Làng Việt ở Đồng Nai có cơ cấu mở, thường gồm nhiều họ, đa nguồn gốc, nhiều người làng khác đến phụ canh. Thanh niên nam nữ được dịp giao tiếp rộng cho nên việc tìm hiểu cũng trong mối quan hệ rộng và trong vòng kiểm soát nới lỏng của gia đình. Trai gái tìm hiểu khi thuận lòng nhau, về thưa với ba má để gia đình nhà trai "bước tới". Tục xưa, người Đồng Nai theo tập tục Trung Hoa, thực hiện đủ sáu lễ: Nạp thái, vấn danh, nạp kiết, nạp tỳ, thỉnh kì, thân nghinh. Theo thời gian, các lễ thức cưới xin phức tạp giảm dần. Theo Lương Văn Lựu, một đám cưới bình thường của cư

dân Việt thường được chú trọng các lễ: Lễ hỏi, lễ biếu (xêu), lễ xuất giá (cô gái khăn cáo ông bà, cha mẹ sáng mai về nhà chồng), lễ rước dâu, lễ lại mặt. Gần đây, lễ thức còn đơn giản hơn, chủ yếu là lễ hỏi và lễ cưới. Có nơi thêm lễ thăm nhà, còn gọi là lễ chạm ngõ trước lễ hỏi. Trước ngày cưới 8 ngày, có nơi còn làm lễ khai bát nhật (lập hôn ước, khai tên tuổi, sức khỏe của trai gái). Lễ này xuất hiện từ khi thực dân Pháp cầm quyền.

Do quan niệm "chết" là điều ắt phải và cái chết luôn được cộng đồng chăm sóc chu đáo cho nên đa phần cư dân Việt chấp nhận "chết" một cách thanh thản, nhiều khi có sự chuẩn bị trước chu đáo. Chỗ "yên nghỉ" chọn sẵn, có khi xây mộ trước gọi là kim tỉnh; hòm được đóng gỗ tốt dành sẵn gọi là cỗ sự. Nếu không phải là "bất đắc kỳ tử" (chết đột ngột), dù đang ở đâu, vì lý do gì, cái chết được mong muốn luôn là cái chết ở quê nhà. Khi báo tang xong, gia chủ nhờ người coi tuổi, coi ngày giờ để phân xếp việc tang lễ. Giờ tẩm liệm được chọn là giờ tốt, có tính đến thời gian hội đủ mặt người thân thích. Trước khi chưa tẩm liệm, chó, mèo trong nhà được nhốt lại, có người luôn canh xác để không con vật gì có thể vượt ngang qua. Tục này gắn với hàng loạt truyện quý nhập tràng lưu truyền ở địa phương. Những gương kiếng tranh tượng Phật trong nhà phải che (dán) lại bằng vải (giấy) đỏ có dấu vôi trắng, nhiều nơi còn quay mặt tượng Phật về bên phải. Giờ tẩm liệm, hội đủ mặt những người thân không kỵ tuổi. Lễ thành phục được xem là lễ chính thức của việc tang. Sau lễ thành phục là lễ phúng điếu của họ hàng, xóm làng. Đến ngày giờ tốt đã định, bắt đầu lễ động quan. Lễ mở cửa mã được thực hiện trong buổi sáng ngày thứ ba tính từ ngày an táng. Nếu gia đình sùng đạo Phật, sau lễ mở cửa mã là các lễ cúng thất. Sau lễ cúng thất, gia chủ vẫn phải cúng cơm ngày hai bữa cho đến lễ 100 ngày, gọi là lễ tốt khốc; đúng một năm sau cúng giỗ đầu gọi là tiểu tường; lần giỗ thứ hai gọi là đại tường, còn gọi là lễ xả tang, vì trong ngày này, đồ tang được đem đốt, có khi còn đốt với đồ mã. Sau lễ đại tường, coi như là xong việc tang. Từ đó, người nhà cúng giỗ hàng năm. Tại Đồng Nai xưa, không có tục cải táng. Gần đây, do đất đai khó khăn, nhiều biến động; lại do điều kiện làm ăn xa; nhiều người bốc mộ, hỏa táng, cho di cốt vào hũ sành đặt nắp kín gởi ở chùa với ý nghĩ rằng: vong linh người chết sẽ nương cửa Phật, được ổn định, được nhang khói ngày đêm.

Trong vòng đời người, còn có những tập quán khác: lễ thọ đôi với người cao tuổi, lễ khao đôi với người hiển vinh... Những sinh hoạt như trên thường theo thông lệ chung...

### *Thờ cúng trong nhà*

Đối với cư dân Việt Nam, "sống có nhà, thác có mồ". Ngôi nhà không chỉ là nơi trú nắng mưa, còn là trú sở của tổ tiên và thần linh: Thờ cúng ông bà, Thờ thần độ mạng; Thờ cúng các bản gia (Ông Địa - Thổ Công, Thần Tài, Táo quân; Ngũ phương Ngũ thổ long thần) Thờ khác ( Thờ Tổ nghiệp còn gọi là thờ Tiên sư, Thánh sư, Nghệ sư... những người thầy đã truyền nghề cho đời sau). Việc thờ cúng trong nhà đã trở thành thông tục của người Biên Hòa - Đồng Nai. Người ta nghĩ rằng: mái nhà không chỉ để ở mà còn là nơi con người giao hòa với ông bà, tổ tiên, trời đất, thánh thần; nơi ấy con người được che chở, bảo vệ, được truyền thừa sức mạnh, và ân đức của lớp người trước đem lại cho lớp người sau. Và cũng ở nơi con người có bổn phận phải tri ân các bậc ông bà, thánh thần và sửa mình sống sao cho xứng đáng. Bởi vậy, việc thờ cúng trong nhà được xem trọng như việc tạo ra căn nhà.

Tết là lễ tiết quan trọng trong năm của cư dân Việt đánh dấu một điều gì đó hệ trọng trong đời sống tinh thần của công chúng. Người Biên Hòa - Đồng Nai lưu tâm đến các Tết phổ biến: Tết Nguyên Đán, Tết Đoan Ngọ và Tết Trung thu.

Tết Nguyên Đán là lễ tiết quan trọng nhất trong năm, là ngày hội bắt đầu năm mới. Không khí Tết được khởi đầu từ ngày 23 tháng chạp, tức là ngày đưa ông Táo về trời. Sau ngày đưa ông Táo là ngày chạp mả. Chạp mả là việc thăm, sửa sang phần mộ của ông bà, tổ tiên. Ngày 30 tháng chạp, mọi nhà đều soạn lễ cúng đón ông bà. Việc chưng cúng ở bàn thờ luôn thể hiện sự tươi mới, lâu bền, sung túc cho nên, hoa: thường có hoa mai (may mắn), vạn thọ (sống lâu); trái: thường có mâm ngũ quả gồm sung (sung túc), dưa (vừa), đu đủ (đủ), xoài (sài, tiêu xài), mãng cầu (thỏa mãn điều cầu mong)... Dưa hấu được chọn chưng phải là dưa ruột đỏ thắm. Nếu ngày Tết dưa không đỏ gia đình sẽ kém may mắn, cho nên các phiên chợ Tết thường có tục "bói dưa". Đặc biệt, trên bàn thờ ông bà, thường có một gói đường phôi, đường phèn, bánh tổ, bánh nỏ đặt trên trái dưa có dán giấy đỏ. Tục này có lẽ để tưởng nhớ xứ Trung Bộ.

Lễ cúng đón ông bà thịnh soạn như một bữa giỗ. Lễ giao thừa có ý nghĩa thiêng liêng nhất trong các ngày Tết. Ngày mùng một thực sự là ngày của năm mới. Trẻ con mặc đồ mới, làm tuổi người lớn, được lì xì tiền lẻ trong bao đỏ. Phải là tiền lẻ để có thể sinh sôi thành chẵn. Tục xông đất cũng được thực hiện

như phong tục phổ biến. Người nào vía tốt đi xông đất người khác được mừng đón. Người xưa giữ lễ nghĩa: "mồng một Tết nhà, mồng hai Tết (nhà) vợ, mồng ba Tết thầy". Từ khi rước ông bà cho đến hết ngày mồng ba, mỗi ngày (mâm cúng ông bà hai lần, phụng sự chu tất như lúc ông bà còn sống...

Tết giữa năm: Ngày mồng 5 tháng 5 cũng được xem là một ngày Tết, người Đồng Nai gọi là Tết giữa năm, nhiều người gọi là Tết Đoan Ngọ. Ở Đồng Nai, ý nghĩa của ngày Tết giữa năm được xác định rõ, đây là thời điểm xong mùa cấy, vào mùa hoa trái, cây cối vạn vật đều chuyển mình trong mùa mưa, côn trùng sinh sôi nảy nở gây nhiều bệnh cho cây, cho người. Vào ngày này, người địa phương tổ chức ngày Tết mừng đón mùa vụ mới đồng thời cầu cúng mong cho mưa thuận gió hòa, tránh được bệnh tật.

Tết Trung thu theo tên gọi là ngày Tết giữa mùa thu lúc trăng sáng nhất trong tháng (rằm) và trong năm (ngày của sao Thái âm). Ở Đồng Nai, Tết Trung thu thực là ngày Tết của trẻ con.

Những ngày rằm: Ngoài rằm tháng tám là Tết Trung thu, có ba ngày rằm quan trọng được người Biên Hòa - Đồng Nai thực hiện lễ thức cầu cúng đặc biệt; đó là rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười.

### **- Lễ hội**

#### *Đình và lễ hội cúng đình*

Do đặc điểm hình thành cộng đồng cư dân Việt ở Đồng Nai, đình thần ở Đồng Nai ra đời muộn, tuổi đời còn ngắn, không có lai lịch giàu thành tích như đình ở miền Bắc, miền Trung. Nhưng so với vùng đồng bằng Nam Bộ, đình ở Đồng Nai thuộc dạng đình hình sớm. Gọi là hình thành sớm ở đất Nam Bộ nhưng đình thần ở Đồng Nai không phải bắt nguồn từ đình trạm như xứ Bắc, cũng không phải được tái hiện theo "nguyên mẫu" được mang theo trong hành trang di cư. Có lẽ, ý niệm về "cái đình" của cổ hương chưa được hiện thực hóa ngay khi lập làng, lập ấp ở Đồng Nai, mà bắt đầu từ cái miếu, một trú sở của thần thánh nói chung phù hợp với qui mô của làng và tài lực của người thời khai phá. Bằng chứng rất rõ là cho đến nay, dân gian vẫn chưa thuận miệng với tên gọi "đình", thậm chí biến đình mới trùng tu vẫn còn giữ nguyên Hán tự là "cổ miếu" như: Bình Xương cổ miếu, Cẩm Vinh cổ miếu, Vinh Thị cổ miếu...

Đình, miếu, chợ, chùa là trung tâm văn hóa của người địa phương cho nên thường được xây dựng gần nhau ở khu đông dân cư, nơi cao ráo, có phong cảnh đẹp, có chòm cổ thụ vừa mát vừa oai linh. Phần lớn đình cổ gần sông và quay hướng ra sông, đình trẻ hơn lập ở gần lộ và quay hướng ra lộ; hướng đình không lệ thuộc theo hướng Nam và kiêng hướng Bắc.

Kiến trúc đình ở Đồng Nai thường theo kiểu nhà rường tứ trụ bằng vật liệu tốt khai thác từ địa phương và bàn tay thợ đá, thợ gỗ, thợ gốm của Biên Hòa xưa, tạo cho đình vẻ đẹp đậm đà mang sắc thái địa phương. Đình Tân Lâm ở Biên Hòa, đình An Hòa ở Long Thành đình Phú Mỹ ở Nhơn Trạch được xem là những đình sắc nét của Đồng Nai. Việc bố trí trong đình cũng như các đình khác ở Nam Bộ, chánh điện có khám thờ Thành Hoàng bốn cảnh, hai bên là Tả ban, Hữu ban; phía trước là hai dãy các bàn thờ các chư vị phối tự như: Bạch mã Thái giám, Nhạc sư, Tiên sư... Trước mặt bàn thờ Thành Hoàng là bàn La Liệt để bày lễ vật cúng; tiếp đó là bàn Hội đồng. Tiếp theo bàn Hội đồng là bàn Chánh bái, hai bên bàn Chánh bái là Tả hữu bồi tế. Đối diện với chánh điện là Võ ca có mái che nổi hoặc không nổi với gian chính; nếu không Võ ca thì cũng là khoảng sân rộng để có thể dựng rạp hát. Bên trái, bên phải, mặt trước đình thường có bàn thờ thần Nông, thần Hồ, Rái Cá... Nhà hậu (sau đình) có gian thờ: Tiên sư, Tiên hiền, Hậu hiền, Tiên đại hương chức, Hậu đại hương chức... Liên mái với nhà hậu là nhà khói dùng làm nơi nấu nướng chuẩn bị cỗ cúng. Bộ cụ trong đình cơ bản là giống nhau, nhưng tùy theo các đối tượng thờ cúng trong đình mà các bàn cúng thờ vị này hay vị kia. Khi triều Nguyễn sắc phong Thành Hoàng để kéo đình làng vào hệ chính thống thì đình ở Đồng Nai trở thành cơ sở nằm giữa hai thiết chế: Chính thống và dân gian, nhưng nghiêng về phần tín ngưỡng dân gian hơn.

Cũng như đặc điểm chung của Nam Bộ, đình ở Biên Hòa - Đồng Nai "thờ hàng chục, có khi đến ba bốn chục vị thần, gồm có Thành Hoàng, Phúc Thần, Thần Linh và những danh nhân sanh tiền có công xây dựng, kiến thiết địa phương... rất phức tạp: Thành Hoàng và Phúc Thần do những người đi khai hoang đem từ quê hương cũ vào thờ; Những vị thần linh theo tín ngưỡng dân gian. Đáng lưu ý ở Đồng Nai là tục thờ vọng Quốc tổ và các anh hùng dân tộc. Cư dân Việt tuy xa quê hương nhưng không rời cội nguồn, tâm thức luôn hướng về Quốc tổ. Đình, đền, Quốc tổ ra đời tuy muộn nhưng sớm trở thành trung tâm văn hóa ở địa phương, thu hút niềm tin của các lớp người. Đền Hùng Vương ở

Biên Hòa (xây dựng năm 1960), do giáo dân Thiên Chúa giáo lập và phụng thờ, trong điện thờ tượng Hùng Vương thứ 18, có bàn thờ Bác Hồ như vị Hùng Vương thứ 19. Ngày lễ hội 10/3 âm lịch rất đông người trong và ngoài tỉnh đến dự tưởng niệm. Trước bàn thờ Quốc tổ Hùng Vương có đủ thành phần già trẻ, gái trai, giáo dân, Phật tử, cán bộ cách mạng. Đây là biểu hiện vừa cổ truyền vừa hiện đại của truyền thống đại đoàn kết toàn dân và nghĩa đồng bào ở người Việt Nam. Đền thờ Hùng Vương ở Tân Phú, Long Khánh cũng có ý nghĩa tương tự. Lạc Long Quân - Âu Cơ cũng được thờ như Quốc tổ ở nhiều nơi, cách thờ cúng đơn giản nhưng đầy ý nghĩa; điện thờ ở Dầu Giây, huyện Thống Nhất thờ 100 chiếc đũa và văn cúng bằng thơ song thất lục bát có ý nghĩa như một lời tự giáo huấn.

Các anh hùng dân tộc: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Tri Phương; các danh nhân có công với vùng đất Đồng Nai: Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên và những nghĩa sĩ chống Pháp: Trương Định, Nguyễn Đức ứng, Đoàn Văn Cự... cũng được phụng thờ như Thành Hoàng của làng. Tục thờ Bác Hồ ở đình cũng là biểu hiện đáng chú ý. Tượng ảnh Bác thường được thờ ở bàn Hội đồng hay vị trí của Tiên sư ở hậu điện, hoặc lập bàn thờ Bác ở chính điện mỗi khi tiến hành cúng Kỳ yên. Đình Phú Mỹ (xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch) đã ngâm thờ Bác Hồ bằng 3 bức hoành phi (chữ Hán) qua mắt được kẻ địch: Hồ nhiên nhi thiên; Chí vọng thâm ân; Minh hoài hậu đức.

Lễ hội cúng đình thể hiện phân hồn của đình ở Nam Bộ, phần lễ trội hơn phần hội. Do phối tự thờ nhiều vị thần trong đình, cho nên lịch lễ dày đặc lễ cúng quanh năm, có thể chia thành hai loại: Tạp tế và cúng kỳ yên.

Tạp tế là các lễ nhỏ vào các lễ tiết và ngày vía thánh thần trong năm, cúng chứ không tế, và không mở hội, thường là do các hương chức, hội tề hoặc Ban tế tự dâng cúng lễ vật rất đơn giản và lời khẩn ngắn gọn. Không cần nghi thức và bài bản quy định.

Các đình không nhất thiết giữ đúng lệ theo lịch lễ tiết nhất định mà tùy theo Ban quý tế của từng đình mà thủ lễ, thêm hoặc bớt ngày cúng; có đình cúng đầy đủ các ngày sóc, vọng; lễ Thượng điền, Hạ điền; cúng cô hồn, liệt sĩ; cúng mặn hoặc cả chay lẫn mặn...

Lễ Kỳ yên là lễ chính của đình gọi là lễ vía thần, nhưng thực là lễ hội nông nghiệp để cầu an: Cầu cho quốc thái dân an, phong điều vũ thuận. Mỗi

đình định ngày cúng Kỳ yên riêng, phổ biến là trong 3 tháng đầu năm hoặc 3 tháng cuối năm âm lịch. Nghi thức cúng lễ Kỳ yên ở đình làng Nam Bộ tuân theo điển lệ của triều đình nên trình tự cúng tế của các đình căn bản giống nhau. Sách "Gia Đình thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức có ghi vắn tắt về lễ cúng Kỳ yên của đình làng xưa, xét đến nay, không khác mấy: *Lễ hội thường diễn ra trong 3 ngày, gồm có 3 lễ chính: Túc Yết, Đàn cả (Đoàn cả), Tiền hiền - Hậu hiền. Những nghi lễ khác như: Rước sắc thần, Xây châu- đại bội, Đưa khách (Tổng phong)... là những lễ thức phụ trợ trong 3 lễ chính.*







### *Lễ hội Kỳ Yên ở Đồng Nai*

Ngoài ra, một số đình còn tiến hành các nghi lễ khác như cúng Cô hồn (đình Bình Hòa), lễ Thỉnh sắc, Hồi sắc (đình Cẩm Vinh, đình Thành Hưng), lễ Tống phong còn gọi là lễ Đưa khách (đình Long Thọ, đình Nguyễn Tri Phương); Lễ xây châu - đại bội - hát tuồng ...

### *Miếu và lễ hội cúng bà*

Ở Đồng Nai, miếu đa dạng và số lượng nhiều hơn đình. Đình gắn với cộng đồng làng thì miếu gắn với đình, chùa, cụm dân cư, vườn nhà của gia đình, hương lộ, hương thôn; nhân vật chính là mẫu.

Những năm 1960, Lương Văn Lựu ghi nhận: "*Ngoài đình làng: Nhân dân trong ấp thường dựng lên những "Thỏ Chủ" (miếu nhỏ), dưới cội đa hoặc cây to bóng mát, trên đường vắng, hay trong góc vườn để thờ Thỏ Địa hay bà Chúa Tiên, Chúa Xứ, Liễu Hạnh và tùy theo ngày kỷ niệm của mỗi vị mà hành cúng hàng năm một cách thành kính". Xét về hình thức, miếu ở Đồng Nai có mấy dạng chính:*

+ Miếu độc lập ở làng xã: Gắn với cụm dân cư trong làng ấp. Quy mô hơn các dạng miếu khác, thờ "thánh thần", những làng, xã chưa có đình đều có lập miếu; dạng miếu này như là tiền thân của cái đình.

+ Miếu ở đình, chùa: Là những miếu nhỏ ở khuôn viên đình, chùa; thường ở phía trước, thờ các vị Thổ thần, Sơn thần (thần Hồ), Thánh mẫu, chiến sĩ trận vong.

+ Miếu ở đất vườn: Gắn với các khu đất vườn, đất rẫy, đất ruộng của gia đình, thường thờ Bà và thần Đất; người địa phương còn gọi là Thổ Chủ.

+ Miếu lẻ ven đường: Miếu do bá tánh lập lên ở ven đường, ven sông, hoặc dưới bóng cây, gò đất cảm thấy là linh thiêng thờ Thổ thần hoặc cô hồn không nơi nương tựa. Đa phần là miếu cô hồn.

Xét về đối tượng thờ cúng, nhận thấy thần điện của miếu đa tạp hơn đình, chùa. Có thể phân thành các dạng chính: Thờ vong hồn linh ứng; Thờ các phúc thần; Thánh mẫu: Đa phần miếu ở làng, ấp cũng như ở đình đều có thờ Thánh mẫu, người địa phương quen gọi là thờ Bà. Các Thánh mẫu đã thâm nhập sâu vào đình, chùa, gia đình; lại chiếm lĩnh hầu hết thần điện của các miếu, chứng tỏ tín ngưỡng thờ nữ thần "sâu rễ bền gốc" trong tâm linh của cư dân Việt ở Đồng Nai. Tục thờ cúng nữ thần gắn liền với cư dân Việt ở Đồng Nai từ buổi đầu mở đất, đồng hành với quá trình phát triển của xã hội, có sự tích hợp nguồn gốc nhập cư và nguồn gốc bản địa; có sự phát triển từ rời rạc vươn lên mang tính "đạo thờ mẫu" rồi lại địa phương hóa các mẫu được phụng thờ.

Miếu Bà ở Đồng Nai, Bà được thờ là một tập hợp các nữ thần có nguồn gốc và "lý lịch" khác nhau, được thờ cúng ở miếu tùy theo tâm niệm của mỗi nơi: Bà âu Cơ; Bà Ngũ Hành; Liễu Hạnh Công chúa; Bà Chúa thượng ngàn; Chúa Ngọc nương nương, Chúa Tiên nương nương; Chúa Xứ nương nương, Linh sơn Thánh mẫu; Thiên Hậu Thánh mẫu; Cửu Thiên Huyền Nữ; Mẹ Thai sanh; Thủy Long Thần nữ; Quan âm Bồ tát...

Lễ hội cúng Bà ở mỗi miếu một khác, tùy vào ngày vía của mỗi Bà. Những ngày sóc, vọng, ngày Tết, ngày vía đất, các miếu Bà được mở cửa cúng một lễ nhỏ bằng nhang, đèn, bông, bánh trái. Ngày vía mới là lễ chính. Có nơi cúng thường niên như nhau, có nơi đảo lệ 2, 3 năm một lần. Lễ cúng Vía Bà thường vào ban đêm (thuộc âm), do Ban tế tự của làng đứng cúng hoặc có khi

do tổ chức Hội mầu ở địa phương làm chủ lễ. Miếu thuộc hệ dân dã nên nghi thức cúng Bà không đóng khung theo khuôn phép điển lệ; cởi mở, sinh động hơn cúng đình. Tuy nhiên, nhiều địa phương vẫn áp dụng nghi thức cúng đình trong cúng miếu.

Lễ cúng Bà Thiên Hậu như đã nêu là một hiện tượng riêng biệt, đáng suy nghĩ. Thông thường ở các miếu khác nghi thức hành lễ giản dị; dân dã hơn. Dự phần vào lễ hội cúng Bà phổ biến là Hát bóng rỗi, Chạp Địa - Nàng; đôi khi còn có hát bội, múa lân ...

Các nữ thần được thờ tại miếu ở Đồng Nai phần lớn có nguồn gốc nữ thần biển, đánh dấu một hồi ức gắn với chặng đường gian lao hình thành các cộng đồng cư dân Việt ở Đồng Nai. Với một tập hợp nữ thần phức hệ như thế, Đồng Nai như là điểm hội tụ đồng thời cũng là nơi khuếch tán các hệ tín ngưỡng thờ nữ thần của miền Bắc, miền Trung, miền Tây, người Hoa và bản địa. Tục thờ cúng nữ thần cũng cho thấy, cư dân Việt ở địa phương ít nhất cũng tìm được biểu tượng có ý nghĩa nhân bản hơn tư tưởng Nho giáo vốn xem thường phụ nữ.

## 2.2. Đặc điểm văn hóa truyền thống của người Hoa



### *Người Hoa ở Đồng Nai*

Người Hoa là tộc người có dân số đông thứ hai sau người Việt (Kinh) ở Đồng Nai (Theo thống kê năm 2013, dân số người Hoa là 96.354 người chiếm tỉ lệ 3,56%), có lịch sử nhập cư gần như đồng hành cùng với người Việt; đầu tiên đó là nhóm người Hoa năm 1679 theo chân tập đoàn Trần Thượng Xuyên lánh nạn Mãn Thanh được Chúa Nguyễn cho cư trú ở Bàn Lân (Biên Hòa) làm xuất hiện cộng đồng người Hoa giỏi buôn bán và nghề thủ công, nhanh chóng hòa nhập với lớp người đến trước, khuyến khích thương mại, tạo nên Nông Nại đại phố sầm uất, giao dịch rộng với thuyền nhân trong và ngoài nước.

Người Hoa có mặt ở hầu hết tại các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa, phân bố ở thành thị là 14.735 người, còn nông thôn là 80.427 người; tập trung đông nhất tại huyện Định Quán 32,4%, huyện Trảng Bom 19,3% và huyện Cẩm Mỹ là 17%... Đời sống của người Hoa trên địa bàn tỉnh ngày càng được nâng cao, trong đó hộ giàu chiếm 9,1%, hộ khá chiếm gần 28% và hộ trung bình chiếm trên 54%.

Người Hoa Đồng Nai gồm hai nhóm: người Hoa bốn bang và nhóm Hoa Quảng Ninh. Từ thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XX, nhiều nhóm người Hoa thuộc các bang Hải Nam, Triều Châu, Quảng Đông rải rác di cư sang Việt Nam, số đông định cư tại Nam Kỳ, tổ chức xã hội theo từng bang. Trong giai đoạn này, số người Hoa đến Biên Hòa sinh sống và cư trú ở các địa bàn: Phước Thiện (huyện Nhơn Trạch), thị trấn Long Thành, địa bàn Bến Cá (huyện Vĩnh Cửu), thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa. Về sau, do ảnh hưởng về điều kiện kinh tế, xã hội, nhóm người Hoa này sinh sống tập trung đông tại thành phố Biên Hòa và một bộ phận ở thị xã Long Khánh. Nhóm người Hoa này tác giả gọi họ là người Hoa bốn bang.

Năm 1954, một bộ phận người Hoa từ Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh di cư vào vùng sông Mao, huyện Bắc Bình (Bình Thuận). Từ Sông Mao, nhóm người Hoa này lại tiếp tục di cư đến Đồng Nai, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh ở Nam Bộ. Nhóm người Hoa này thường được gọi là Hoa Nùng còn tác giả gọi là người Hoa Quảng Ninh. Người Hoa Quảng Ninh cư trú hầu hết ở các huyện, thị xã Long Khánh, chỉ trừ một số ít cư trú tại thành phố Biên Hòa (Tân Phong và Bình Đa).

Hoạt động kinh tế của người Hoa rất đa dạng. Người Hoa làm đủ mọi ngành nghề, nhưng thế mạnh và sở trường của người Hoa vẫn là buôn bán, thương nghiệp, làm dịch vụ. Trong lịch sử, hoạt động kinh tế của người Hoa góp phần làm cho kinh tế của địa phương được khởi sắc, tạo được uy thế và ổn định.

Người Hoa Quảng Ninh từ miền Bắc di cư vào miền Nam năm 1954 vốn là nông dân, tập trung ở vùng nông thôn chuyên nghề làm rẫy, trồng lúa, các loại đậu nành, đậu xanh, bắp, thuốc lá, chuối, đu đủ... Di dân đến Đồng Nai, họ có xu hướng chọn khu vực từ cây số 118 đến 125 trên quốc lộ 20 thuộc khu vực huyện Định Quán và huyện Tân Phú, vì đây là vùng đồi núi thấp, đất đỏ bazan thích hợp trồng các loại cây ngắn ngày, thích hợp với nghề nông truyền thống của họ trước đây ở miền Bắc. Người Hoa đến đây phá rừng làm rẫy, tạo lập cuộc sống trên quê hương mới. Nhờ cần cù lao động, họ tích lũy được kinh nghiệm sản xuất, chuyên canh hai loại cây thích hợp là đậu nành và cây thuốc lá, đem lại lợi nhuận cao. Công cụ lao động của họ trước đây đơn giản với chiếc cuốc bàn lưỡi to dùng để lật đất và làm cỏ ở nơi đất đỏ xen lẫn đá cứng. Về sau, những người Hoa do làm ăn khá giả đã dần dần mua máy cày để canh tác, đến cuối vụ xe máy cày được dùng để chuyên chở sản phẩm thu hoạch. Những năm gần đây, nhiều nông dân người Hoa tập trung phát triển canh tác cây cà phê, vườn tiêu và vườn điều ở nhiều nơi trong tỉnh. Nhiều hộ trở nên giàu có nhờ biết tính toán làm ăn đúng thời vụ.

Người Hoa không những giỏi làm ăn về kinh tế mà còn có ý thức tổ chức xã hội, bảo lưu quan hệ cộng đồng khá chặt chẽ. Họ xây dựng các công trình công cộng như: miếu, trường học, nghĩa địa, hội quán, công sở... để tiện sinh hoạt phong tục tập quán truyền thống. Các cơ sở vật chất có thể được xem là những thành quả lao động cần cù của nhiều thế hệ người Hoa ở vùng đất Đồng Nai nơi họ sinh cơ lập nghiệp khá lâu đời.

Đời sống văn hóa của người Hoa thể hiện trên nhiều mặt: nhà ở, ăn uống, trang phục, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội... rất phong phú với những sinh hoạt đặc trưng về văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của tộc người ở vùng đất Nam Bộ.

### **2.2.1. Đời sống văn hóa vật chất**

- *Nhà ở*: Kiến trúc nhà ở truyền thống người Hoa theo kiểu nhà liên kế. Nhà này làm sát vách với nhà kia tạo nên dãy phố rất đặc trưng của người Hoa.

Vách thường là vách gỗ, mái lợp tôn. Sau này vách gỗ hư cũ nên xây lại bằng vách tường gạch. Ở phố, do diện tích chật hẹp, người Hoa thường làm nhà một gian có gác: tầng trệt để buôn bán, gác để ở. Trong nhà ngăn nhiều phòng và bày biện nhiều đồ đạc, vì vậy nhà ở trông rất chật chội, kém mỹ quan. Nhà của người Họ chủ yếu là nhà trệt, mái lợp ngói âm dương, cột kê trên đá tán vuông hoặc chôn ngay xuống đất. Bếp nằm phía sau nhà ở. Nhà dựng sát vách nhau (kiểu liên kế), dài và hẹp như cái ống (mặc dù ngày xưa đất không hạn hẹp). Trong nhà người Họ, khoang ngoài cùng thường bày một bên là bộ bàn ghế tiếp khách, bên kia kê bộ ván hay giường cho người lớn tuổi.

- **Trang phục:** Thường ngày, người Hoa mặc quần áo như người Việt; trang phục truyền thống mặc trong nghi lễ quan trọng của gia đình hay trong các dịp tết, lễ hội. Trang phục truyền thống của người Hoa là áo dài kín cổ quần ống đứng với nam giới, phụ nữ bận áo dài sườn xám. Trang phục nam giới thường ngày có áo ngắn xẻ nút ở phía trước có thắt nút vải; phụ nữ mặc áo ngắn cài nút ở bên hông, còn gọi là áo xắm.



*Người Hoa mặc trang phục truyền thống đến tham dự Lễ hội Chùa Ông*

Vào những dịp lễ hội, các bang người Hoa ở Đồng Nai mặc trang phục truyền thống đối với nam giới là những bộ áo ngắn vạt dài quá hông, cổ đứng, xẻ thân giữa ngực cài khuy vải thắt ngang, có hai hoặc ba túi lớn ở phía trước,

tay áo ngắn hoặc dài. Mỗi bang lại qui định một màu áo riêng biệt. Nữ giới mặc áo dài sườn xám ôm sát thân xẻ tà hai bên hoặc áo xằm ngắn mặc váy ngắn xòe rộng rất thướt tha. Lễ phục trong lễ hội của người Hoa là áo dài gấm màu xanh, đỏ đầu đội nón quả bí ôm sát đầu; còn người Hoa bang Họ là áo dài thụng bằng vải màu xanh lam đầu đội nón xếp lưỡi trai.

### **- Ẩm thực**

Món ăn của người Hoa chủ yếu là món mì, hủ tiếu, vằn thắn. Những món ăn nổi tiếng của người Hoa hiện nay như: mì, mì xào giòn, hủ tiếu mì, vằn thắn (hoành thánh), khâu nhục, vịt quay ăn với bánh mì kèm dưa leo, bánh bò, bánh bao, há cảo, sủi cảo, Lạp xưởng, vịt lạp, xá xíu, cơm chiên dương châu... Nước chấm phổ biến là xì dầu. Buổi tối thường ăn cháo trắng với hột vịt muối, cải muối chua, muối mặn, đậu hũ... Ngày nay người Hoa cũng ăn cơm với nhiều món ăn giống như người Việt, chỉ trừ những ngày lễ, tết, giỗ chạp người Hoa làm những món ăn truyền thống để thưởng thức và đãi khách.



*Sủi cảo và Há cảo - món ăn của người Hoa*

### **2.2.2. Đời sống văn hóa tinh thần, văn nghệ dân gian**

Đời sống văn hóa tinh thần người Hoa rất phong phú, đa dạng, thể hiện trong phong tục tập quán như: tín ngưỡng, đám cưới, đám tang, ma chay, lễ tết, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật...

Người Hoa thờ thần Tài, Táo Quân, Môn thần, Ngọc Hoàng, Tề Thiên, Quan Thánh Đế Quân, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Ông Bồn, Phúc Đức Chính thần,

các linh vật... Tín ngưỡng người Hoa có ảnh hưởng sâu sắc theo quan niệm của Đạo giáo và Nho giáo nên rất phong phú, đặc thù của truyền thống văn hóa Trung Hoa.

Người Hoa có tục đón năm mới vào Tết Nguyên đán. Những lễ hội tiêu biểu của người Hoa như: Tết Nguyên Tiêu, Tết Thanh Minh, Tết Đoan Ngọ, Tết Trung Nguyên hoặc lễ Vu Lan, Tết Trung Thu, Tết Trùng Cửu (trùng dương)... Phần lễ ở các cơ sở tín ngưỡng này thường do các chú tăng, pháp sư hoặc Ban Trị sự miếu thực hiện. Còn phần hội thì tổ chức đấu giá đèn lồng, hát bội và múa lân sư rồng...

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Hoa ở Đồng Nai là những sáng tác trong quần chúng, trong nhân dân. Ngoài những sáng tác về nghệ thuật biểu diễn lân sư rồng, nghệ thuật hát Tiều, hát Quảng thì người Hoa còn có kho tàng về hát đồng dao, dân ca, các điệu múa và các làn điệu diễn xướng trong nghi lễ dân gian, các điệu múa của thầy cúng trong các lễ hội cúng vía thần linh. Kho tàng nghệ thuật dân ca là những sản phẩm dân gian tồn tại trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Hoa ở Đồng Nai.

### **2.3. Đặc điểm các dân tộc bản địa**

Các công trình nghiên cứu cho thấy: các tộc người Mạ, Chơ ro, X'Tiêng, là những nhóm được xem là cư dân bản địa của vùng Đồng Nai. Họ thuộc nhóm loại hình nhân chủng Anđônêdiêng. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Môn - Khmer, dòng Nam Á, chưa có chữ viết riêng của dân tộc mình. Do quá trình sống đan xen từ lâu đời mà phong tục tập quán của họ có sự vay mượn, giao thoa và dần dần có nhiều nét tương đồng qua quá trình giao tiếp. Ngôn ngữ chung là tiếng Việt, tiếng mẹ đẻ chỉ dùng trong nội bộ tộc người. Một bộ phận lớp trẻ ngày nay cũng không nói được tiếng của dân tộc mình. Cách ăn mặc truyền thống chỉ còn thấy trong các ngày lễ hội tộc người, phần lớn họ mặc theo kiểu người Kinh.





*Dân tộc Choro ở Long Khánh*

### **2.3.1. Văn hóa vật chất**

Đặc trưng văn hóa truyền thống của các tộc người Mạ, Choro, X'Tiêng ở Đồng Nai là nền văn hóa nông nghiệp nương rẫy nguyên thủy “*ăn rừng, uống nước trời*”. Sống nhờ vào tự nhiên với phương thức sản xuất “*chặt, đốt, chọc, tía*”, “*hỏa canh thủy nậu*” của một nền kinh tế “*tự cung, tự cấp*” với các hình thái kinh tế chiếm đoạt như săn thú, bắt cá, hái lượm rau quả, khai thác lâm thổ sản (ăn ong, múc dầu chai), chăn nuôi gia súc gia cầm khá phổ biến nhưng chưa phát triển, chưa có tính chất sản xuất hàng hóa.

Các nghề đan lát, rèn, dệt chưa tách khỏi nông nghiệp và chưa có sản phẩm hàng hóa đáng kể. Việc trao đổi hàng hóa, vật dụng sinh hoạt gia đình diễn ra trong nội bộ bon, sóc, plei hoặc giữa các bon, sóc, plei với nhau, chưa xuất hiện tầng lớp thương nhân thương nghiệp.



*Cảnh sinh hoạt của đồng bào Ma*

Tổ chức buôn làng (sóc đối với người XTiêng, bon đối với người Ma, plei đối với người Chơ ro) đóng vai trò quan trọng trong đời sống cổ truyền của các cư dân bản địa Đồng Nai. Nó gần như một công xã khép kín, là đơn vị xã hội cơ bản nhất, là không gian văn hóa của các tộc người. Nói khác đi, đặc trưng văn hóa nguyên thủy của các tộc người bản địa ở Đồng Nai chỉ được diễn ra trong một không gian hẹp ở một phạm vi sở hữu của một cộng đồng về một vùng đất, vùng lãnh thổ khai thác để canh tác dưới hình thức được gọi là phong tục tập quán, hình thái cư trú (nhà sàn), trang phục, đồ trang sức và các phong tục trong chu kì đời người theo thời điểm: sinh đẻ, cưới hỏi, tang ma, tín ngưỡng, lễ hội...

Nhà ở: Nhà sàn. Kiến trúc nhà sàn thể hiện kiểu thức hình chữ nhật, mái gập tạo nóc theo đòn dông chính, hai vách nhà sàn nghiêng thoải ra. Thế nhưng, trong lối kiến trúc những nhà sàn hiện tại có những yếu tố mới mà đặc trưng là kiểu kiến trúc nhà Việt.



*Nhà dài dân tộc Choro*

Các cây nêu trong lễ hội có nhiều biểu trưng cho nghệ thuật tạo hình của người Chơ ro, Mạ. Những hình tượng biểu trưng chủ yếu là hình tròn, hình kỷ hà. Những mô típ trang trí theo phác họa hình tượng những con thú dùng hiến tế như dê, trâu (đầu hay cặp sừng). Những mô típ xoắn thể hiện trong hoa văn cây nêu và tua của bông cây nêu tượng trưng cho bông lúa, cho sự sinh sôi nảy nở với các màu sắc trắng, đen, vàng, đỏ được phối tương phản nhau.

Trên sản phẩm thổ cẩm (váy, mền, khố, túi...) với các mô típ hoa văn tạo hình thường gặp: con người, chày cối, con bướm, con khỉ, cây đèn, con mắt, chim chóc được thể hiện cách điệu với những ý nghĩa của nó. Chẳng hạn với hình dáng con người là biểu hiện sức mạnh và toàn quyền trên của cái, con mắt tượng trưng cho sự sáng suốt, tinh thông và chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên, con người. Con bướm là lời khẩn cầu nhanh đến thần linh; cái cối thể hiện đức tính siêng năng của người phụ nữ, cây đèn biểu trưng cho niềm vui trong lễ hội. Mỗi kiểu hoa văn đều hàm chứa những ý nghĩa riêng theo quan niệm của họ.

### **2.3.2. Văn hóa tinh thần**

Thờ đa thần như thần lúa (Yang koi), thần rừng (Yang Bri), thần nước (Yang Dah), thần núi (Yang Bomom), thần nhà (Yang Hiu), thần đá (Yang Luh)... Tuy nhiên lễ hội lớn nhất trong năm của các tộc người là lễ cúng thần

lúa. Lễ này được tiến hành trước khoảnh sân của nhà dài cộng đồng. Họ xem việc cúng các thần linh là cách ứng xử phải có đối với thế giới vô hình đang tồn tại chi phối đến đời sống bản thân, cộng đồng.



*Dân tộc Mạ ở Đồng Nai*

Ngày nay do nhiều nguyên nhân mà chủ yếu về kinh tế, tôn giáo, kết cấu xã hội cổ truyền của các tộc người bản địa ở Đồng Nai không còn như trước nữa, tín ngưỡng, lễ hội cổ truyền của họ có nhiều biến đổi, các nghi thức cúng trong các lễ cổ truyền bị giản lược đi nhiều, lễ hội ít được tổ chức...



*Đâm trâu - Người X'Tiêng*



*Đâm trâu - Người Mạ*

Các cư dân bản địa ở Đồng Nai có kho tàng văn hóa phong phú và sống động. Họ còn bảo lưu được nhiều truyện cổ, thần thoại, truyền thuyết, dân ca, hát kể và những điệu múa gắn liền với lịch sử dân tộc mình, phản ánh nhận thức của họ về vũ trụ, thế giới, thần linh, nguồn gốc, những cuộc đấu tranh của cộng đồng qua bao thời kỳ lịch sử được thể hiện qua tín ngưỡng, lễ hội mà trong đó nhiều thể loại văn hóa dân gian, văn hóa nghệ thuật khá độc đáo nhưng hiện nay đang dần bị mai một do nhiều yếu tố tác động.



*Dân tộc X'Tiêng ở Đồng Nai*

Vì không có chữ viết nên kho tàng văn học nghệ thuật của các tộc người Mạ, Chơ ro, X'Tiêng được lưu truyền chắc chắn có nhiều thay đổi, biến đổi trong nội dung, tình tiết làm mất yếu tố định hình gốc song ở một khía cạnh khác trên hướng phát triển chung của xã hội, những biến đổi, thay đổi như thế lại làm cho vốn văn hóa dân gian này đa dạng hơn, phong phú hơn trong điều kiện xã hội cụ thể mà cộng đồng dân cư trải qua, hướng tới.

Văn hóa dân gian truyền miệng của các tộc người Mạ, Chơ ro, X'Tiêng không chỉ đa dạng trong cách thể hiện mà còn rất phong phú về nội dung như giải thích hiện tượng thiên nhiên, phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội, nguồn gốc các loài, đề cập những yếu tố xã hội, lịch sử có không gian và thời gian được định hình hay thêm chỉ... nó không theo quy ước chuẩn nào mà có cách thể hiện riêng tạo nên sự cuốn hút cho đối tượng nghe. Nghệ thuật tạo hình của người Mạ, Chơ ro, X'Tiêng thể hiện trên những kiến trúc nhà sàn chung của cộng đồng, dòng tộc.

Loại hình nghệ thuật hát, múa, nhạc của người Mạ, Chơ ro, X'Tiêng thường được kết hợp thể hiện trong những lễ hội cộng đồng và được lưu truyền qua truyền miệng (hát), thực tiễn hoạt động lễ hội (múa) và trong các sinh hoạt thường ngày. Thế nhưng lễ hội ngày càng ít được tổ chức, những nhạc cụ cũng không còn lưu giữ, vì thế họ không có nhiều cơ hội để hưởng thụ, nhận biết.

Những người lớn tuổi thì ngày càng ít đi trong khi lớp trẻ không có ý thức giữ gìn vốn văn hóa truyền thống hoặc có muốn cũng khó khăn về việc truyền dạy.



*Thiếu nữ người Mạ - Đồng Nai*

Trong đời sống tinh thần, cộng đồng người Mạ, Chơ ro, X’Tiêng ở Đồng Nai có nghệ thuật hát dân ca. Họ hát trong bất kỳ thời gian nào dù có ít người hay đông người nhưng thường vào các dịp lễ hội, hát trong lúc ở nhà ru con, lên nương làm rẫy hay vào rừng hái lượm...và thường do phụ nữ hát. Lời bài hát cũng như cách hát được truyền theo phương thức truyền miệng. Thường gặp nhất là truyền cho người thân trong gia đình, truyền từ người lớn đến trẻ nhỏ vì vậy nội dung bài hát và cách hát khó có thể bảo lưu tốt. Nội dung các bài hát dân ca thường đề cập đến những gì liên quan đến đời sống hàng ngày, xảy ra chung quanh cá nhân và cộng đồng của họ. Ai sáng tác họ không biết nhưng chỉ thuộc do có người đã hát trước và những người sau tự học hay được truyền lại và cứ thế truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Họ hát một cách say sưa nồng nhiệt từ đêm này qua đêm khác trong khung cảnh mênh mông của núi rừng, tiếng công chiêng vang xa, ánh lửa bập bùng đã góp phần lưu truyền cái gọi là “Tâm hồn Mạ”.

Tuy nhiên trong khoảng thời gian dài do chiến tranh ác liệt, đặc biệt thời kỳ 1945 đến 1975, đời sống của các tộc người bị tác động nặng nề. Cuộc sống vốn đã nghèo khó lại càng khó khăn hơn. Ngoài việc lo cái ăn cái ở của chính mình họ còn lo toan sự tồn tại của cộng đồng. Người Chơ ro trong các vùng rừng trên địa bàn Biên Hòa thì rút sâu vào rừng tham gia kháng chiến đánh giặc. Những cộng đồng trong các vùng Long Khánh, Túc Trưng vừa làm thuê cho các chủ đồn điền cao su vừa phải bươn chải để kiếm cái ăn. Một bộ phận người Mạ thì bị chính quyền di dời từ nơi này đến nơi khác. Chính cuộc sống khó khăn, không ổn định của thời cuộc đã ảnh hưởng rất lớn đến di sản văn hóa của các tộc người. Họ không còn tổ chức những buổi lễ cộng đồng nữa vì thế môi trường để họ thể hiện loại hình hát kể và các loại hình nghệ thuật khác không có điều kiện để duy trì và phát triển.

Một yếu tố nữa tác động đến loại hình hát, múa của các tộc người bản địa ở Đồng Nai là khi họ tiếp xúc với các hoạt động khác ngoài tính cộng đồng như hoạt động của người Việt, của những người truyền giáo mà chủ yếu là đạo Tin lành và Thiên chúa giáo. Trong thời kỳ kháng chiến, những người Chơ ro, Mạ theo kháng chiến được hát những bài ca do bộ đội, chiến sỹ cách mạng dạy cho. Đối với các tôn giáo như Tin lành hay Thiên Chúa giáo thì hoạt động truyền giáo và dạy giáo lý cho những người Chơ ro, Mạ theo đạo rất căn bản. Trong sinh hoạt tôn giáo họ có những tập bài hát được phiên âm dịch nghĩa để sử dụng. Đó là một thực tế lịch sử khi các tộc người Mạ, Chơ ro, X'Tiêng tiếp xúc với văn minh bên ngoài đã tác động không nhỏ đến loại hình hát kể của các tộc người bản địa ở Đồng Nai.

Hiện nay loại hình âm nhạc của các tộc người bản địa ở Đồng Nai đang bị mai một theo lớp người già. Một số nhạc cụ hay sử dụng hiện nay còn phổ biến đó là bộ cồng (6 chiếc), bộ chiêng (7 chiếc), đàn tre, kèn bầu, kèn môi, kèn lúa được sử dụng trong các dịp lễ hội và tùy theo nội dung của lễ cúng mà thực hiện những bài phối đánh cho phù hợp. Các loại nhạc khí như kèn môi, kèn lúa, kèn bầu, kèn tre hiện nay rất ít người sử dụng được. Kèn lúa dùng thể hiện tình yêu nam nữ, kèn môi chúc bình an hạnh phúc, kèn tre, kèn bầu cho sinh hoạt hát múa cộng đồng. Thế nhưng những khó khăn về đời sống kinh tế, biến động của xã hội, đặc biệt do không có chữ viết nên vốn quý về văn hóa nghệ thuật của các tộc người Mạ, Chơ ro, X'Tiêng có nguy cơ mai một và mất hẳn.

#### **2.4. Các dân tộc khác**





Ngoài các dân tộc nêu trên, ở Đồng Nai còn là nơi sinh sống của các dân tộc đến từ Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên: Nùng, Tày, Khmer, Mường, Dao, Chăm, Thổ, Sán Diu, Thái, Êđê, Sán Chay, Pà Thên, H’rê, Cơ ho, Bana, Hmong, Raglay, Xơ đăng, Giáy, Phù Lá, Mảng, Co, Giarai, Tà ôi (paco), Lào, Ngái, La chí, Churu, Bru - Vân Kiều...các dân tộc di cư và đến sinh sống tại Đồng Nai lịch sử cư trú chưa đến 100 năm. Họ mang theo những nét văn hóa riêng của dân tộc mình đến miền đất mới sinh sống. Cùng các dân tộc kinh, hoa và dân tộc bản địa họ chung sống hòa bình. Sự giao thoa, gặp gỡ của các nền văn hóa và do điều kiện tự nhiên, xã hội nơi đây đã khiến văn hóa truyền thống các dân tộc này ít nhiều biến đổi cho phù hợp.

Đặc điểm văn hóa truyền thống của một số dân tộc thiểu số có số lượng sinh sống đông tại Đồng Nai

#### 2.4.1. Người Nùng



Người Nùng là một dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở vùng Việt Bắc: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên... Người Nùng sử dụng ngôn ngữ Tày - Thái thuộc dòng Nam Á. Người Nùng tới đất Đồng Nai cư trú từ sau hiệp định Genève 1954 trong đó một bộ phận là lính sư đoàn 5 của Voòng A Sáng. Họ thuộc nhiều nhóm khác nhau. Ở vùng đất mới, họ không còn phân biệt các nhóm địa phương (như ở quê cũ) mà đã cố kết, hòa vào nhau, giữ được những điểm chủ yếu đồng nhất, còn khác biệt ít bộc lộ rõ. Cả tỉnh có 16.517 nhân khẩu Nùng xếp thứ nhì trong tổng số 37 dân tộc ít người (sau người Hoa). Địa phương nào trong tỉnh cũng có người Nùng song họ có số lượng đông nhất ở huyện Thống Nhất 2.591 người, huyện Xuân Lộc ít hơn một chút 2.222 người...

Phần lớn người Nùng ở Đồng Nai làm nghề nông là chính, số làm nghề buôn bán dịch vụ, tiểu thủ công không nhiều. Từ sau ngày giải phóng, nhiều hộ người Nùng ở các huyện Thống Nhất, Long Khánh, Xuân Lộc, Định Quán... đầu tư vốn, mở vườn trồng cà phê, tiêu, điều... nên có thu nhập hơn hẳn các hộ chỉ trồng lúa hoặc hoa màu. Do giao lưu chặt chẽ rộng rãi với người Việt, người Hoa và đặc biệt do tích lũy kinh nghiệm sản xuất nương rẫy từ lâu đời, người Nùng biết tính thời gian chuẩn xác khi bắt đầu gieo trồng các loại cây. Từ phương thức làm ăn quảng canh, ngày nay người Nùng trở thành nhà nông biết thâm canh nên đạt năng suất cao đối với các loại cây trồng. Người Nùng vốn có một số ngành nghề truyền thống khá nổi tiếng: dệt, rèn. Nhưng ở Đồng Nai các ngành nghề này của đồng bào đã bị mai một từ khi họ tới định cư.

Về ăn uống, người Nùng có những nét gần người Hoa hơn người Việt. Lương thực chính của họ là gạo tẻ, mỗi ngày bà con ăn hai bữa cơm với canh và các món chiên xào chứ hiếm khi ăn đồ luộc. Phần đông kiêng cử thịt chó, thịt mèo. Về trang phục, người ta không thấy có sự khác biệt nào với người Việt. Chiếc áo Nùng màu chàm với tay áo rộng, thân áo chấm ngang hông không tồn tại từ ngày bà con vào sống ở vùng đất mới này.

Nhà cửa: Ở khu vực Bàu Xéo (xã Sông Trầu, huyện Thống Nhất), nhà của đồng bào Nùng san sát nhau như hình ống, không có vườn, vách nhà này liền vách nhà kế bên. Đại thể căn nhà hình chữ nhật, có hai mái xuôi về hai phía trước và sau. Từ hai đầu đòn dông có kèo, vì; nhà khá giả thì vách lợp tôn; nhà nghèo thì vách phên hoặc trát đất lợp tranh. Mái sau thường dài hơn mái trước; bếp có thể làm liền hoặc lui về phía sau một ít tùy từng gia đình. Chuồng trại ở sâu về phía sau nữa. Ở ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2 thì nhà cửa mang nét kiến trúc Việt càng rõ hơn. Ở Bàu Xéo, Tây Hòa..., kiểu quần cư "ấp chiến lược" khá rõ nét.

Gia đình và tổ chức xã hội: Gia đình dân tộc Nùng ở Đồng Nai hiện nay là gia đình nhỏ theo dòng cha. Người đàn ông, người cha, người chồng và con trai trưởng có nhiều quyền hành trong nhà, chính họ quyết định mọi việc lớn nhỏ - tất nhiên cũng trao đổi tham khảo ý kiến người mẹ hoặc vợ. Người Nùng cũng như người Hoa coi những ai cùng họ, ví dụ họ Trần, họ Lý họ Trương... là đồng tộc, là gần gũi thân thiết (không được lấy nhau)

Trai gái Nùng ngày nay hoàn toàn tự do tìm hiểu nhau để tiến tới hôn nhân. Người Nùng không kiêng cử gì khi nhà có phụ nữ sinh đẻ. Khi gia đình có người qua đời, một người đến nhà thầy mo để xem ngày giờ tẩm liệm, động quan, di quan, chôn cất... Trong nhà có người qua đời thì mọi vật dụng trên bàn thờ tổ tiên đều bỏ đi hết. Cũng như người Việt ở miền Bắc, người Nùng chôn cất (hung táng) người chết bằng mã đất. Sau ba năm, họ cải táng, nhờ thầy mo xem ngày giờ bốc mộ, lấy cốt rửa sạch rồi cho vào tiểu sành hoặc vò, đem chôn chỗ khác. Cải táng xong, người ta mới xây ngôi mộ lâu đài.

Đời sống tâm linh: Phần đông người Nùng ở Đồng Nai hiện nay vẫn thờ cúng tổ tiên là chính. Số người theo các tôn giáo khác không nhiều. Hàng năm, người Nùng ở Đồng Nai còn giữ một số ngày cúng lễ: Cúng Tết cổ truyền; Lễ cúng rằm tháng giêng âm lịch; Lễ cúng thanh minh; Lễ cúng mừng 5 tháng năm

âm lịch; Lễ cúng ruộng vào mùng 6 tháng sáu âm lịch; Lễ cúng rằm tháng bảy; Lễ cúng trung thu; Lễ cúng tất niên vào ngày 29 hay 30 tháng chạp, đón tổ tiên ông bà về ăn Tết cùng con cháu. Mỗi xóm, ấp Nùng đều có ngôi miếu thờ Thổ công (vị thần quản lí đất đai địa phương). Thày mo và bà then là nhân vật quan trọng trong đời sống tâm linh của người Nùng. Khi làm việc gì (xây cất nhà cửa, dựng vợ gả chồng, làm đám ma...) người ta đều đến nhờ thày xem lịch, tính toán ngày giờ sao cho công việc diễn ra tốt đẹp, mang lại may mắn cho gia chủ.

Người Nùng có một số cấm kỵ: Phụ nữ không tham dự các lễ cúng ở nơi công cộng; Tháng giêng người ta không ăn, không cúng thịt vịt và trứng các loại; Ngoài hai ngày 29, 30 tháng chạp và mùng 3 tháng ba, người Nùng không dấy cỏ ở mả; Làm nhà, sửa nhà, lập bàn thờ, chuyển bàn thờ phải mời thày mo chứ không được tự ý làm; Họ rất sợ ma gà - loại ma quấy phá làm hại người và gia súc.

Tuy dân không đông, song trong thời kì kháng chiến chống Mỹ, một số đồng bào Nùng đã giúp đỡ cách mạng bằng cách ủng hộ, mua bán giùm những thứ cách mạng cần. Ngày nay, cộng đồng người Nùng cũng đóng góp một phần vào việc xây dựng kinh tế - xã hội để thực hiện một xã hội ngày càng giàu mạnh, công bằng, văn minh trên đất Đồng Nai.

#### 2.4.2. Dân tộc Khmer



Người Khmer hay còn gọi là Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khor me, Krôm. Luận văn ngày người viết thống nhất cách gọi tên Khmer.

Đồng bào dân tộc Khmer sống tập trung tại Định Quán, Xuân Lộc, Tân Phú... của tỉnh Đồng Nai. Đồng nhất là tại Định Quán với 1.075 người. Người Khmer bắt đầu sinh sống bằng nghề trồng lúa nước, làm rẫy và nghề chăn nuôi khá phát triển. Hàng năm trong lễ hội Ok Ang Bok người Khmer tổ chức lễ hội đua ghe ngo, đây là loại thuyền được đóng bằng gỗ sao, dài 30m, có từ 20 đến 40 tay chèo, phía mũi ghe được trang trí hình các con vật ở biển, voi, sư tử...

Nơi cư trú của người Khmer được gọi là phum, srôc như làng, xóm của người Kinh. Ngày nay, bộ máy quản lý phum, srôc chỉ còn lại trong ký ức của đồng bào với tên gọi là Mê Phum, Mê srôc. Đây là những người già có kinh nghiệm, am hiểu phong tục, tập quán, tín ngưỡng để trông coi mọi việc trong phum, srôc. Mỗi phum, srôc đều có một chùa Phật, và nơi đây là trung tâm sinh hoạt của người dân. Người Khmer quan niệm nhà là nơi trú ngụ tạm thời, chùa là nơi cư trú lâu dài nên nhà ở họ làm rất đơn giản, chùa của người Khmer là công trình có kiến trúc độc đáo, vừa cổ kính vừa hiên ngang cao vút lên giữa không gian rộng lớn. Xung quanh chùa là các dãy tháp chứa hài cốt của các đời sư trụ trì và gia đình phật tử trong phum, srôc.

Trước đây người Khmer không có họ, quan hệ thân tộc là mối quan hệ giữa những người có chung một bà tổ. Sau này nhà Nguyễn dùng các họ: Danh, Kiên, Kim, Sơn, Thạch... để đặt họ cho đồng bào. Người Khmer theo tục hôn nhân ngoại tộc, những người trong cùng một dòng họ không được lấy nhau.

Đời sống tín ngưỡng của người Khmer khá phức tạp bao gồm tín ngưỡng dân gian, Phật giáo và Bà la môn. Tàn dư tín ngưỡng thờ vật tổ: Trước đây do điều kiện sinh hoạt phụ thuộc vào thiên nhiên, do vậy người Khmer đã lấy con rồng (neak), rắn (niek) và chim krut làm vật tổ của mình. Tín ngưỡng thờ thần bảo hộ: Người Khmer có arāk, neak tà là thần bảo hộ. Arāk là thần tổ nữ của dòng họ, người đã biến thành ma quỷ thiêng, có chức năng bảo hộ dòng họ. Tín ngưỡng neak tà: Neak tà là thần bảo hộ cộng đồng. Neak tà có nhiều loại nhưng cao nhất là neak tà chủ srôc. Hàng năm mọi người phải góp lễ chung làm lễ cầu an ở miếu ông tà vào trước mùa mưa. Tín ngưỡng Bà la môn: hiện nay tín ngưỡng này chỉ còn lại trong tục thờ vị thần bốn mặt.

Lễ nghi dân gian: Hàng năm đồng bào tổ chức rất nhiều lễ, trong đó lớn nhất là hai lễ hội: Chon Chonam Thomây (tết cổ truyền dân tộc) vào giữa tháng tư âm lịch. Lễ Ok Ang Bok (lễ nuốt cơm) tổ chức vào tháng mười âm lịch.

Đạo Phật tiêu thừa: Đạo Phật là tôn giáo chính, chi phối sâu sắc đời sống của người Khmer. Từ lúc chào đời đến lúc chết, người Khmer đều gắn bó với ngôi chùa Phật. Chùa là trung tâm sinh hoạt tinh thần, văn hóa, trường học của cộng đồng người Khmer.

Người Khmer có nền văn hóa dân gian hết sức phong phú: truyện cổ tích, thần thoại, truyện ngụ ngôn dân ca, tục ngữ... Văn học viết hiện còn giữ lại những ấn phẩm viết trên lá buông và được lưu trữ trong nhà chùa. Điêu khắc, hội họa, âm nhạc, ca múa, sân khấu của người Khmer đạt trình độ cao, thể hiện rõ nét bản sắc dân tộc.

### 2.4.3. Người Mường



Theo ý kiến các nhà nghiên cứu và căn cứ nhiều tài liệu khoa học khác nhau, ngày nay người ta nhận định tương đối thống nhất: người Mường và người Việt là cư dân bản địa Việt Nam; tổ tiên người Mường và người Việt là người Lạc Việt, chủ nhân nền văn hóa Đông Sơn nói riêng, nền văn minh sông Hồng

nói chung. Đồng bào Mường từ miền Bắc di cư tới Đồng Nai (lúc đó là tỉnh Long Khánh) từ sau hiệp định Genève tháng 7 - 1954, được đưa về định cư tại ấp Ân Lập, xã Bình Hòa (nay là xã Phú Túc, huyện Định Quán). Quê hương bà con ở hai tỉnh Hòa Bình và Phú Thọ. Năm 2013, tổng số người Mường ở toàn tỉnh Đồng Nai là 4.703, trong đó huyện Định Quán đông nhất, 3.122 nhân khẩu

Người Mường ở Đồng Nai chủ yếu sống bằng nghề nông. Cây trồng quan trọng nhất là lúa nước. Kỹ thuật trồng lúa của bà con tương tự như người Việt sống bên cạnh. Các nghề thủ công: dệt, rèn... không tồn tại nữa.

Xưa kia, người Mường cư trú thành xóm quê, làng xã, mường (có mường rộng bằng dăm, bảy xã; có mường chỉ gồm một xã). Đứng đầu mường là các chức: lang, đạo, thổ ti (tùy địa phương) có thế lực, có quyền hành rất lớn. Từ năm 1954, người Mường (ở Hòa Bình và Phú Thọ) di cư vào ấp Ân Lập làm ăn, chế độ lang đạo không còn. Ruộng đất do gia đình nào khai phá thì thuộc quyền sở hữu của nhà đó. Ở Đồng Nai hiện nay, người Mường có đại biểu trong các cơ quan HĐND, UBND và trong các đoàn thể UBMTTQ, phụ nữ, thanh niên xã, ấp.

Người Mường theo chế độ phụ hệ từ lâu. Thường thường họ sống theo gia đình nhỏ, nhưng cũng có nhà có tới ba thế hệ chung sống thuận hòa. Người cha, người chồng, người con trai cả có vai trò quan trọng trong gia đình.

Xưa kia khi chế độ lang đạo thịnh hành, giữa lang và dân có sự cách biệt nghiêm ngặt. Dân không được phép lấy con gái nhà lang. Ngược lại, lang được lấy con gái nhà dân làm vợ lẽ (tuy cưới trước). Ngày nay, nam nữ thanh niên Mường ở xã Phú Túc (Định Quán) được tự do hôn nhân, không còn phân biệt giàu nghèo. Trình tự một cuộc hôn nhân có nhiều nét tương đồng các dân tộc anh em chung sống xen kẽ: chạm ngõ, lễ hỏi, lễ cưới. Ngoài các đồ sính lễ cùng rượu, trầu cau... nhà trai phải mang theo hai cây mía. Khi rước dâu, nhà gái mang về nhà trai hai cây mía khác. Vấn đề ngoại tình ít xảy ra trong xã hội Mường, và bị xử phạt nặng (trâu, heo), dư luận cộng đồng lên án nghiêm khắc.

Khi người phụ nữ Mường mang thai, họ tuân theo nhiều kiêng cử: không dự đám tang, không ăn chuối dính đôi, không đến các nhà sàn có cột chống phụ... Đứa trẻ ra đời được bảy ngày thì gia đình đặt tên cho bé. Theo tục lệ cũ, người ta thường đặt cái tên xấu xí để tà ma không để ý, gây bệnh tật và điều không may cho bé. Một tháng sau, gia đình cúng vía cho trẻ. Một năm sau, làm

lễ cúng thôi nôi. Khi con trai đến tuổi 17, con gái 12 thì gia đình cúng mẹ, trả ơn bà mẹ che chở đưa trẻ từ khi sơ sinh đến lúc bước vào tuổi trưởng thành.

Tang ma: Khi một gia đình có cha già mẹ héo, con cái lập tức đi báo tin ngay cho các già làng, bố làng. Các cụ cho nổi trống (khác với người Nùng cho thổi tù và, ở một số nơi người Hoa và người Việt cho đánh chiêng) mời các chức việc trong làng tới bàn việc phân công và huy động đóng góp gạo, tiền tương thân tương ái với nhà có tang... Trong cộng đồng Mường, gia đình có tang dù nghèo hay rất nghèo đều được làng xóm tận tình giúp đỡ tang lễ đàng hoàng. Người Mường có tục cải táng như người Việt ở miền Bắc. Năm mỗ cải táng mới là ngôi mộ vĩnh viễn.

Đời sống tâm linh, tín ngưỡng và các lễ hội: Người Mường phần lớn chỉ thờ cúng tổ tiên - các bậc sinh thành. Mỗi gia đình đều có bàn thờ tổ tiên ở vị trí trang trọng giữa nhà. Nhiều nhà có bàn thờ thổ địa ở một nơi cao, phía tay phải bàn thờ gia tiên.

Một năm, người Mường có bốn lễ liên quan đến nông nghiệp: Lễ khai hạ (hạ nêu) vào ngày 7 tháng giêng âm lịch, chấm dứt lễ Tết cổ truyền; Lễ hạ điền vào tháng ba âm lịch, khi trời sắp mưa, bà con chuẩn bị bước vào vụ cày cấy trong năm; Lễ thượng điền vào tháng bảy âm lịch, sau khi bà con làm cỏ xong xuôi, cầu mong Trời phù hộ cho lúa tốt, mùa màng bội thu; Lễ cơm mới vào tháng mười âm lịch, khi lúa chín được gặt.

Văn nghệ dân gian: Tuy xa quê hương bản quán hơn bốn mươi năm, song cộng đồng người Mường ở xã Phú Túc vẫn giữ được nhiều nét bản sắc văn hóa, văn nghệ dân gian của dân tộc mình. Kho tàng này cần được khai thác, giữ gìn vì nó góp phần làm phong phú văn hóa Đồng Nai. Vào dịp lễ hội, bà con thường đánh chiêng có nôm. Chiêng được chơi vào các lễ hội, ngày Tết. Sáo, nhị, trống... chỉ dùng trong đám tang. Trò chơi ném đóm (ném còn) ở Phú Túc xưa kia được tổ chức vào dịp Tết, nay đã mất. Một số bà già Mường còn thuộc nhiều câu hát ví, rang thường, bộ mệng, ru con, đồng dao... ca ngợi tình mẹ con, ca ngợi lao động sản xuất, lời tỏ tình thắm thiết... Truyện kể Mường phong phú, một số nhằm giải thích và trình bày kinh nghiệm chống thú dữ. Các bài lễ ca do các ông mo (thầy cúng) và bà mội (bà bóng) đọc và hát trong đám tang, cúng ma, cầu vía... cũng còn được lưu giữ.



Tuy số dân không đông, song từ ngày đất nước thống nhất, đồng bào Mùong ở Đồng Nai đã góp một phần công sức vào việc xây dựng cuộc sống mới ngày càng ấm no, hạnh phúc, đoàn kết chặt chẽ với các dân tộc anh em để đưa tỉnh ta trở thành tỉnh giàu mạnh với xã hội công bằng, văn minh.

#### 2.4.4. Người Chăm



Dân tộc Chăm được gọi bằng nhiều tên khác nhau: Chăm, Chiêm Thành, Hời, Chămpa, Chà Và Ku... nhưng Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam do Tổng cục thống kê ban hành ngày 2 - 3 - 1979 thống nhất gọi là dân tộc Chăm. Ngôn ngữ của họ thuộc dòng Nam Đảo (Malayô - Pôlinêxia), họ phân bố rộng rãi từ miền Nam Trung Bộ (hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận) tới miền Tây Nam Bộ (Châu Đốc, tỉnh An Giang), Campuchia (do đó có tên Khmer Ixlam), Thái Lan, Malaixia, đảo Hải Nam (Trung Quốc).



*Nhà sàn của người Chăm*

Người Chăm ở Đồng Nai hiện nay có nguồn từ Châu Đốc, Sài Gòn, Tây Ninh, Campuchia (dạt về năm 1970 khi Lon Nol lên cầm quyền ở đó). Họ bị chế độ Sài Gòn gom đưa về ấp 4 xã Xuân Hưng (huyện Xuân Lộc) ngày 19 - 9 - 1972. Toàn tỉnh có 2.760 nhân khẩu Chăm thì riêng huyện Xuân Lộc có 1.972 người, số còn lại ở rải rác khắp tỉnh.

Họ chủ yếu làm kinh tế nông nghiệp trồng lúa, rau, hoa màu... Kỹ thuật canh tác, mùa vụ của người Chăm ở Xuân Hưng đều theo tập quán sản xuất của dân địa phương. Đạo Ixlam cho con heo là loài dơ bẩn nên người Chăm ở Xuân Hưng không nuôi heo; chỉ nuôi trâu bò, dê, gà vịt...

Về mặt xã hội, ông giáo cả (hakim hakem) là người lãnh đạo tinh thần của cộng đồng người Chăm, ông phải giỏi giáo lí đạo Ixlam, lâu thuộc kinh sách; trước kia được dân bầu và giữ chức vụ này suốt đời, nay được bầu theo nhiệm kì vài năm. Ông phó giáo cả (naép) cũng là người giỏi giáo lí, chuyên dạy kinh Qur'an cho trẻ em. Mỗi tổ nhân dân có ông tổ trưởng (ahly). Các vị này nếu không được tín nhiệm (do uống rượu hoặc mắc lỗi nặng) thì bị bãi miễn, cộng đồng bầu người khác. Xưa kia các vị này và hội đồng bộ lão có toàn quyền giải

quyết cả việc đạo lẫn việc đời. Nay việc đời do đại biểu ấp, cán bộ HĐND, MTTQ, UBND xã giải quyết. Tuy vậy vai trò của ông giáo cả vẫn rất lớn. Ai phạm các điều cấm: đĩ điếm, uống rượu, đánh bạc, trộm cắp, cho vay nặng lãi... thì có thể bị ông giáo cả phạt từ 50 đến 100 roi ở nơi công cộng.

Đạo Ixlam đặt ra lịch Hồi; lịch chia năm ra 12 tháng thì 6 tháng có 30 ngày và 6 tháng có 28 ngày, mỗi tuần có 7 ngày. Mỗi năm của lịch Hồi có 348 ngày, lịch này dùng trong các ngày lễ của người theo đạo Ixlam.

Trong khi người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận theo đạo Balamôn và đạo Hồi cũ còn chịu ảnh hưởng sâu sắc chế độ theo dòng mẹ thì người Chăm Ixlam ở Đồng Nai đã xác lập chế độ theo dòng cha từ lâu. Trong gia đình, người cha và người chồng có nhiều quyền hành. Con cái mang họ cha. Việc đặt tên cho đứa trẻ do ông giáo cả (hakim) hoặc (naép) đảm nhận theo quy định của kinh Qur'an. Đứa trẻ sinh vào buổi nào, ngày nào trong tuần thì phải đặt tên là gì? Tên cha đặt trước tên đứa trẻ khiến mọi người không lầm lẫn được.

Theo luật tục Ixlam, phụ nữ phải sống kín đáo, riêng biệt, không tiếp khách đàn ông nếu nhà chỉ có một mình. Nam nữ không ngồi chung chiếu. Các thiếu nữ từ 15 tuổi trở lên phải đội khăn che kín mặt khi ra đường. Mỗi cô gái hoặc phụ nữ đều được cả cộng đồng lưu ý quan sát khi người đó ra khỏi nhà. Trai gái Chăm chưa được tự do tìm hiểu, yêu đương. Ngày nay cởi mở hơn, qua tiếp xúc mà họ quen biết nhau thì phải tiến tới hôn nhân - tuy việc bà mẹ chú ý quan sát các thiếu nữ để tìm vợ cho con trai vẫn là chính - với đủ năm điều kiện: Người phối ngẫu phải là tín đồ đạo Ixlam; Trong buổi lễ cưới phải đủ mặt dâu, rể; Hai người đều trưởng thành, đủ trí khôn; Cha vợ chấp thuận chú rể; Trao đủ tiền dẫn cưới cho cô dâu.

Người Chăm tỏ chức đám cưới tương tự các dân tộc anh em. Chú rể sống với cô dâu trong phòng hoa chúc và ở lại nhà vợ; đây là tàn dư phong tục xưa kia khi chế độ theo dòng mẹ còn thịnh hành. Tùy theo sự bàn bạc giữa hai nhà, chàng rể ở bên vợ lâu hay mau, hoặc có thể ra ở riêng sống tự lập do hai bên thỏa thuận. Bây giờ, sau đám cưới thường cô dâu về ở bên chồng. Theo kinh Qur'an và luật tục Ixlam, vợ chồng không được li dị nhau. Trong thực tế, người Chăm Ixlam vẫn có chuyện li dị, người chồng li hôn dễ hơn vợ rất nhiều. Đạo Ixlam cho phép đàn ông lấy tới bốn vợ (với điều kiện kinh tế của anh ta cho phép nuôi chùng ấy vợ con). Hiện nay ở Xuân Hưng, hầu hết đều một chồng

một vợ. Tội ngoại tình bị trừng phạt nặng. Người phụ nữ theo luật tục có thể bị chôn sống, bị ném đá cho tới chết hoặc bị cột vào con bò đi bêu riều khắp làng. Người đàn ông bị phạt roi và tiền. Nay ta vận động bỏ luật tục hà khắc này.

Khi có người chết, người Chăm ở Xuân Hưng tiến hành chôn cất như nhiều dân tộc anh em khác. Gia đình có người hấp hối thì người ta báo cho ông giáo cả (hakim), ông naêp và cộng đồng. Người thân đọc kinh Qur'an cầu cho người sắp chết được cứu rỗi.

Người Chăm Ixlam có các lễ trọng: Lễ bắt buộc vào thứ sáu hàng tuần (chum at), vào lúc 5 giờ chiều; Lễ Mậu lut vào ngày 12 tháng 3 lịch Hồi, kỉ niệm ngày sinh của đấng Muhammed, nhà sáng lập đạo Ixlam; Lễ Ramadan là tháng nhịn hay tháng ăn chay, liên tục từ ngày 1 đến 30 tháng 9 lịch Hồi; Lễ bố thí (roya phik trok) vào ngày 1 tháng 10 lịch Hồi; Lễ hành hương thánh địa Mecca (roja hadji). Mỗi tín đồ Ixlam đi hành hương đến Mecca trước ngày 10 tháng 12 lịch Hồi, sẽ được tặng danh hiệu hadji vinh dự. Ai cũng mong ít nhất một lần trong đời hành hương đến Mecca và nhận danh hiệu vẻ vang đó.

Hiện nay, người Chăm ở Đồng Nai đang kề vai sát cánh cùng các dân tộc anh em, ra sức lao động cần cù, xây dựng cuộc sống mới ngày càng ấm no, hạnh phúc.

## **2.5. Sự giao lưu tiếp biến văn hóa giữa các dân tộc: Việt - Hoa - các dân tộc thiểu số**

Giao lưu văn hóa là quá trình trao đổi giữa các nền văn hóa khác nhau khi có dịp gặp gỡ nhau trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể; đây là hiện tượng phổ biến mang tính quy luật thường xuyên chi phối quá trình vận động của mọi nền văn hóa. Ở Đồng Nai sự giao lưu được thể hiện ngay trong việc phân bố dân cư giữa các dân tộc thiểu số với nhau và giữa các dân tộc thiểu số với người Việt, về cơ bản các dân tộc thiểu số phân bố đều khắp trên địa bàn tỉnh, một số ít dân tộc sống tập trung thành làng như: làng dân tộc Choro (ấp Lý Lịch, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu); làng dân tộc Mạ, dân tộc X'Tiêng (ấp 4, xã Tà Lài, huyện Tân Phú), làng dân tộc Chăm (xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc)... Nhưng thực tế các làng nêu trên lại không thuần nhất chỉ có một dân tộc cư trú mà trong làng vẫn có sự cộng cư của một số ít gia đình là người dân tộc thiểu số khác, bên cạnh đó lại có cả các gia đình người Việt. Trong không gian của một xã hay một huyện việc cư trú xen kẽ hay kề cận với nhau giữa các dân tộc là hiện tượng phổ

biển, chẳng hạn trên địa bàn xã Phước Bình (huyện Long Thành) có cả 04 dân tộc: Việt, Chăm, Choro, X'Tiêng cùng cư trú; hay trên địa bàn xã Thanh Sơn (huyện Định Quán) đều có sự cư trú xen kẽ hay cư trú kề cận của nhiều dân tộc thiểu số với nhau. Sự giao lưu văn hóa đã tạo nên những yếu tố văn hóa tương đồng giữa các dân tộc thiểu số trong cùng một địa bàn, khu vực cư trú:

- *Xét về văn hóa tổ chức cộng đồng* theo truyền thống của các dân tộc đều là những ngôi làng với cây cối, núi rừng bao quanh. Họ quản lý cộng đồng bằng luật tục, cấm kỵ tương đối giống nhau, giải thích nguồn gốc dân tộc có nét tương đồng. Sống xen kẽ nhưng vẫn bảo lưu trong cộng đồng và gia đình ‘bản sắc văn hóa Đồng Nai đa dạng trong thống nhất sự quần cư các dân tộc chung sống với nhau có những nét chung dân tộc vẫn giữ nét riêng, đa dạng vẫn giữ nét riêng nhận ra được. Cư trú hòa thuận xen không xung đột và phong tục tập quán tiếng nói cùng nhau góp phần xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh

- *Nhà ở* đều là những ngôi nhà sàn bằng chất liệu gỗ, tre, nứa, lá; công cụ sản xuất, phương tiện vận chuyển, đi lại đều cơ bản giống nhau;

- *Dân tộc nào cũng có những nghề thủ công* thích hợp, thường thấy là: đan lát, dệt vải, làm gốm, rèn ... người ta tạo ra những vật dụng đáp ứng nhu cầu cuộc sống của mình, một phần có thể đem trao đổi. Những sản phẩm thủ công phong phú, đa dạng, dù đơn giản hay cầu kỳ nhưng thiết thực, phù hợp với họ và đều chứa đựng những sự hợp lý nào đó về giá trị sử dụng cũng như ý nghĩa tinh thần.

- *Sinh hoạt kinh tế* chủ yếu là sản xuất nương rẫy, săn bắn, hái lượm. Kinh tế săn bắn, hái lượm dạng kinh tế khai thác, chiếm đoạt đi lên (trừ người Hoa – giao thương buôn bán) đến kinh tế thuần dưỡng vật nuôi đến kinh tế nương rẫy, học thêm giao thương buôn bán của người Hoa và kinh tế lúa nước của người Việt;

- *Ẩm thực*: trong văn hóa ẩm thực xuất hiện sự đan xen món ăn của các dân tộc mà rất khó để phân biệt là của dân tộc nào, ví dụ: món cơm lam, món canh bời, rượu cần, bánh dày, bánh tét...; cách thức ăn uống của đồng bào dân tộc thiểu số cũng có những biến đổi đáng kể theo văn hóa của người Việt như ăn vào hai bữa trưa - tối và sử dụng chén, bát, muỗng, đũa trong bữa ăn thay thế hoàn toàn cách thức ăn bốc như trước kia;

- *Trang phục*: Trang phục của các dân tộc muôn màu muôn vẻ, với nhiều kiểu dáng, loại hình, với những sở thích khác nhau về màu sắc, truyền thống trang trí ... Đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy, chất liệu chủ yếu là thổ cẩm, vải dệt, họa tiết phong phú phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan của người dân nơi đây. Hiện nay các bộ váy, áo truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số còn rất ít ỏi, đa số đều không còn giữ được cái riêng truyền thống dân tộc mình, mà hòa vào dòng chảy giao lưu và hội nhập văn hóa;

- *Trang sức*: Có dân tộc sử dụng sừng trâu, ngà voi làm trang sức, bạc, cườm, vòng tay, hoa tau...dân bản địa có tập tục dùng ngà voi “Cà răng, cặng tai”

- *Âm nhạc và nhạc cụ* các dân tộc góp phần đáng kể làm cho văn hóa Đồng Nai đa dạng và phong phú - Đa dạng và phong phú ở từng dân tộc cũng như giữa các dân tộc. Dân tộc nào cũng nhiều loại nhạc cụ. Nhiều nhạc cụ đã được biết tới rộng rãi, như: đàn có tên là tính tẩu của người Tày, đàn tơ-rưng làm hoàn toàn bằng những ống nứa rừng dài ngắn khác nhau, đàn đá cổ sơ và độc đáo với những thanh đá kích thước khác nhau và cho âm thanh khác nhau hợp thành dàn nhạc cụ gõ hoàn chỉnh. Trống của mỗi dân tộc Việt, Hoa, Khơ-me v.v.. cũng có nét riêng nhất định. Đã tạo nên bức tranh tổng hòa đầy màu sắc, âm điệu cho cư dân Đồng Nai. Hiện khoa âm nhạc truyền thống trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật Đồng Nai là nơi nuôi dưỡng âm nhạc truyền thống cho tỉnh và là một trong những cái nôi nuôi dưỡng âm nhạc truyền thống cho vùng Đông Nam Bộ

- *Phong tục tập quán, nghi lễ tín ngưỡng, tôn giáo* của các dân tộc như cúng phát rẫy, gieo hạt, chọn đất làm nhà, tang ma, chữa bệnh... cũng rất khó để phân biệt sự khác nhau giữa các dân tộc với nhau. Văn hóa tinh thần phát triển từ chế độ mẫu hệ đều tin vào tín ngưỡng đa thần. Giống nhau ở mục đích, cách thức tổ chức lễ hội, lễ hội cầu mùa màng, thờ thần lúa, thần rừng, thần núi, thần sông. Cưới hỏi, tang ma tổ chức theo tính cộng đồng. Đều có tục bỏ mả

Những yếu tố văn hóa gắn với tín ngưỡng và tôn giáo của các dân tộc ở Đồng Nai chiếm phần rất quan trọng. Phần đông các dân tộc có tín ngưỡng "vạn vật hữu linh" và nhiều dân tộc đề cao thờ cúng tổ tiên. Bên cạnh đó, một bộ phận khá đông người Việt theo Phật giáo, người Hoa chịu ảnh hưởng mạnh của tam giáo (Nho, Đạo, Phật), người Chăm theo đạo Blamôn hoặc đạo Hồi, người

Khơ-me theo đạo Phật. Ngoài ra, cũng có một số người theo Kitô giáo và đạo Tin Lành là 2 tôn giáo du nhập muộn. Tuy nhiên, hiện tượng những tín ngưỡng - tôn giáo khác nhau tồn tại đồng thời ở một cộng đồng là phổ biến. Chỉ bằng vào những hiện vật trong các sinh hoạt tín ngưỡng - tôn giáo đã thấy sự đa dạng và phong phú về mặt văn hóa ở Đồng Nai.

- Trong văn học, văn nghệ dân gian của các dân tộc thiểu số những mô típ truyền thuyết, truyện cổ dân gian về nguồn gốc con người, sự tích về các sự vật hiện tượng, các loại hình nhạc cụ... đều khó phân biệt được đâu là của dân tộc này đâu là của dân tộc khác. Hầu hết các dân tộc đều không có chữ viết, chỉ có tiếng nói. Văn học nghệ thuật phản ánh mong muốn của họ, giải thích các hiện tượng tự nhiên và tinh thần trong cuộc sống. ở nhiều dân tộc từ xa xưa truyền lại những truyền thuyết kể về cội nguồn chung và mối quan hệ gắn bó sâu sắc lâu đời giữa các dân tộc. Theo người Kinh, thuở sơ khai cha là Lạc Long Quân và mẹ là Âu Cơ sinh được 100 trứng rồi nở thành 100 con; sau đó 50 con theo cha xuống miền biển, 50 con theo mẹ lên miền núi, họ sinh cơ lập nghiệp và hình thành nên những cộng đồng khác nhau ở Việt Nam. Người Mường cũng kể rằng các dân tộc vốn sinh ra từ 100 quả trứng của đôi chim thần có tên là Âu và Ứa. Người Ê-đê truyền tụng câu chuyện về thanh gươm thần với 3 bộ phận: Rum kơ Doan, kan kơ Lao, xây đao Ê-đê, Ba-na ("vỏ bao do người Kinh giữ, cán thì người Lào cầm, lưỡi gươm ở người Ê-đê và Ba-na"), phải hợp lại với nhau mới tạo nên vũ khí để chiến thắng ... tất cả các dân tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước hiến pháp và pháp luật, bất kể dân số chỉ mấy trăm người hay hàng triệu người.

Do sự giao lưu, hội nhập mạnh mẽ giữa văn hóa các dân tộc thiểu số với văn hóa người Việt mà từng cộng đồng dân tộc thiểu số đã có xu hướng giao lưu biến đổi ít nhiều theo văn hóa người Việt như ở nhà tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn kẽm; lập bàn thờ tổ tiên và thắp nhang vào dịp giỗ, tết; trang phục và bài trí nhà ở như người Việt; nói tiếng Việt nhiều hơn tiếng dân tộc...

Sự giao lưu văn hóa diễn ra mạnh mẽ đã tạo ra sự nhiễu loạn văn hóa truyền thống của các dân tộc, một số yếu tố văn hóa sẽ dần mất đi do không còn thích ứng với sự biến đổi xã hội, thay vào đó là các yếu tố văn hóa mới của dân tộc khác dần được xuất hiện để rồi tạo ra một văn hóa lai tạp không thuần nhất trong đời sống văn hóa mỗi tộc người. Mặt khác, giao lưu văn hóa lại giúp cho các dân tộc hiểu biết lẫn nhau, xích lại gần nhau, mỗi dân tộc có thể học hỏi

những giá trị tinh hoa của các dân tộc khác, đây cũng là cơ sở để Đảng và Nhà nước ta hoạch định, xây dựng chiến lược Đại đoàn kết dân tộc.

Có thể nói văn hóa Đồng Nai là sự tổng hòa các giá trị văn hóa của gần 40 dân tộc anh em, trong đó có những tộc người bản địa sống ở đây, có những dân tộc di cư từ nơi khác đến; có những dân tộc chỉ có số lượng vài trăm người, có những dân tộc có hàng triệu người, nhưng các dân tộc luôn coi nhau như anh em một nhà, thương yêu đùm bọc lẫn nhau chung sức xây dựng bảo vệ quê hương

Dù cư trú ở Đồng Nai đã hàng trăm năm hay mới vài chục năm, dù đông dân hay ít người, mỗi dân tộc đều gắn bó số phận mình với lịch sử chung của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, đều cùng nhau tham gia xây dựng và bảo vệ vùng đất được xem là quê hương mới này. Đặc biệt, những thử thách sống còn trước thiên tai khắc nghiệt và địch họa dữ dội liên tiếp xảy ra đã làm cho các dân tộc xích lại gần nhau hơn, họ phải dựa vào nhau để chống chọi, để tồn tại và phát triển. Trải qua quá trình đó, các dân tộc đã chung đúc được một truyền thống đoàn kết bền vững... Người Việt (hay người Kinh) đông nhất, lại có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao nhất, qua thực tế lịch sử đã trở thành dân tộc đóng vai trò như "anh cả", là chỗ dựa cho việc hình thành và phát triển vùng đất này, tập hợp và đoàn kết các dân tộc khác.

Từ xưa đến nay, văn hóa của các dân tộc ở Đồng Nai luôn luôn vừa thống nhất vừa đa dạng. Đây là một vốn quý, một ưu thế của Đồng Nai. Sự phong phú trong văn hóa thường được hình tượng hóa bằng hình ảnh vườn hoa trăm sắc ngàn hương. Các sắc thái văn hóa địa phương, vùng, miền tạo cho khuôn tranh văn hóa Đồng Nai một diện mạo nhiều hình vẽ. Đó là kết quả của sự thích ứng hợp lý với môi trường cảnh quan thiên nhiên từng nơi, với điều kiện sống cụ thể sở tại, đồng thời còn liên quan tới truyền thống và quá trình giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng cư dân. Họ vừa tiếp nối văn hóa cổ truyền của cha ông mình, vừa tiếp biến một số yếu tố văn hóa của người bản địa lại phải thích nghi với cuộc sống ở những nơi quê mới. Do đó, trong văn hóa của họ có một số nét khác biệt ít nhiều với những người ở quê hương gốc ...

Đương nhiên, mỗi dân tộc có văn hóa riêng. Ở vùng đất đa dân tộc này, điều đó góp phần quan trọng nhất tạo nên tính đa văn hóa. Ở các dân tộc, văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể đều đa dạng, phong phú, quý báu, vừa bảo lưu những yếu tố cổ truyền, vừa có sự đổi mới. Đặc biệt, ngày nay, cùng với sự phát



triển nhanh chóng về kinh tế - xã hội cũng như sự gia tăng mạnh mẽ các quan hệ hội nhập quốc tế của đất nước, văn hóa truyền thống các dân tộc đang biến chuyển nhiều, có phần bị xói mòn, mai một. Vì vậy, vấn đề bảo tồn bản sắc dân tộc và phát huy giá trị các di sản văn hóa dân tộc trở nên rất quan trọng và cấp thiết, được Nhà nước quan tâm, chú trọng, thể hiện trong chính sách cũng như trong hoạt động thực tiễn.

## **2.6. Xu hướng mai một về văn hóa truyền thống của các dân tộc Đồng Nai**

### **2.6.1. Xu hướng mai một văn hóa truyền thống**

Đây là xu hướng biến đổi văn hóa truyền thống mà chủ nhân của nó tự đánh mất một phần hoặc toàn bộ các yếu tố văn hóa trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội, từ đó dẫn đến hiện tượng cái cũ mất đi, nhưng cái mới chưa được hình thành, tạo nên sự hụt hẫng, mai một trong đời sống văn hóa mà hậu quả là các giá trị văn hóa của họ bị suy thoái và trở nên nghèo nàn. Đối với các dân tộc thiểu số ở Đồng Nai hiện nay, sự biến đổi văn hóa theo xu hướng này diễn ra rất rõ ở mỗi quan hệ xã hội và tổ chức xã hội, ở một số dân tộc vai trò của già làng, thầy cúng và chủ đất đã dần bị mờ nhạt; trong quan hệ xã hội, các yếu tố tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, bình đẳng và dựa trên quyền sở hữu tối cao của cộng đồng, những tri thức bản địa, luật tục đang có xu hướng mai một, mờ nhạt dần vai trò của nó trong đời sống của người dân. Trong khi đó ảnh hưởng và vai trò của pháp luật, của tổ chức hành chính và các nguyên tắc của kinh tế thị trường chưa hội tụ đủ các điều kiện để bén rễ sâu đậm trong đời sống nhân dân. Trong đời sống văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc thiểu số đang có nguy cơ mai một và dần bị đánh mất yếu tố truyền thống thể hiện rõ trong trang phục, dụng cụ sinh hoạt, sản xuất, nhà ở, ẩm thực... của đồng bào các dân tộc đều từ sản phẩm công nghiệp hoặc chịu sự ảnh hưởng của xã hội hiện đại; ngay cả trong các nghi lễ tín ngưỡng - tôn giáo, lễ hội do quan hệ cộng đồng và vai trò của già làng bị suy giảm nên cũng theo đó mà mai một; các kho tàng truyện cổ, ca múa nhạc của các dân tộc do tác động của xã hội hiện đại mà cũng dần bị lãng quên... Vì vậy, theo xu hướng này hệ quả tất yếu là cái cũ, cái truyền thống sẽ mất đi trong khi chủ nhân của nó chưa đủ nội lực để tiếp nhận cái mới nên tạo nên một sự “nhiều loạn” văn hóa và làm cho văn hóa của các dân tộc thiểu số đang dần trở nên nghèo nàn.

### **2.6.2. Xu hướng hội nhập và ảnh hưởng văn hóa hiện đại**

Trong những năm gần đây quá trình hội nhập và ảnh hưởng văn hóa hiện đại diễn ra hết sức mạnh mẽ và rộng khắp trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Đồng Nai, đa số các dân tộc trên địa bàn tỉnh đã học hỏi và áp dụng rất nhanh phương thức làm kinh tế hiệu quả của người Việt, người Hoa; biết chuyển đổi cơ cấu kinh tế cho phù hợp với năng lực phát triển kinh tế của cộng đồng dân tộc mình như: trồng lúa nước, trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, biết áp dụng khoa học kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi để tăng năng suất lao động...; biết sử dụng vật liệu xây dựng hiện đại để xây dựng những ngôi nhà chung của cộng đồng và nhà ở (nhà sàn, nhà dài). Trong văn hóa ẩm thực đã xuất hiện phổ biến các phương tiện chế biến món ăn như nồi cơm điện, nồi lẩu, bếp ga và các món ăn, đồ uống công nghiệp; trang phục quần áo giống như người thậm chí mặc complet, áo dài, đeo những trang sức hiện đại; trong từng gia đình dân tộc thiểu số đã phổ biến sử dụng ti vi, máy nghe nhạc, đầu hát karaoke...

Quá trình hội nhập và ảnh hưởng của văn hóa hiện đại đã thực sự làm cho đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Đồng Nai không ngừng được cải thiện và cũng tạo điều kiện và cơ hội cho quá trình hội nhập, giao lưu với bên ngoài, tiếp nhận tinh hoa văn hóa nhân loại, để loại bỏ dần thủ tục lạc hậu, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa xã hội của các dân tộc ở Đồng Nai. Tuy nhiên, sự thâm nhập của sản phẩm của văn hóa hiện đại cũng là nguyên nhân làm mất dần những yếu tố văn hóa truyền thống. Đó là thực tế cần phải chấp nhận để tìm ra giải pháp nhằm vừa tiếp nhận những yếu tố văn hóa hiện đại, vừa bảo tồn văn hóa truyền thống.

### **2.6.3. Xu hướng phục hồi văn hóa truyền thống**

Từ sau Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc thì phong trào phục hồi, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc được toàn Đảng, toàn dân đặc biệt quan tâm và tổ chức thực hiện. Với tinh thần của Nghị quyết TW 5, xu hướng phục hồi văn hóa truyền thống của các DTTS ở Đồng Nai cũng diễn ra rộng khắp trên địa bàn tỉnh, thể hiện trước tiên ở việc chú trọng tổ chức thường niên Ngày hội văn hóa các dân tộc, Liên hoan văn hóa, văn nghệ các dân tộc tỉnh Đồng Nai, xây dựng các Nhà văn hóa dân tộc

theo kiến trúc truyền thống, tổ chức phục dựng các lễ hội cộng đồng, các lễ tết, lễ nghi trong tang ma, cưới hỏi, những điệu hát, múa, hát, nhạc cụ truyền thống của đồng bào các dân tộc...

Theo đó, các lễ nghi cúng tế, các món ăn truyền thống, các tri thức bản địa, luật tục, vai trò già làng, các loại nhạc cụ, dân vũ, dân ca truyền thống của các đồng bào được phục hồi và bảo tồn trong đời sống của đồng bào. Tuy nhiên, quá trình phục hồi văn hóa truyền thống trong xu thế đổi mới của đời sống xã hội thì các chuẩn mực của di sản văn hóa truyền thống cũng có sự biến đổi theo. Mặt khác, do trải qua chiến tranh kéo dài, sự nghiệt ngã của thời gian và ảnh hưởng từ quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa làm cho nhiều giá trị văn hóa truyền thống bị mai một, lãng quên, cho nên việc phục hồi văn hóa truyền thống trong thời gian qua nhiều trường hợp phải dựa trên trí nhớ, hồi cố của những người già nên sẽ có những biến đổi so với cái cũ, cái truyền thống. Ngay cả khi phục hồi truyền thống mà không có sự hiểu biết đúng đắn cũng đưa đến sự biến dạng của truyền thống. Ví dụ, khi tổ chức lễ hội đâm trâu liên tộc cho người Mạ và người X'Tiêng (xã Tà Lài, huyện Tân Phú), khi được hỏi thì rất nhiều người tham gia lễ hội mà không biết mục đích của lễ hội, lễ nghi, lễ vật truyền thống, không biết đâu là bài hát, nhạc cụ của tộc người mình; bên cạnh đó các lễ vật cúng tế cũng pha tạp cả món ăn truyền thống và hiện đại...

## **2.7. Định hướng bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc thiểu số**

Từ những xu hướng biến đổi văn hóa truyền thống nêu trên, chúng ta nhận thấy đều bao hàm cả mặt tích cực và tiêu cực. Vì vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu các giá trị di sản văn hóa, đồng thời nắm bắt các quy luật tất yếu của thời đại để tạo điều kiện, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực trong xu hướng biến đổi văn hóa truyền thống của các dân tộc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là một việc làm cần thiết và cấp bách đang đặt ra cho các cấp chính quyền địa phương, các ngành chức năng quản lý xã hội về dân tộc và quản lý văn hóa.

Giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc sinh sống tại Đồng Nai, đặc biệt là dân tộc bản địa sẽ như thế nào trong thời kỳ hội nhập và phát triển. Có lẽ nhiều người trong cộng đồng người dân tộc thiểu số ít lưu tâm vấn đề này. Cuộc sống còn nhiều khó khăn cái cần lo với họ là “đủ sống, đủ ăn”. Những giá trị văn hóa truyền thống đều cần được bảo tồn. Đối với dân tộc thiểu số, dân tộc bản địa việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống cần đem lại lợi ích thiết thực

cho cuộc sống của họ. Không phải bất kỳ giá trị văn hóa truyền thống nào cũng đem lại hiệu quả trong cuộc sống với hững điều kiện xã hội biến chuyển nhanh chóng. Cần xác định những giá trị văn hóa truyền thống nào cần được bảo tồn, những giá trị nào cần được phát huy và phát huy một cách phù hợp và hiệu quả.

### **2.7.1. Phát huy giá trị văn hóa của lễ hội trong phát triển du lịch**

Lễ hội là nét sinh hoạt văn hóa của từng cộng đồng dân tộc. Ngày nay trong thời kỳ hội nhập và phát triển, lễ hội là một phần nội dung cấu thành những điểm đến du lịch hấp dẫn đối với khách tham quan (trong nước và quốc tế).

Các lễ hội dân gian độc đáo ở Đồng Nai: Lễ hội mừng lúa mới của người rro; Lễ hội Đâm trâu của người Mạ; Lễ hội của người Hoa (Lễ vía Bà Thiên Hậu, Lễ vía Quan Đế - Lễ hội Tả tài phán); Lễ hội của người Việt (Lễ Kỳ yên ở đình làng, Lễ hội Bống rỗi - Địa nàng)

Khi tổ chức lễ hội trong công tác bảo tồn hay tổ chức phục vụ du lịch, cần bảo đảm tính thiêng của lễ hội, dành cho chúng một “Không gian đúng nghĩa của lễ hội truyền thống” chứ không nên can thiệp vào nội dung, quá trình lễ hội. Nguồn kinh phí thu được từ du lịch lễ hội cần trích bồi dưỡng và đầu tư cho chính cộng đồng người dân.

### **2.7.2. Phát triển kinh tế từ sản phẩm nghề truyền thống phù hợp**



*Người Mạ Đồng Nai dệt thổ cẩm*

Dệt thổ cẩm là một nghề truyền thống của phần lớn các dân tộc thiểu số bản địa ở Đồng Nai. Nghề dệt thổ cẩm hiện nay có nguy cơ bị mai một. Việc bảo tồn và phát huy của nghề dệt này đối với người dân tộc thiểu số bản địa ở Đồng Nai là cần thiết. Các dự án về “khuyến công” của địa phương được tiến hành, các kế hoạch mở lớp đào tạo, truyền nghề dệt thổ cẩm được tổ chức đã góp phần bảo tồn nghề này trong chính cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa

Thế nhưng, sản phẩm của ngành nghề chưa được quảng bá rộng rãi, chưa gắn với việc khai thác du lịch như một sản phẩm du lịch hiệu quả. Cần có sự quảng bá sản phẩm dệt thổ cẩm như sản phẩm du lịch mạnh mẽ hơn trong khai thác du lịch. Cần có chính sách đầu tư hợp lý. Bên cạnh đó, việc truyền dạy, tổ chức cho đầu ra sản phẩm cần tính đến sự kế thừa, có tính chiến lược; đặc biệt trong gắn kết với các điểm khai thác du lịch vùng đồng bào dân tộc.

### **2.7.3. Phát huy các loại hình nghệ thuật gắn liền với các thiết chế văn hóa phù hợp**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 11/11 huyện, thị, thành phố có Trung tâm Văn hóa thể thao cấp huyện, thị, thành phố đạt chuẩn theo quy định và đi vào hoạt động ổn định (đạt tỷ lệ 100%). Có 138/170 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng (đạt tỷ lệ 81,17%), 812/950 ấp, khu phố có Nhà văn hóa - Khu thể thao cấp ấp (đạt 85,47%); có 11 Nhà văn hóa Dân tộc thiểu số (trong đó có 01 Nhà Dài ở xã Phú Lý và một Nhà cộng đồng ở xã Túc Trưng huyện Định Quán).

Hiện nay tỉnh đã có sự quan tâm đầu tư, phát huy các thiết chế văn hóa. Đặc biệt, là thiết chế văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Nhiều thiết chế văn hóa được đầu tư xây dựng. Những thiết chế văn hóa này làm sao thu hút được cộng đồng các dân tộc thiểu số tham gia, hoạt động hiệu quả là một vấn đề cần được quan tâm. các thiết chế văn hóa dành cho người dân tộc thiểu số cần “trở thành” thiết chế sinh hoạt mà các dân tộc “phải nhìn thấy” là của họ chứ đừng xa lạ quá. Nhà Dài ở ấp Lý lịch thuộc huyện Vĩnh Cửu được xây dựng và đưa vào hoạt động là “thành công bước đầu” trong việc xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở - đối với cộng đồng dân tộc rro. Chính cộng đồng người rro được góp ý trong những yếu tố, vấn đề liên quan đến ngôi nhà dài cho cộng đồng của mình.

Gắn thiết chế văn hóa vùng dân tộc thiểu số cần duy trì những sinh hoạt văn hóa mà trong đó các loại hình nghệ thuật truyền thống cần được quan tâm hơn nữa. Không chỉ các loại hình nghệ thuật chỉ phục vụ cho khai thác du lịch mà còn tạo một sân chơi lành mạnh, được duy trì trong sinh hoạt cộng đồng tại chỗ và trong giao lưu văn hóa các dân tộc khác nhau của địa phương trong và ngoài huyện hay tỉnh.



*Nhà Dài ở ấp Lý lịch thuộc huyện Vĩnh Cửu*

Câu 2. Anh (chị) hãy nêu những hiểu biết và cảm nhận về di tích Văn Miếu Trấn Biên, nêu những giải pháp thiết thực về hoạt động phát huy di tích này nhân dịp kỷ niệm 320 năm hình thành, phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai (1698 -2018)

1. Những hiểu biết và cảm nhận về di tích Văn Miếu Trấn Biên

1.1. Tổng quan về Văn Miếu

Văn Miếu là biểu tượng văn hóa nhằm để tôn vinh các giá trị văn hóa - giáo dục theo quan điểm, mục đích của nhà nước phong kiến Việt Nam. Văn Miếu cổ xưa thờ Văn Xương đế quân - một vì sao coi sóc văn chương của hạ giới; về sau Văn Miếu là thiết chế cơ sở thờ tự Khổng Tử - một nhà tư tưởng của Trung Quốc được tôn xưng là “Văn Thánh”.

Học thuyết Khổng Tử đã đáp ứng nhu cầu rộng lớn của xã hội đương thời: tu thân - tề gia - trị quốc - bình thiên hạ. Đó là những giá trị đạo đức, quản lý và định hướng cho mỗi con người cũng như sự phát triển của xã hội trong các mối quan hệ gia đình - quốc gia và thiên hạ.

Bên cạnh đó, học thuyết của Khổng Tử không chỉ làm nền tảng cho xã hội Trung Hoa mà còn tác động trực tiếp và sâu sắc đối với một số quốc gia khác trong đó có Việt Nam; được các triều đại phong kiến Việt Nam chấp nhận như một nhu cầu nhằm quản trị đất nước, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng thể chế và thiết chế cai trị; tạo ra hệ thống giá trị về đạo đức và các mối quan hệ xã hội.

Để xây dựng quốc gia độc lập, tự chủ và hưng thịnh cần phải có hệ thống triết học làm nền tảng, một thể chế tổ chức xã hội vững mạnh và một nền giáo dục tiên tiến để đào tạo nhân tài cho đất nước. Chính vì vậy, sau khi lên ngôi vua, Lý Thánh Tông đã cho xây dựng Văn Miếu. Theo ghi chép của Đại Việt sử ký toàn thư thì: “Năm Canh Tuất, niên hiệu Thần Vũ thứ 2 (1070 đời Lý Thánh Tông, mùa thu, tháng Tám, dựng Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ Phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đó”. Năm 1075 mở khoa thi đầu tiên để chọn nhân tài, đến năm 1076 vua Lý Nhân Tông đã cho lập Quốc Tử Giám làm nơi học tập cho các quan viên văn chức.

Việc xây dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám, đã chính thức mở đầu cho nền giáo dục khoa cử Nho giáo ở Việt Nam; là cột mốc đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của tinh thần tự lập, chủ động vươn lên chiếm lĩnh các đỉnh cao văn hóa trong khu vực của cha ông. Đồng thời, khẳng định bản lĩnh, tư tưởng chỉ đạo của hoạt động tổ chức, quân sự, văn hóa đều hướng tới phục vụ sự nghiệp tự cường của dân tộc. Chính vì vậy, Văn Miếu - Quốc Tử Giám được các đời vua kế tiếp nhau tu sửa, duy trì hoạt động.

Trên cơ sở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, các triều đại phong kiến tiếp theo đã cho xây dựng Văn Miếu ở nhiều vùng miền trải dài từ Bắc vào Nam đất

nước. Sự hình thành của các Văn Miếu chính là biểu thị của tư tưởng chủ đạo trong việc tôn vinh truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo của dân tộc ta

- Văn Miếu Quốc Tử Giám - Hà Nội

Đây là Văn Miếu đầu tiên ở nước ta được vua Lý Thánh Tông cho xây dựng tháng 10 năm 1070. Năm 1076, Lý Nhân Tông cho lập Quốc Tử Giám bên cạnh Văn Miếu. Có thể coi đây là trường học đầu tiên.

Văn Miếu Quốc Tử Giám được xem như là biểu tượng tri thức của nền giáo dục Việt Nam



Văn Miếu Quốc Tử Giám

Quần thể di tích gồm: Hồ Văn, Vườn Giám và Khu Nội tự. Văn Miếu Quốc Tử Giám thiết kế bởi nhiều lớp nhà và lớp cửa cách nhau 5 cái sân. Tam Quan qua sân thứ nhất. Đại trung môn có hai cổng nhỏ vào sân thứ hai. Khuê Văn Các có hai cổng nhỏ vào sân thứ ba. Tiếp đến là Hồ Thiên Quang Tĩnh và Cửa Đại Thành vào sân thứ tư. Khu chính của Văn Miếu gồm hai nếp nhà chính, cách nhau cũng bằng cái sân, mái lợp ngói cổ. Nếp nhà trong là Chính tâm thờ Khổng Tử và học trò. Khu nhà Đại Bái hai bên tả, hữu treo thờ tranh vẽ tiên hiền, tiên nho. Qua sân thứ năm là nhà Thái Học (Thờ cha, mẹ Khổng Tử)

Văn Miếu Mao Điền - Hải Dương



Văn Miếu Mao Điền được xây dựng từ thời Lê Sơ (Thế kỷ XV) tại làng Mậu Tài, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Tên gọi Mao Điền xuất phát từ đặc điểm Văn Miếu xưa vốn nằm trên một vùng đất bằng phẳng có nhiều cỏ lau (Mao: cỏ lau, Điền: ruộng cấy).



Cổng vào Văn Miếu

Công trình xây dựng theo hướng Nam gồm các hạng mục: Bái đường, Hậu cung mỗi toà 7 gian, xây theo kiểu chữ Nhị, Đông vu, Tây vu, 5 gác Khuê Văn, gác Chuông, gác Khánh, đài Nghiên, tháp Bút, Nghi môn, Thiên Quang tinh và Khải thánh thờ thân phụ và thân mẫu của Khổng Tử.

#### Văn Miếu Xích Đằng - Hưng Yên

Văn Miếu Xích Đằng được biết đến là một di tích quan trọng nằm trong quần thể di tích Phố Hiến, thuộc làng (thôn) Xích Đằng, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Công trình được xây dựng vào năm 1832 với hơn 400 năm tồn tại, ghi danh 161 vị đại khoa. Văn Miếu Xích Đằng đã thể hiện tinh thần hiếu học của con người trên mảnh đất này. Tam quan (Nghi môn) của Văn Miếu Xích Đằng là một trong những công trình còn giữ được những nét kiến trúc độc đáo trong các Văn Miếu còn lại ở Việt Nam. Hai bên Tam quan có hai bục loa, dùng để xướng danh sĩ tử. Khu nội tự có mặt chính quay về hướng

Nam, được thiết kế theo kiểu chữ “Tam”, gồm:Tiền tế, Trung từ và Hậu cung. Hệ thống mái được kết cấu theo kiểu “trùng thiềm điệp ốc”.



### Nghi môn Văn Miếu Xích Đằng

Khác với Văn Miếu Quốc Tử Giám - Hà Nội ở Văn Miếu Xích Đằng lâu trông được thay bằng lâu chuông. Tiếng chuông và tiếng khánh vang lên chính là lúc báo hiệu giờ thi đã bắt đầu và kết thúc, đồng thời nó cũng là tiếng cầu thỉnh tỏ lòng biết ơn, tri ân với những bậc hiền Nho trong mỗi dịp lễ hội.

### - Văn Miếu Bắc Ninh

Văn Miếu Bắc Ninh được xây dựng từ thời Lê Sơ ở núi Châu Sơn, huyện Thị Cầu. Kiến trúc Văn Miếu gồm: Tiền tế (5 gian), Hậu đường (5 gian), Bi đình (3 gian), hai bên sân trước Tiền Tế là nhà Tả Vu, Hữu Vu. Chính diện có bức bình phong “Bắc Ninh tỉnh trùng tu Văn Miếu bi ký” khắc dựng năm 1928. Toàn bộ công trình được xây dựng bằng gỗ lim được bào trơn đóng bén rất tinh tế và cổ kính.



Văn Miếu Bắc Ninh

Văn Miếu Bắc Ninh là nơi thờ Khổng Tử, Tứ Phối và 12 tấm bia lưu giữ khoa danh của 677 vị tiến sĩ quê hương Kinh Bắc xưa. Công trình là đại diện tiêu biểu nhất cho giá trị truyền thống và sự học vẻ vang của miền đất văn hiến này

- Văn Miếu Vinh - Nghệ An

Đây là một trong những công trình được ít người biết đến nhất trong số các Văn Miếu được xây dựng ở Việt Nam. Theo sử sách ghi chép lại, Văn Miếu Vinh ra đời vào khoảng những năm đầu thế kỷ XIX.



Văn Miếu Khổng Tử

Theo lời kể của nhiều người sinh sống gần di tích, trước đây Văn Miếu nguy nga, khang trang, có nhà Thượng điện, Hạ điện, xung quanh là hồ cá, giếng thiên tĩnh, vườn cây cảnh và rừng cây. Trải qua thời gian biến đổi hiện nay di tích chỉ còn lại tòa Đại bái gồm 5 gian, 9 cột gỗ lim, mái trải rui bản lợp ngói mũi hài...

### Văn Miếu Huế

Trước đây, các chúa Nguyễn xây dựng Văn Miếu tại thủ phủ và thay đổi vị trí qua ba địa điểm khác nhau: làng Triều Sơn, làng Lương Quán, làng Long Hồ.

Năm 1808, Gia Long cùng triều đình quyết định chọn một ngọn đồi thấp phía trên chùa Thiên Mụ, sát tả ngạn sông Hương, tức vị trí hiện tại để xây Văn Miếu mới uy nghi, đồ sộ. Bấy giờ trường Quốc Tử Giám cũng được lập ra ở đây và hoạt động mãi cho đến năm 1908 mới dời về thành nội. Công việc xây dựng Văn Miếu khởi công từ ngày 17/4/1808 đến ngày 12/9/1808 thì hoàn thành.



Linh Tinh Môn, phía phía trước Văn Miếu

Các công trình kiến trúc chính đều xây trên mặt bằng ngọn đồi cao gần 3m so với nền đất xung quanh. Trước mặt là dòng sông Hương, phía sau là làng mạc, núi đồi lan ra từ rừng Trường Sơn bọc lấy đằng sau Văn Miếu. Các công trình của Văn Miếu Huế được xây dựng trong mặt bằng hình vuông mỗi cạnh chừng 160m. Xung quanh có xây la thành bao bọc. Tất cả chừng 50 công trình kiến trúc lớn nhỏ, trong đó có 32 tấm bia tiến sĩ và 4 tấm bia khác. Các toà nhà đều được xây dựng bằng gỗ lim và các vật liệu đất giá khác. Bộ cục kiến trúc, trang hoàng và trang trí nội ngoại thất đều mang tính đăng đối uy nghi, văn vẻ.

Hơn nửa thế kỷ nay, chiến tranh và thiên nhiên đã tàn phá Văn Miếu, chỉ còn lại 34 tấm bia đá là những di tích có giá trị nhất về nghệ thuật, văn hoá và lịch sử khắc tên, tuổi, quê quán của 239 vị tiến sĩ đậu chánh bằng qua các kỳ thi Hội được tổ chức dưới triều Nguyễn.

#### - Văn Miếu Diên Khánh - Khánh Hòa

Công trình văn hóa được xây dựng từ năm 1853, ở khóm Phú Lộc Tây, huyện Diên Khánh. Đây là nơi thờ Khổng Tử và lưu giữ tên tuổi nhiều nhân tài của Khánh Hòa. Kiến trúc của Văn Miếu gồm: phía trước có nhà Bi đình, chính giữa có tòa Tiền đường và Chánh đường cao rộng, làm bằng gỗ xây tường gạch bao, các cột kèo được chạm trổ sơn son thếp vàng đẹp đẽ, uy nghiêm



Văn Miếu Diên Khánh

Hiện nay, Văn Miếu Diên Khánh còn giữ được 2 tấm bia đá thời Tự Đức ghi lại quá trình hoàn thiện khu Văn Miếu và đời sống sinh hoạt, văn hóa của

Khánh Hòa. Ngoài ra, ở Bái đường của Văn Miếu Diên Khánh còn có một bài minh nói về về sự đỗ đạt của các vị văn võ, khoa bảng, hào mục, chức sắc và các học sinh địa phương từ đầu triều Nguyễn đến thời Tự Đức. Với những giá trị văn hóa, lịch sử đó, Văn Miếu Diên Khánh đã được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia.

- Văn Thánh Miếu - Vĩnh Long

Văn Thánh Miếu - Vĩnh Long là một trong ba Văn Thánh Miếu được xây dựng đầu tiên ở Nam Bộ gồm: Văn Thánh Miếu ở Biên Hòa, Gia Định và Vĩnh Long, tọa lạc tại làng Long Hồ, nay thuộc phường 4, TP Vĩnh Long. Công trình nổi tiếng này được xây dựng từ năm 1864 và hoàn thành cuối năm 1866.



*Văn Xương Các trong Văn Thánh miếu - Vĩnh Long*

Từ đó đến nay, Văn Thánh Miếu Vĩnh Long được trùng tu, tôn tạo vào các năm 1872, 1903, 1914, 1933, 1963 và 1994. Trước cổng đền là tám 10 bia ghi văn tài của cụ Phan Thanh Giản, mặt trước nêu lý do dựng miếu, xưng tụng công đức Thánh Nhân và triều đình, mặt sau dương danh những người có công. Hai bia khác đứng gần nhau ở phía ngoài nói về những nhân sĩ, thân hào và người có công trùng tu, cúng hiến cho Văn Thánh Miếu. Hai công trình quan trọng ở khu di tích này là Khổng Thánh Miếu và Văn Xương Các. Hằng năm, ở Văn Thánh Miếu có các ngày lễ, ngày hội lớn nhằm để bày tỏ lòng thành kính các bậc tiền nhân, yêu quý hơn truyền thống yêu nước và cảm nhận nét văn hóa cộng cư đặc sắc mang bản chất của người xưa

Như vậy, cùng với hệ thống Văn Miếu hiện đang có ở Việt Nam thì Văn Miếu Trấn Biên được xem là một trong những Văn Miếu quan trọng của đất nước. Văn Miếu Trấn Biên là Văn Miếu đầu tiên được xây dựng tại vùng đất phương Nam, trước các Văn Miếu ở Vĩnh Long, Gia Định và ở kinh đô Huế. Văn Miếu Trấn Biên ra đời được xem như là "Văn Miếu Quốc Tử Giám" của Nam Bộ. Đây chính là biểu trưng cho truyền thống học tập, hào khí và văn hóa của người Việt phương Nam. Văn Miếu là nơi thờ phụng các danh nhân văn hóa tiêu biểu của đất nước và là biểu trưng của nền văn hóa dân tộc. Với các công trình được xây dựng theo kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở Hà Nội, gồm các hạng mục: nhà thờ chính, tả vu hữu vu, sân hành lễ... thể hiện truyền thống tôn sư trọng đạo, kính trọng hiền tài. Với một bề dày lịch sử hơn 300 năm từ khi hình thành, phát triển và gần 20 năm được phục dựng, Văn Miếu Trấn Biên đã trở thành một mạch nguồn kết nối các giá trị văn hóa của vùng đất Trấn Biên xưa - Biên Hòa nay. Với chức năng là nơi bảo tồn, gìn giữ và tôn vinh các giá trị văn hóa - giáo dục của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên ngày càng thể hiện vai trò là trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Đồng Nai nói riêng và vùng đất phía Nam nói chung thông qua rất nhiều hoạt động, sự kiện được tổ chức hàng năm. Không chỉ chứa đựng những giá trị về văn hóa, lịch sử, Văn Miếu Trấn Biên còn là một công trình đặc sắc về nghệ thuật, kiến trúc.

Văn miếu Trấn Biên là một địa điểm mà yếu tố truyền thống, lịch sử và hiện đại cùng có sự hội tụ hài hòa. Đây là điều rất ít khi thấy được ở những nơi khác. Đặc biệt, từ năm 2013 đến nay, mỗi độ xuân về Trung tâm Văn miếu Trấn Biên luôn là địa điểm thu hút hàng trăm ngàn lượt du khách đến thưởng hoa, chụp ảnh với công trình Đường hoa Trấn Biên được thực hiện vào dịp Tết Nguyên đán hàng năm. Mỗi năm Văn miếu Trấn Biên thu hút trên 1 triệu lượt khách đến tham quan, trong đó có các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước; đoàn công tác quốc tế; lãnh đạo các tỉnh, trí thức tiêu biểu trong cả nước.

## 1.2. Lịch sử hình thành Văn Miếu Trấn Biên



Toàn cảnh Văn Miếu Trấn Biên

Di tích Văn Miếu Trấn Biên, xưa kia thuộc thôn Tân Lại, huyện Phước Chính, dinh Trấn Biên; nay thuộc khu phố 5, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.





### Bản đồ chỉ đường vào Văn Miếu Trấn Biên

Vùng đất phương Nam - Trấn Biên, từ thế kỷ XVI trở về trước vẫn còn là một vùng đất hoang sơ, dân cư thưa thớt chưa có tên trên bản đồ nước Việt. Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, có những đợt di dân nối tiếp nhau từ vùng Ngũ Quảng vào sinh sống. Năm 1679, một số bộ phận người Hoa, gốc Quảng Đông - Phước Kiến theo tập đoàn Trần Thượng Xuyên tránh họa Mãn Thanh, đến Đàng Trong xin cư trú, chúa Nguyễn chấp thuận, cho vào Nam lập nên Nông Nại Đại Phố (Cù lao phố, xã Hiệp Hòa ngày nay) buôn bán với người nước ngoài.

Năm 1698, Chương cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào Nam kinh lược xứ Nam Bộ, ổn định cơ cấu hành chính, sáp nhập vùng đất mới vào bản đồ nước Việt. Nhờ các chính sách hợp lý, chính quyền nhà Nguyễn đã sớm xác định chủ quyền và ổn định vùng đất phía Nam Tổ quốc. Lúc này, vùng đất Trấn Biên có sự phát triển rực rỡ về giao thương, kinh tế, phồn thịnh hơn hẳn nhiều vùng đất khác ở Đàng Trong.

Để có nơi bảo tồn, phát huy, tôn vinh các giá trị văn hóa, giáo dục của dân tộc nơi vùng đất mới Đàng Trong - Trấn Biên. 17 năm sau, (tức năm Ất Mùi 1715), chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Phan Long - Trấn thủ dinh Trấn Biên và Ký lục Phạm Khánh Đức chọn lựa vị trí, thế đất đẹp, non xanh nước biếc, sơn thủy hữu tình ở địa phận thôn Bình Thành và thôn Tân Lại, huyện Phước Chính, dinh Trấn Biên, cách phía tây Trấn hai dặm rưỡi để xây dựng Văn Miếu Trấn Biên. Theo thuật phong thủy của người xưa, nơi dựng Văn Miếu Trấn Biên là nơi đất tốt, hội tụ được các yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Sách Gia Định thành thông chí ghi chép: “Phía Nam hướng ra sông Phước, phía Bắc dựa theo núi rừng, núi sông thanh tú, có cây tươi tốt”.

Đại Nam nhất thống chí ghi rõ hơn: “Ở địa phận thôn Tân Lại, huyện Phước Chính, cách tỉnh thành 2 dặm về phía Tây Bắc. Năm Ất Mùi, Hiến Tông thứ 25 (1715), Trấn thủ Dinh Trấn Biên là Nguyễn Phan Long và viên ký lục là Phạm Khánh Đức tìm đất để dựng, phía Nam trông ra sông Phước Giang (Đồng Nai), phía Bắc dựa vào núi Long Sơn, là một cảnh đẹp nhất ở Trấn Biên”.

Biên Hòa sử lược toàn biên (quyển I, xuất bản năm 1972) của tác giả Lương Văn Lựu ghi chép: Vua Thế Tổ Cao Hoàng Gia Long đã nghĩ: “Việc trị nước cần phải có võ lẫn văn”. Bởi vậy, người hăng lưu tâm đến việc tổ chức học

hành, thi cử để kén chọn người tài ra giúp dân, giúp nước. Nhà vua cho lập Văn Miếu ở các doanh, trấn, thờ Đức Khổng phu tử để tỏ lòng tôn trọng Nho học.

Như vậy, Văn Miếu Trấn Biên ra đời sau Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Thăng Long - Hà Nội), nhưng là Văn Miếu đầu tiên, mang cốt cách phương Nam. Việc xây dựng Văn Miếu trên mảnh đất “Trấn Biên” đối với chúa Nguyễn, không chỉ cho thấy sự sáng suốt của người đứng đầu xứ Đàng Trong; mà còn cho thấy nguyên lý xuyên suốt của sự nghiệp dựng nước luôn coi trọng việc kế thừa truyền thống văn hiến; không chỉ trên chiều dài của thời gian, mà của cả trên chiều rộng của không gian gắn với sự nghiệp mở mang bờ cõi của dân tộc. Không chỉ với cộng đồng cư dân Việt, những lưu dân từ miền Bắc vào khai khẩn phương Nam, mà cả những cư dân bản địa của các vương quốc cổ như Champa hay Phù Nam - Khmer và cả cộng đồng Thanh Hà, Minh Hương vốn gắn bó với Đạo Khổng đã góp phần xây đắp nền văn hiến Đại Việt chung của dân tộc Việt Nam ngày càng hoàn chỉnh và hiện đại.

Sự ra đời của Văn Miếu Trấn Biên còn khẳng định những giá trị văn hóa, chính trị và đánh dấu một bước quan trọng trong việc hình thành nền quốc học ở vùng đất mới. Vì vậy, Văn Miếu Trấn Biên không chỉ được tầng lớp quan lại và sĩ phu phong kiến đương thời tôn vinh, mà còn được nhân dân Biên Hòa ngưỡng vọng và gọi một cách trân trọng là “Văn Thánh miếu”, thể hiện lòng thành và ngưỡng mộ, trọng học của nhân dân vùng đất Biên Hòa đối với sự nghiệp giáo dục.



Văn Miếu Trấn Biên không chỉ là nơi thờ cúng bậc khai sáng Nho gia, mà còn là một trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Biên Hòa và cả phương Nam (trước khi Văn Miếu Gia Định ra đời vào năm 1824). Khi đáo nhậm (trở lại làm nhiệm vụ cũ), năm 1840, quan Bó chánh tỉnh Biên Hòa, Ngô Văn Địch đã hết lời ca ngợi Văn Miếu Trấn Biên qua đôi liên:

“Giang hán dĩ trạc, thu dương dĩ bộc, hạo hồ bất khả thượng;

Tôn miếu chi mỹ, bá quan chi phú, du giả nan di ngôn”

(Lý Việt Dũng dịch nghĩa: Chốn tôn miếu của nhà vua mỹ miều, bá quan trong triều sang cả, sự đẹp đẽ không thể nói hết được).

### 1.3. Các lần trùng tu, mở rộng, phục dựng Văn Miếu Trấn Biên

Văn Miếu Trấn Biên khởi đầu được tạo dựng như thế nào đến nay chưa tìm thấy tài liệu thành văn chính thống ghi chép lại. Có thể, ban đầu khởi dựng, Văn Miếu Trấn Biên được xây dựng một cách đơn giản, hoặc sau đó bị các cuộc chiến tranh liên miên giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh làm tổn hại. Theo tài liệu ghi chép lại, Văn Miếu Trấn Biên trải qua hai lần trùng tu lớn:

#### - Lần trùng tu thứ nhất

Năm Giáp Dần (1794), đời Thế Tổ Cao hoàng đế (Nguyễn Phúc Ánh) đã sai Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô phụng mệnh tu bổ Văn Miếu Trấn Biên quy mô, hoành tráng. Công việc trùng tu Văn Miếu Trấn Biên được miêu tả như sau: “Giữa làm Đại Thành điện và Đại Thành môn, phía Đông làm Thần miếu, phía Tây làm Dục Thánh từ, trước xây tường ngang, phía Tả có cửa Kim Thanh, phía Hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng Khuê Văn các treo trống chuông trên đây, phía Tả có Sùng Văn đường, phía Hữu có Duy Lễ đường. Chu vi bốn mặt ngoài xây thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn Miếu, phía Tả, phía Hữu có hai cửa Nghi môn, rường cột chạm trổ, quy chế tinh xảo, đồ thờ có những thần bái, khám vàng, ve chén và đồ phủ quỹ biên đậu đều chỉnh nhã tinh khiết. Trong thành, trăm hoa tươi tốt, có những cây tùng, cam, quýt, bưởi, xoài, mít, chuối và quả hồng xiêm đầy rẫy, sum suê, quả sai lại lớn... Hàng năm, tế vào hai ngày đình mùa xuân và mùa thu. Đầu đời Trung Hưng, nhà vua thường thân làm lễ, về sau sai quan thế thay. Lệ đặt 50 lễ sinh, 50 miếu phu trông nom thường trực” Lần trùng tu này, diễn ra trước khi Nguyễn Ánh đưa quân ra đánh chiếm Quy Nhơn, điều này đã nói lên tầm quan trọng đối với tập đoàn phong

kiến đương thời, chỉ ít Văn Miếu Trấn Biên được xem như tấm bình phong đề Nguyễn Ánh đề cao Nho gia.

- Lần trùng tu thứ hai

Năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm Tý - 1852), Văn Miếu Trấn Biên được trùng tu lần thứ hai với quy mô lớn hơn trước: Văn Miếu chính đường và tiền đường đều 5 gian, dựng thêm hai dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian; đền Khải Thánh, chính đường và tiền đường đều 3 gian, một tòa cửa giữa 3 gian, một tòa cửa trước một gian, một tòa kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê Văn các 2 tầng, ba gian hai chái; phía trước biển “Đại thành điện” đổi thành “Văn Miếu điện” và “Khải Khánh điện” đổi thành “Khải Thánh từ”.

Như vậy, theo các tài liệu lịch sử đến thời Tự Đức, Văn Miếu Trấn Biên đã được xây dựng hoàn chỉnh và to đẹp nhất so với các Văn Miếu khác ở phương Nam. Sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn, Văn Miếu Trấn Biên được ghi chép đầy đủ và chi tiết nhất so với 27 Văn Miếu ở các tỉnh, phủ khác, kể cả Văn Miếu ở Kinh sư (Kinh đô Thăng Long). Việc xây dựng và những lần trùng tu Văn Miếu Trấn Biên đều được đích thân các quan lại phụng mệnh người đứng đầu triều đình thời bấy giờ (Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Ánh, Tự Đức) thực hiện.

Năm 1861, khi tiến chiếm tỉnh Biên Hòa, quân Pháp đã đốt phá Văn Miếu Trấn Biên không còn dấu vết, nhằm xóa bỏ giá trị cốt lõi, biểu tượng Nho học, tinh thần độc lập của người Việt nhằm thực hiện chính sách ngu dân, thống trị lâu dài dân tộc ta. Dù vậy, hình ảnh của Văn Miếu Trấn Biên vẫn được lưu truyền và đọng lại trong tâm trí của người dân Đồng Nai - Nam Bộ.

- Phục dựng lại Văn Miếu Trấn Biên

Trải qua bao thăng trầm lịch sử, nhất là cuộc chiến tranh của các thế lực ngoại xâm, nhưng trong tâm thức người Đồng Nai, Văn Miếu Trấn Biên luôn tồn tại, mãi là niềm tự hào như một biểu tượng về nền văn hóa nơi vùng đất mới, tiếp nối truyền thống hàng ngàn năm văn hiến của dân tộc. Với đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, đền ơn đáp nghĩa, tôn vinh, phụng thờ các bậc vĩ nhân, danh nhân tiêu biểu về văn hóa, giáo dục của dân tộc và của quê hương Biên Hòa - Đồng Nai. Trong dịp kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai (1698 - 1998), Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai đã giao UBND

thành phố Biên Hòa làm chủ đầu tư nghiên cứu phục dựng lại Văn Miếu Trấn Biên, xem đây là một trong những công trình văn hóa lớn nhằm tôn vinh những giá trị nhân văn, giáo dục truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo; với tính chất và nội dung mang tâm hồn và khí phách của Đồng Nai.



Phương án được chọn

Để có cơ sở phục dựng Văn Miếu Trấn Biên, ngay từ năm 1995, UBND thành phố Biên Hòa đã có Tờ trình đề nghị UBND tỉnh Đồng Nai cho phép xây dựng Văn Miếu ở phường Bửu Long. Chủ trương này đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chấp thuận. Tiếp đó, UBND thành phố Biên Hòa đã thành lập đoàn khảo sát, mời các nhà nghiên cứu: văn hóa, giáo dục, khoa học, khảo cổ ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai; tiến hành nghiên cứu, tìm vị trí Văn Miếu Trấn Biên xưa, chọn địa điểm phục dựng lại. Qua nghiên cứu, đoàn khảo sát đã chọn địa điểm đồi đá gần hồ Long Vân ở thôn Tân Lại xưa (nay là phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa) là nơi phù hợp nhất để tái dựng lại Văn Miếu Trấn Biên. Đề cương Chính trị tái xây dựng Văn Miếu Trấn Biên do Tiến sĩ Huỳnh Văn Tới - Phó Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đồng Nai ngày nay) là người trực tiếp biên soạn trên cơ sở

nghiên cứu Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở Hà Nội, mô hình Văn Miếu ở Vĩnh Long, Huế, Văn Miếu ở một số tỉnh, thành trong nước và tham quan Văn Miếu ở nước ngoài (Trung Quốc). Đề cương đã được Hội thảo nhiều lần, được các nhà nghiên cứu khoa học, văn hóa, giáo dục trong và ngoài tỉnh tham gia góp ý, bổ sung hoàn chỉnh. UBND thành phố Biên Hòa (Đơn vị chủ đầu tư) đã tổ chức cuộc thi thiết kế đồ án tái dựng Văn Miếu Trấn Biên với 07 đơn vị, cá nhân tham gia và đã được UBND tỉnh Đồng Nai chọn phương án của Công ty Tư vấn thiết kế Xây dựng Đồng Nai (thuộc Sở Xây dựng Đồng Nai) do kiến trúc sư Đỗ Thiện Tâm - Chủ nhiệm đồ án làm phương án thi công. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai mời Anh hùng Lao động - Giáo sư Vũ Khiêu soạn thảo Văn bia khắc ở Nhà bia và nội dung câu đối treo ở Nhà Bái đường.



### Lễ Động thổ xây dựng Văn Miếu Trấn Biên

Sau một thời gian chuẩn bị thận trọng, kỹ lưỡng, công trình phục dựng lại Văn Miếu Trấn Biên được khởi công xây dựng giai đoạn I vào ngày 09/12/1998 trên khu đất có diện tích 2ha gồm các hạng mục: Văn Miếu môn, Nhà bia, Khuê Văn các, Thiên Quang tinh, Đại Thành môn, Nhà bia Khổng tử, Nhà Bái đường, thảm xanh, sân đường nội bộ với tổng kinh phí trên 20 tỷ đồng từ nguồn ngân sách của tỉnh và xã hội hóa.



#### Kiểm tra tiến độ xây dựng công trình

Ngày 14/02/2002, công trình tái dựng lại Văn Miếu Trấn Biên được khánh thành và đưa vào sử dụng. Về dự lễ khánh thành có các đồng chí lãnh đạo Trung ương như: Đồng chí Phan Văn Khải - Ủy viên Bộ Chính trị - Thủ tướng Chính phủ; Trương Vĩnh Trọng - Bí thư Trung ương Đảng; Nguyễn Thị Hoài Thu - UVBCHTW Đảng - Ủy viên Ban thường vụ Quốc hội; Phan Trung Kiên - UVBCHTW Đảng - Tư lệnh Quân khu VII; Võ Hồng Quang - Thứ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); Đại tướng Mai Chí Thọ - nguyên Ủy viên Bộ Chính trị - nguyên Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Thượng tướng Bùi Thiện Ngộ - nguyên Ủy viên Bộ Chính trị - nguyên Bộ trưởng Bộ Nội vụ và nhiều đại biểu lãnh đạo của các cơ quan Trung ương đến dự.



Quang cảnh Lễ Khánh thành Văn Miếu Trấn Biên

Tại buổi lễ khánh thành, đồng chí Võ Văn Một - Phó Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai đọc diễn văn khánh thành, có đoạn: “... Biên Hòa - Đồng Nai là nơi phát tích, hội tụ những văn thân, nghĩa sĩ, những danh nhân văn hóa, những nhà sư phạm lớn, tiêu biểu như: Thượng thư Bộ lại Trịnh Hoài Đức, thầy Đồ Hoành - người đã dạy Bùi Hữu Nghĩa thành tài.... Việc tỉnh Đồng Nai tái phục dựng Văn Miếu Trấn Biên là đề đề cao, phát huy truyền thống hiếu học, khuyến khích các tài năng, tôn vinh các nhà khoa học, văn hóa, biểu dương những tìm tòi, cống hiến lớn về văn hóa, khoa học, kỹ thuật, văn học nghệ thuật, biểu dương những học sinh, sinh viên giỏi...”.





Thủ tướng chính phủ Phan Văn Khải và Bí thư Tỉnh ủy Lê Hoàng Quân cùng các đại biểu cắt băng khánh thành Văn Miếu Trấn Biên

Công trình Văn Miếu Trấn Biên được hoàn thành là niềm tự hào của tất cả người dân xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Nơi đây sẽ trở thành điểm sinh hoạt văn hóa lành mạnh, thu hút mọi người tham gia trong các hoạt động về nguồn, tưởng nhớ tổ tiên, nêu cao tinh thần hiếu học, giáo dục truyền thống, góp phần trong việc bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong xu thế hội nhập phát triển mới. Văn Miếu Trấn Biên không chỉ là biểu tượng mà là mạch nguồn nối liền truyền thống của quá khứ với hiện tại, đồng hành với người dân Biên Hòa - Đồng Nai hướng vào tương lai, xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp trên nền tảng vững chãi của văn hiến dân tộc để: “Tổ Hùng Vương cơ nghiệp trường tồn.... Hào khí Đồng Nai đời đời rực rỡ” (trích bài phát biểu của ông Lê Văn Quang - Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa trong lễ khánh thành Văn Miếu Trấn Biên).

Văn Miếu Trấn Biên được phục dựng để phụng thờ các bậc vĩ nhân, danh nhân tiêu biểu về văn hóa - giáo dục dưới hình thức tín ngưỡng dân gian truyền thống.

Xưa kia, Văn Miếu Trấn Biên thờ Khổng Tử, bậc khai sáng nền Nho học để thể hiện tinh thần trọng học. Đến nay, vẫn tinh thần trọng học ấy nhưng được soi sáng qua tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy chữ “Văn” làm gốc. Bác Hồ, khi sinh thời đã viết: đó là bậc “Thiên sứ” của văn hóa khoan dung Việt Nam “Học

thuyết Không tử có cái hay là đề cao đạo đức của con người”. Văn Miếu Trấn Biên dành nơi trang trọng nhất trong Nhà Bái đường để thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh - anh hùng giải phóng dân tộc kiệt xuất của dân tộc Việt Nam, nhà giáo dục cách mạng danh nhân văn hóa thế giới. Bên cạnh đó, Văn Miếu Trấn Biên còn là nơi thờ các nhà văn hóa tiêu biểu đạo cao, đức trọng của dân tộc và vùng đất Nam Bộ - Đồng Nai; thờ các bậc tiền hiền, hậu hiền, tiên sư là cách thể hiện tấm lòng tri ân của các thế hệ người Đồng Nai đối với các bậc tiền nhân. Việc thờ phụng thực hiện dưới hình thức văn hóa dân tộc cổ truyền, trang nghiêm đơn giản, phù hợp với tâm lý xã hội và tín ngưỡng dân gian.



Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 - 1969);



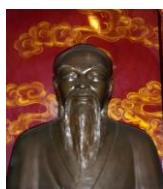
Khổng Tử (551 - 479 TCN)



Chu Văn An (1292 - 1370)



Nguyễn Trãi (1380 - 1442)



Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585)



Lê Quý Đôn (1726 - 1784)

- Nguyễn Du (1765 - 1820)



Võ Trường Toản (? - 1792)



Đặng Đức Thuật (?)



- Trịnh Hoài Đức (1765-1825)

- Ngô Nhân Tĩnh (Ngô Nhơn Tịnh 1761 - 1813)

- Lê Quang Định (1759 - 1813)



Bùi Hữu Nghĩa: (1807 - 1872)



Nguyễn Đình Chiểu: (1822 - 1888)

#### 1.4. Giáo dục và khoa cử ở Biên Hòa - Đồng Nai dưới thời Nguyễn

Giáo dục và khoa cử ở Biên Hòa - Đồng Nai dưới thời các chúa Nguyễn về cơ bản không khác gì so với các triều đại phong kiến trước đó. Ở một số mặt, lại không bài bản và quy củ như ở Đàng Ngoài. Thời kỳ trước năm 1788, các chúa Nguyễn không đứng ra lập trường để lo việc học cho dân mà chỉ tổ chức các kỳ thi chủ yếu tuyển những người làm công việc hành chính. Số người đi thi ít và cũng không được ghi chép lại. Lê Quý Đôn nhận xét: Họ Nguyễn trước chuyên giữ một phương chỉ mở thi Hương, song chuyên dùng lại tư, không chuộng văn học, ít thu lượm người tuần dị. Mỗi khi có khảo thí thì lấy học sinh Hoa văn (thi viết chữ Hán - B.Q.H.) gấp 5 lần Chính đồ và những nơi quan yếu

thì uỷ cho họ hàng coi giữ mà cho người đậu vào Hoa văn giúp việc. Người đậu thi Hương, bắt đầu bỏ làm tri huyện, chỉ coi việc kiện tụng, thứ nữa là làm ký lục thì giữ việc đòi thu thế khóa, những kẻ lớn, mưu lớn thì không hỏi han gì đến, còn bọn tiểu học hậu sinh thì cũng không thấy có sự nuôi dạy tác thành”.

Giáo dục và khoa cử ở vùng đất Đồng Nai - Gia Định, thực sự tiến triển từ khi Nguyễn Phúc Ánh (tức vua Gia Long sau này), chống lại phong trào Tây Sơn chiếm lại vùng đất Đồng Nai - Gia Định lần thứ nhất (1778). Nguyễn Phúc Ánh ra sức tổ chức lại bộ máy chính trị, sắp xếp lại các khu vực hành chính, khuyến khích phát triển nông nghiệp với mục đích tăng cường binh mã để đủ sức chống lại phong trào Tây Sơn. Vì thế, nhà Nguyễn ra sức đề cao Nho giáo, trọng dụng khuyến khích người có học. Năm 1788, Nguyễn Ánh chiếm lại vùng đất Đồng Nai - Gia Định lần cuối cùng và Đàng trong hoàn toàn thuộc về nhà Nguyễn. Từ đây, các chúa Nguyễn bắt đầu chăm lo, mở mang học tập và thi cử; đào tạo nhân tài và tuyển lựa quan lại có năng lực cho bộ máy hành chính. Tháng 4/1791, nhà Nguyễn mở khoa thi gồm hai kỳ: Kỳ thi đệ nhất thi kinh nghĩa, truyện nghĩa và thơ. Kỳ thi đệ nhị thi chiếu, chế, biểu. Khoa thi này trúng cách được 12 người. Năm 1796, chúa Nguyễn tiếp tục mở khoa thi gồm ba kỳ: Kỳ thi đệ nhất thi kinh nghĩa và thơ; Kỳ thi đệ nhị thi văn và Kỳ thi đệ tam thi thơ, phú. Khoa này lấy 273 người, trong đó có 13 người trúng Tam trường.

Khi triều Nguyễn được thiết lập (năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua), dinh Trấn Biên được đổi thành trấn Biên Hòa. Do không có chiến tranh, dân cư dần trở nên đông đúc, kinh tế phát triển và có một Văn Miếu Trấn Biên là tiền đề để giáo dục và khoa cử ở Biên Hòa - Đồng Nai phát triển. Gia Long khi mới lên ngôi đã nói với các bề tôi: “Khoa cử là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được, phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi Hương, thi Hội lần lượt được cử hành, thì người hiền sẽ nối nhau ra giúp đỡ”. Năm 1807, vua Gia Long xuống chiếu định phép thi Hương, thi Hội. Đến năm 1813, những học trò ở Biên Hòa - Đồng Nai tham gia kỳ thi Hương đầu tiên trên toàn quốc dưới thời Nguyễn. Các vị vua tiếp theo luôn chú trọng tới việc học và khoa cử, ngoài việc đặt chức quan đốc học coi việc học ở toàn tỉnh còn cử thêm các quan huấn đạo coi việc học ở các huyện. Trịnh Hoài Đức đã nhận xét: “... lúc đầu Trung hưng (triều Nguyễn) đặt chức đốc học, ban bố học quy, mở khoa thi, lối học cử nghiệp phát khởi, từ đây lý học và văn chương đều thịnh hành tốt đẹp, mà văn phong mới trở dậy”.

Để chăm lo phát triển giáo dục và khoa cử, các chúa Nguyễn đã cho xây dựng trường học từ tỉnh đến phủ, huyện thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh. Ngoài Văn Miếu ở Trấn Biên, vua Gia Long đã cho xây dựng Trường học tỉnh, ở thôn Tân Lại, huyện Phước Long, đến đời Minh Mạng chuyển về thôn Tân Lâm, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long. Trường học gồm 1 giảng đường, 3 gian 2 chái, một nhà vuông 1 gian 2 chái. Ngoài trường học tỉnh, chúa Nguyễn còn cho xây dựng hai trường học phủ: Phước Long và Phước Tuy, trường gồm 3 gian hai chái. Kế tiếp là trường huyện được xây dựng với quy mô nhỏ hơn trường học phủ. Việc xây dựng hệ thống trường học từ tỉnh, phủ, huyện là minh chứng cho sự phát triển giáo dục và khoa cử ở Biên Hòa dưới thời chúa Nguyễn.

Giáo dục thời Nguyễn kế thừa các triều đại trước đó. Vì vậy, nội dung học tập không có gì khác ngoài tư tưởng Nho giáo trong các sách quen thuộc: Tứ thư, Ngũ kinh, Bắc sử. Theo Nguyễn Đức Đạt trong Nam Sơn tùng thoại thì: “Tóm hết sự biến đổi trong thiên hạ, thông suốt binh hình trong thiên hạ, không sách nào rõ bằng Kinh dịch; nêu lên chế độ cho thiên hạ, bồi thực cội nguồn cho thiên hạ, không sách nào rõ bằng Kinh thư. Thu thập trí tuệ của thiên hạ, giúp đỡ việc trị an cho thiên hạ không sách nào rõ bằng Kinh xuân thu. Châm chước điểm tác cho thiên hạ, định ra đạo chi cực cho thiên hạ, không sách nào bằng Kinh lễ... Luận ngữ là Ngu thư, Trung dung, Đại học là thượng thư...”. Ngoài tứ thư, ngũ kinh sử tử thời Nguyễn còn phải học thêm Bách gia chư tử. Tất cả các sách này đều của Trung Quốc, mãi sau này mới có một vài cuốn sách do người Việt soạn, nhưng việc lưu hành và sử dụng rất hạn chế.

Năm 1807, vua Gia Long hạ chiếu ghi rõ “Nhà nước cầu nhân tài, tất do đường khoa mục. Tiên triều ta chế độ khoa cử đời nào cũng có cử hành...” và từ đây, một chế độ khoa cử thi Hội, thi Hương được tổ chức định kỳ trong cả nước. Đối với vùng Biên Hòa, từ khoa thi Hương năm 1813 đến khoa thi Hương năm 1864 đã tổ chức được 19 kỳ thi. Trong các kỳ thi đó có 22 sĩ tử Biên Hòa đậu cử nhân: Huỳnh Văn Tú, Tống Đức Hưng, Phạm Tuấn, Đào Trí Kính, Nguyễn Văn Trị, Nguyễn Văn Toại, Nguyễn Duy Doãn, Nguyễn Văn Khuê, Nguyễn Văn Nghị, Phạm Văn Trung, Trần Văn Học, Nguyễn Văn Hưng, Nguyễn Lương Ngạn, Hồ Văn Phong, Nguyễn Khiêm Trinh, Nguyễn Khiêm Khanh, Nguyễn Nùng Hương, Nguyễn Đức Ly, Nguyễn Lương Tri, Võ Xuân, Nguyễn Văn Học.

Như vậy, gắn liền với Văn Miếu Trấn Biên là một nền giáo dục và khoa cử phát triển khá sớm ở Biên Hòa - Đồng Nai lúc bấy giờ; trên nền tảng giáo dục và khoa cử ấy đã sản sinh ra những tên tuổi làm rạng rỡ vùng đất phương Nam, đồng thời tô điểm thêm truyền thống văn hóa ngàn năm của dân tộc ta như: Võ Trường Toản, Bùi Hữu Nghĩa, Gia Định tam gia, Ngô Nhơn Tịnh, Nguyễn Đình Chiểu...

#### 1.5. Khảo tả di tích

Theo sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức, Văn Miếu Trấn Biên xưa được xây dựng tại: “ở địa phận thôn Bình Thành và thôn Tân Lại, huyện Phước Chánh, cách Tây trấn 2 dặm rưỡi, phía nam hướng đến sông Phước (Đồng Nai), phía bắc dựa theo núi rừng, núi rừng thanh tú cỏ cây tươi tốt”.

Ngày nay, dấu vết cũ của Văn Miếu Trấn Biên không còn, dựa theo tư liệu lịch sử, các nhà nghiên cứu, khoa học đã xác định nơi có đặc điểm giống như miêu tả trong sách của Trịnh Hoài Đức. Đó là khu vực hồ Long Vân, thuộc khu Du lịch Bửu Long, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa; nơi thể đất có sự kết hợp giữa quan niệm cũ và quan niệm mới. Sau khi phục dựng, Văn Miếu Trấn Biên là một quần thể kiến trúc tập hợp nhiều công trình vừa có ý nghĩa hiện đại, vừa mang dấu ấn lịch sử truyền thống.

Văn Miếu Trấn Biên là kiến trúc chủ thể của di tích được xây dựng trên khu đất có diện tích 15.816,2ha, trải dài theo hướng Bắc - Nam theo quan niệm “Thánh nhân nam diện nhi trị” (Thánh nhân hướng về phía Nam để cai trị), phía trước có hồ nước lớn làm Minh đường, phía sau có núi Bửu Long và núi Long Ẩn làm tả Thanh Long và Hữu Bạch Hổ. Kiến trúc Văn Miếu Trấn Biên vừa mang phong cách kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Thăng Long - Hà Nội), vừa mang nét kiến trúc thời Nguyễn (thời đại đã xây dựng Văn Miếu Trấn Biên). Văn Miếu Trấn Biên gồm các hạng mục: Văn Miếu môn, nhà bia, Khuê Văn các, Hồ Thiên quang tinh, nhà bia Khổng Tử, nhà Bái đường, nhà Văn vật khô, nhà Thư khô, nhà Đê danh, nhà Truyền thống. Mỗi một công trình vừa là thành tố của cả quần thể, vừa có chức năng riêng.

#### \* Văn Miếu môn

Khu nội tự của Văn Miếu Trấn Biên tôn nghiêm được ngăn cách với không gian bên ngoài bằng hệ thống tường rào bằng sắt xung quanh.



Văn Miếu môn là cổng ra vào của Văn Miếu, nơi ngăn cách không gian bên trong với bên ngoài. Văn Miếu môn có kiến trúc kiểu tam quan, một cổng chính và hai cổng phụ; mái dạng cổ lầu, lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc bằng gốm tráng men, hệ thống đầu đao được gắn phù điêu cách điệu hình chim hạc bằng gốm men xanh cong vút biểu tượng cho sự cao quý, thanh khiết, trường thọ, bền vững, cao sang và an lạc. Trên cửa lớn đặt bức đại tự bằng gỗ sơn son thiếp bạc phủ hoàn kim đề chữ “Văn Miếu môn”, hai bên cột cổng trang trí hoa lá hóa rồng bằng chất liệu gốm.

Trước kia, cổng tam quan chỉ được mở khi các bậc vua quan tới thăm Văn Miếu và tế lễ Khổng Tử. Còn các học trò, thứ dân va vào bằng hai cổng phụ hai bên.

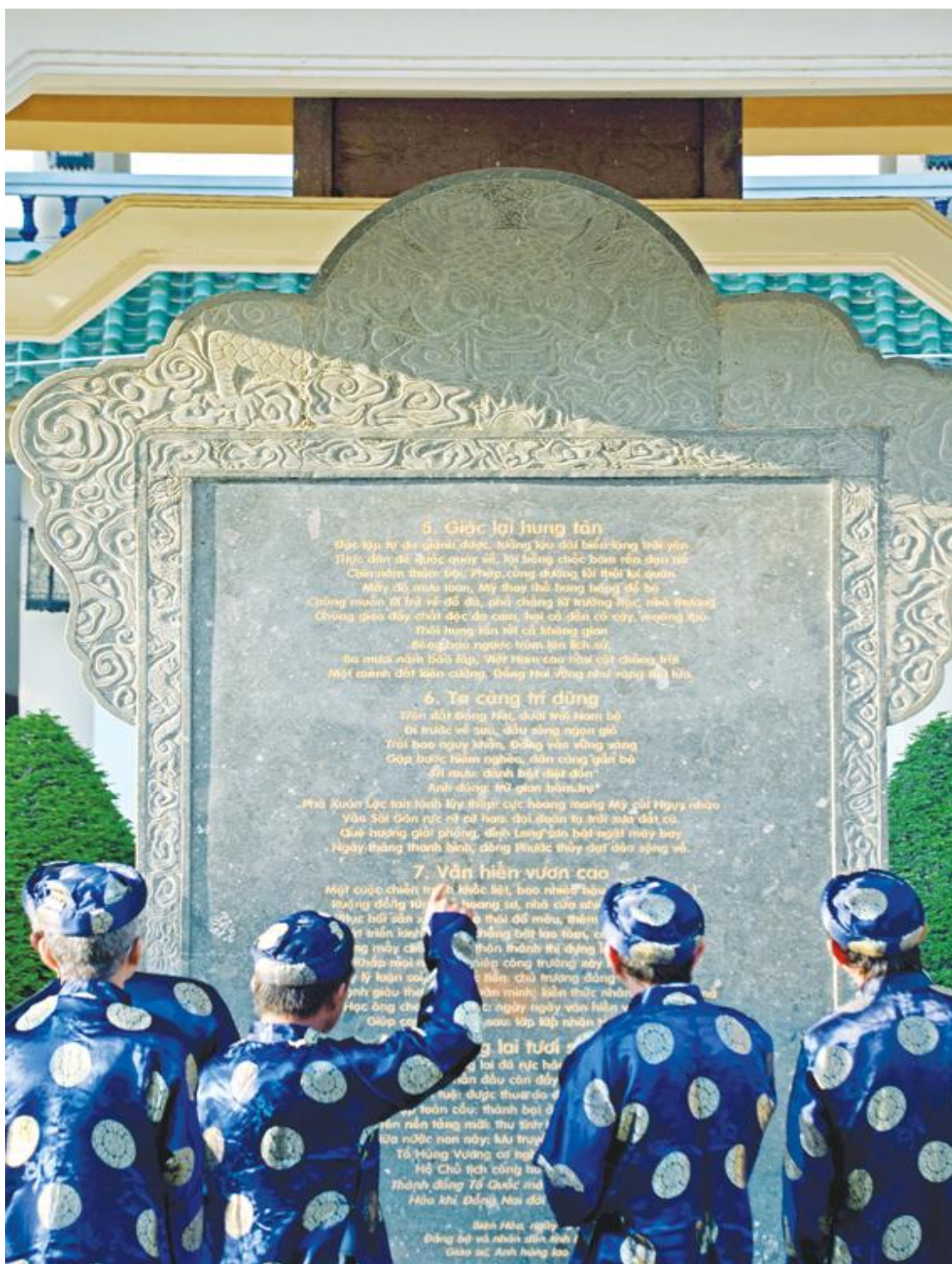
\* Nhà bia



Nhà bia và Khuê Văn các

Qua cổng Văn Miếu môn vào không gian thứ nhất là không gian cây xanh và thảm cỏ, theo đường lát gạch chính giữa dẫn đến Nhà bia. Nhà bia có diện tích khoảng 5m<sup>2</sup>, kiến trúc đơn giản gồm 4 cột tròn, bốn phía trống không, mái lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc bằng gốm tráng men; các đầu đao được gắn phù điêu cách điệu hình chim hạc bằng gốm men xanh, biểu trưng cho sự cao quý, thanh khiết, trường thọ và an lạc. Ngay chính giữa đặt bia đá với chất liệu đá Garanit Bửu Long. Trên bia đá khắc bài văn bia do Giáo sư Vũ Khiêu viết. Bài văn bia khái quát truyền thống văn hóa, giáo dục của dân tộc và vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, thể hiện khát vọng của nhân dân Đồng Nai trong kỷ nguyên mới và ý nghĩa của việc xây dựng Văn Miếu Trấn Biên với nội dung:





**TRẦN BIÊN - ĐỒNG NAI RẠNG RỠ NGÀN NĂM VĂN HIẾN**

“Nư nước Đại Việt ta từ trước  
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu”

Nguyễn Trãi

1. Từ đi mở cõi

Mịt mù đất mới, muôn dặm thâm u  
Thăm thẳm quê xưa, ngàn năm thương nhớ!  
Người đông đất hẹp: nợ áo cơm đành phải xông pha  
Rừng rậm đầm lầy: việc khai phá xiết bao gian khổ  
Bão giông sấm sét: đã lăm tai ương  
Rắn rết hùm beo: còn nhiều hung dữ  
Thảm bao huyết hãn: đất khô cằn cũng hóa phì nhiêu  
Trái máy suy tư: miền hoang dại đã thành trù phú  
Ruộng đồng bát ngát: gạo trắng nước trong  
Nhà cửa khang trang: cơm no áo đủ.

2. Dựng xây Văn Miếu

Từ Lễ Thành hầu, xưng Kinh lược sứ  
Ổn định biên cương, vệ phòng lãnh thổ  
Đi về xa mã: tung bưng dinh thự Trấn Biên  
Xuôi ngược ghe thuyền: rộn rã cù lao Đại Phố  
Xây cao Văn Miếu, tiếp thu thành tựu bắc nam  
Mở rộng Học đường, khai thác tinh hoa kim cổ.  
Đạo làm người: tích trí, tu nhân  
Phép giữ nước: sùng văn, trọng võ  
Tinh thần Đại Việt tỏa sáng nơi đây  
Hào khí Đồng Nai dâng cao từ đó.

3. Trước nạn thực dân

Giặc Pháp kéo vào Gia Định, ào ạt xâm lăng  
Dân ta sống ở Đồng Nai, bưng bưng phần nộ  
Mài gươm vót giáo, vươn cao chí mạnh tâm hùng  
Phá trại đốt tàu, sá ngại đầu rơi máu đổ  
Nửa chừng giải giáp, vua cam cắt đất cầu hòa  
Thả sức hoành hành, giặc dữ giết người cướp của  
Nhân dân chiến đấu, chẳng thành công đâu phải yếu hèn  
Phong kiến điều hành, chịu thất bại chỉ vì bảo thủ:  
Tình hình đổi khác, không nhận ra một hướng canh tân  
Lịch sử sang trang, vẫn giữ mãi những điều cổ hủ.

4. Mở đường cứu nước

Người Việt Nam đội trời đạp đất, sống đau thương tủi nhục sao đành!

Dân Đồng Nai vững chí bền gan, dẫu chém giết tù đày há sợ?

Lửa anh hùng: dập tắt lại bùng lên

Vận Tổ quốc: mờ đi rồi lại tỏ

Mở đường cứu nước, Hồ Chí Minh như vầng nhật sáng ngời

Hết dạ vì dân, Đảng Cộng sản giương ngọn cờ giác ngộ

Năm Bốn lăm lịch sử, bão căm hờn rung chuyển cả non sông

Ngày Tháng Tám mùa thu, sóng cách mạng trào lên như bão vũ

Ngàn năm phá ách cường quyền

Một buổi dựng nền dân chủ.

#### 5. Giặc lại hung tàn

Độc lập tự do giành được, tưởng lâu dài biển lặng trời yên

Thực dân đế quốc quay về, lại bỗng chốc bom rền đạn nổ

Chín năm thảm bại, Pháp cùng đường lui thủ lui quân

Mấy độ mưu toan, Mỹ thay thế hung hăng đổ bộ

Chúng muốn ta trở về đồ đá, phá chằng từ trường học, nhà thương

Chúng gieo đầy chất độc da cam, hại đến cả cỏ cây, muông thú

Thói hung tàn tối cả không gian

Bóng bạo ngược trùm lên lịch sử.

Ba mươi năm bão táp, Việt Nam cao như cột chống trời

Một mảnh đất kiên cường, Đồng Nai vững như vàng thử lửa.

#### 6. Ta càng trí dũng

Trên đất Đồng Nai, dưới trời Nam Bộ

Đi trước về sau, đầu sóng ngọn gió

Trải bao nguy khôn, Đảng vẫn vững vàng

Gặp bước hiểm nghèo, dân càng gắn bó

Trí mưu: đánh bót diệt đồn

Anh dũng: trừ gian bám trụ

Phá Xuân Lộc tan thành lũy thép

Cực hoang mang Mỹ cút Ngụy nhào

Vào Sài Gòn rực rỡ cờ hoa: đại đoàn tụ trời xưa đất cũ.

Quê hương giải phóng, đỉnh Long sơn bát ngát mây bay

Ngày tháng thanh bình, dòng Phước thủy dạt dào sóng vỗ.

#### 7. Văn hiến vươn cao

Một cuộc chiến tranh khốc liệt, bao nhiêu hậu quả nặng nề!

Ruộng đồng từng bỏ hoang sơ, nhà cửa nhiều phen đổ vỡ.

Phục hồi sản xuất: chưa thôi đổ máu, thêm chảy mồ hôi!  
Phát triển kinh doanh: chẳng bớt lao tâm, còn đầy khổ tứ  
Không mấy chốc, nông thôn thành thị dựng lại khang trang  
Khắp mọi nơi, xí nghiệp công trường xây nên đồ sộ.  
Lấy lý luận soi vào thực tiễn: chủ trương Đảng bộ kịp thời  
Đưa mạnh giàu theo hướng văn minh: kiến thức nhân dân rộng mở  
Học ông cha thuở trước: ngày ngày văn hiến vươn cao  
Giúp con cháu mai sau: lớp lớp nhân tài nở rộ.

8. Tương lai tươi sáng

Nẻo tương lai đã rực hào quang  
Đường phấn đấu còn đầy thách đố.  
Kỷ nguyên trí tuệ: được thua do đầu óc thông minh  
Hội nhập toàn cầu: thành bại ở tài năng thi thố!  
Xây lại miếu trên nền tảng mới: thu tinh hoa hiện đại tự ngàn phương  
Dựng thêm bia giữa nước non này: lưu truyền thống tiền nhân cho vạn thuở.  
Tổ Hùng Vương cơ nghiệp trường tồn  
Hò Chủ tịch công huân bất hủ.  
Thành đồng Tổ quốc mãi mãi vẻ vang  
Hào khí Đồng Nai đời đời rực rỡ.

\* Khuê Văn các



Khuê Văn các

Khu thứ 3 được tiếp nối bởi Khuê Văn các, có diện tích 10m<sup>2</sup>, được xây dựng trên một nền vuông; kiến trúc cổ lâu, mái lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc

bằng gốm tráng men; các đầu đao được gắn phù điêu cách điệu hình chim hạc bằng gốm men xanh cong vút, biểu trưng cho sự cao quý, thanh khiết, trường thọ và an lạc. Trên đỉnh mái trang trí hai con rồng cách điệu trong tư thế hồi long và “Lưỡng long châu nguyệt”.



#### Khue Văn các về đêm

Tầng dưới gồm bốn trụ cột, hai bên trái phải xây tường gạch, bên trái có cầu thang dẫn lên tầng trên. Tầng trên là kiến trúc 2 tầng mái, xung quanh lan can trang trí con tiện. Bốn mặt gác trở 4 cửa sổ tròn xung quanh tỏa ra bốn phía tượng trưng cho các cửa sao Khuê tỏa sáng.

Khuê Văn các theo cách lý giải truyền thống về thiên thể: Khuê là tên một ngôi sao trong chòm 28 sao, là đầu bạch hổ phương Tây, có 16 ngôi sao sắp xếp khúc khuỷu giống hình chữ Văn. Trong sách hiếu kinh có ghi: “Khuê chủ văn chương”, về sau người ta coi sao Khuê biến hóa là người đứng đầu của quan văn.

\* Thiên Quang tinh



Thiên Quang tinh

Thiên Quang tinh (Giếng ánh sáng của mặt trời) hình vuông, xung quanh được xây bằng đá xanh Bửu Long, hàng rào bao quanh bằng đá Bửu Long, quanh năm nước đầy, mặt nước trong xanh phẳng lặng, được thả các loại cá và sen.

Người xưa có quan niệm rằng Giếng hình vuông tượng trưng cho đất, cửa hình tròn trên gác Khuê Văn tượng trưng cho bầu trời trời. Tinh hoa của cả trời đất đều tập trung nơi trung tâm văn hóa, giáo dục nghiêm này. Đặc biệt, Khuê Văn các và Thiên Quang tinh còn được xem là biểu tượng của bút - nghiên mà ngày xưa, bút và nghiên thường gắn liền với người sĩ phu.

\* Nhà truyền thống



Nhà truyền thống

Nhà truyền thống nằm bên trái hồ Thiên quang tĩnh, là nơi giao lưu họp mặt, hội thơ, tọa đàm về lịch sử sự hình thành và phát triển; văn hóa, khoa học, giáo dục, con người xứ Đồng Nai xưa và nay.

Nhà truyền thống có diện tích khoảng 120m<sup>2</sup>, gồm 5 gian, được xây dựng bằng các vật liệu hiện đại (xi măng, sắt, thép). Hệ thống cửa ra vào được làm bằng gỗ, trạm trổ công phu. Mái lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc bằng gốm tráng men, các đầu đao được gắn phù điêu cách điệu hình hoa văn mây rồng bằng gốm men xanh, biểu trưng cho vận tốt và phúc lành; trên nóc mái trang trí “Lưỡng long châu dương” bằng gốm men xanh. Hiện tại, Nhà Truyền thống có trưng bày hình ảnh về Văn Miếu Quốc Tử giám Hà Nội và Văn Miếu Trấn Biên, các khoa thi thời xưa.

\* Nhà đề danh





### Nhà đề danh

Đôi xứng với Nhà truyền thống là Nhà đề danh, là nơi ghi danh những cá nhân, đơn vị tập thể đã có công đóng góp to lớn cho sự nghiệp văn hóa, khoa học, giáo dục của tỉnh Đồng Nai sẽ được ghi danh trong bảng vàng, đề danh trên bia đá. Nhà đề danh được thiết kế và có diện tích giống như Nhà truyền thống. Hiện nay, Nhà đề danh là nơi làm việc của Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên.

\* Đại thành môn



### Đại Thành môn

Cửa Đại thành nằm trên trục thân đạo, là cửa chính để vào khu thờ phụng tế lễ của Văn Miếu; đây còn là lớp cổng của sự thành đạt. Đại thành môn mang ý nghĩa các Nho sĩ ngày xưa khi thi cử, vượt qua được lớp cổng Đại Thành, nghĩa là đã đạt được một trình độ học vấn uyên thâm, đạt đến đỉnh cao của khoa cử Nho học.

Cửa Đại thành được xây dựng theo kiến trúc cổng tam quan, mái lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc bằng gốm tráng men, hệ thống đầu đao được gắn phù điêu cách điệu hình chim hạc bằng gốm men xanh cong vút biểu tượng, biểu trưng cho sự cao quý, thanh khiết, trường thọ và an lạc. Cửa chính trên chính giữa treo bức đại tự bằng gỗ đề ba chữ “Đại thành môn”, cửa hai bên nhỏ hơn. Trước kia chỉ khi tế Khổng Tử cửa Đại thành mới mở. Hai bên cửa Đại thành có hai cửa gạch Kim thanh ở phía Đông và Ngọc chấn ở phía Tây là lối dẫn vào sân Đại bái, Nhà thư khó, Nhà Văn vật khó và Nhà bái đường.

Đại thành được lấy từ câu nói của Mạnh Tử khi đánh giá về Khổng Tử “Khổng Tử là tập Đại thành”, ý nghĩa Khổng Tử là người thành đạt, đã biết tập hợp tất cả học vấn đức tốt của các bậc tiên thánh.

## Nhà bia thờ Khổng Tử



## Nhà bia thờ Khổng Tử

Qua cửa Đại thành là nhà bia thờ Khổng Tử có diện tích khoảng 5m<sup>2</sup>, có kiến trúc đơn giản, hai cột đỡ mái; mái lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc bằng gốm tráng men, các đầu đao được gắn phù điêu cách điệu hình chim hạc bằng gốm men xanh cong vút - biểu trưng cho sự cao quý, thanh khiết, trường thọ và an lạc. Bên trong đặt tượng Khổng Tử làm bằng đá xanh Bửu Long nguyên khối, nặng 6,5 tấn, cao 3,42m, trong đó phần tượng cao 2,83m và phần đế là 0,59m. Mẫu tượng Khổng Tử được thực hiện theo mẫu ở vườn Luận ngữ - Khu di sản văn hóa thế giới, Khúc Phụ, Sơn Đông, Trung Quốc.

### \* Sân Đại bái

Sân Đại bái hình vuông, lát gạch tàu nối cửa Đại thành, nhà bia Khổng Tử và nhà Bái đường (Nhà thờ chính) theo trục thần đạo; nối nhà Văn vật khó với nhà Thư khó theo trục đối xứng. Đây là nơi diễn ra các buổi lễ quan trọng tại Văn Miếu Trấn Biên.

### \* Nhà Bái đường (Nhà thờ chính)



Qua sân Đại bái là Nhà Bái đường, đây là công trình kiến trúc quan trọng nhất của quần thể kiến trúc Văn Miếu Trấn Biên. Nhà Bái đường có diện tích 200m<sup>2</sup>, được xây dựng theo kiến trúc cổ (ba gian hai chái); gồm 7 gian được phân định với nhau bằng các hàng cột. Trần nhà và các hàng cột được ốp bằng gỗ, trên trang trí hình ảnh “Lưỡng long triều dương”; nền lát gạch bông. Hệ thống cửa ra vào bằng gỗ, trạm trổ tinh xảo họa tiết hoa mai sáu cánh và con tiện. Mái lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc bằng gốm tráng men, nhưng không phải là một dải liên kết mà được chia làm ba tầng chồng mí lên nhau theo thứ tự từ cao xuống thấp (mái "chồng diêm"), mục đích là để tránh đi sự nặng nề của một tòa nhà quá lớn đồng thời để tôn cao nhà Bái đường bằng cách tạo ra ảo giác chiều cao cho tòa nhà. Giữa hai tầng mái trên là dải cổ diêm chạy quanh bốn mặt của Nhà Bái đường, được trang trí bằng hình hồi văn biểu thị sự tái tạo. Các đầu đao ở hai tầng mái dưới được gắn phù điêu cách điệu hình chim hạc bằng gốm men xanh cong vút, biểu trưng cho sự cao quý, thanh khiết, trường thọ và an lạc. Tầng mái trên, hai bên trang trí cặp rồng theo thế hồi long, ở giữa trang trí “Lưỡng long triều dương” bằng gốm men xanh. Nhà thờ chính chia ba gian:



Tượng đồng Bác Hồ nơi chánh điện

+ Gian chính giữa là nơi thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, nhà giáo dục, danh nhân văn hóa thế giới. Phía sau là biểu tượng của mặt trời đồng Ngọc Lũ, biểu trưng của văn hóa Việt Nam. Toàn bộ mặt trời đồng được gò khắc bằng tôn đồng, đường kính 4000mm. Nơi đặt hương án thờ cùng tượng Bác Hồ bán thân đúc bằng đồng được đặt trên một bệ ghép bằng các tảng đá cốt cao so với nền cốt nhà là +600. Xung quanh bệ thờ có lan can tay vịn cũng làm bằng đá tảng đục. Lối lên bực ở giữa tiếp đến bàn hương đại đồng, sau đó là toàn bộ hương án gỗ sơn son thếp vàng, hai bên đặt cặp hạc và bộ lễ bộ. Phía trên, dọc theo hàng cột chính giữa được trang trí bao lam bằng gỗ, chạm lõng hoa lá, rồng sơn son thếp vàng, bên trên là bức hoành phi “Văn hiến Trấn Biên”, hai bên cột treo hai câu đối:

Thu hết tinh hoa kim cổ lại

Xây cao Văn hiến nước non này.

Ý nghĩa: Bác Hồ suốt đời học tập và nghiên cứu đã trở thành nhà văn hóa uyên bác về mọi kiến thức kim - cổ, Đông - Tây. Người là danh nhân văn hóa thế giới tiêu biểu cho văn hiến ấy trong cả nước cũng như ở phương Nam.



### Hạc trái, hạc phải tại chánh điện thờ

+ Gian bên trái thờ 5 năm vị danh nhân văn hóa, giáo dục đại diện cho cả dân tộc, vừa là những vị quan rường cột trong triều đình vừa là những nhà thơ, nhà văn nổi tiếng, những nhà giáo thanh cao, mẫu mực của dân tộc: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du. Tượng bán thân năm vị danh nhân văn hóa, được đặt trong năm khám thờ bằng gỗ; các khám thờ được thiết kế giống nhau, trạm trổ tinh xảo, son son thếp vàng. Phía trước là lư đồng, hai bên là cặp hạc bằng đồng. Phía trên các hàng được trang trí bao lam như gian chính giữa, phía trên bao lam bức hoành phi “Kế thể hiền tài”, hai cột treo câu đối bằng gỗ:

Bên Nghé cửa tiền những ứa gan trung người quốc sĩ

Đồng Nai tranh ngói càng khơi lửa hận lớp anh hùng.

Ý nghĩa: Nêu cao tinh thần của trí thức và nhân dân Biên Hòa - Đồng Nai đã chiến đấu anh dũng chống quân xâm lược tàn phá quê hương.

Tiếp đến là bao lam treo bức hoành phi “Đại việt tinh thần”, hai cột treo câu đối bằng gỗ:

Ngô Vương Quyền đuổi giặc, Lý Công Uẩn dời đô muôn dặm tung bay cờ Đại Việt

Chu Tiêu Ân giảng văn, Nguyễn Úc Trai định hướng ngàn thu sáng mãi trí Thăng Long.

Ý nghĩa: Đại Việt là quốc hiệu nước ta từ thời nhà Lý, tiêu biểu cho văn hiến Việt Nam. Tinh thần Đại Việt bắt đầu từ Ngô Quyền đánh tan giặc xâm lược ở sông Bạch Đằng, mở đầu cho việc tái lập nền độc lập của dân tộc. Trải qua các đời thịnh trị của vua Đinh, vua Lê, Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long, từ đó tiếng tăm của Đại Việt lừng lẫy khắp nơi.

Phía bên trái, sát tường đặt tủ thờ đất và nước, bên trong có đặt 18 ký đất và 18 ký nước lấy từ đất tổ Hùng Vương và trống hội Thăng Long. Các hiện vật là sự kết tinh dòng mạch văn hóa Đại Việt kể từ khi Văn Miếu Trấn Biên được phục dựng.

+ Gian bên phải thờ những danh nhân văn hóa gắn với vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai và Nam Bộ xưa (thứ tự từ trái qua phải): Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Gia Định tam gia (Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định), Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa. Các tượng danh nhân văn hóa, khám thờ, bao lam được thiết kế, trang trí như gian bên phải.

Phía trên bao lam bức hoành phi “Nam phương cốt cách”, hai cột treo câu đối bằng gỗ:

Nguyễn Hữu Cảnh định nghiệp Trấn Biên lớp lớp anh hùng vang lục tỉnh  
Võ Trường Toản mở trường Gia Định đời đời sĩ khí nổi tam gia.

Ý nghĩa nói về công lao của những người đi đầu trong việc xây dựng nền văn hiến tại phương Nam. Nguyễn Hữu Cảnh là người được chúa Nguyễn giao việc ổn định đất Đông Phố, lập dinh Trấn Biên. Từ đó các bậc anh tài xuất hiện tiếng tăm vang dội cả lục tỉnh. Về văn học Võ Trường Toản mở trường dạy học ở Gia Định, đào tạo nhân tài, xuất hiện Gia Định tam gia. Từ đó các lớp nhân tài nêu cao sĩ khí xứ Đồng Nai.

Tiếp đến là bao lam treo bức hoành phi “Thiên thu nguyên khí”, hai cột treo câu đối bằng gỗ:

Dân tộc anh hùng sự nghiệp đi vào thiên kỷ mới  
Đồng Nai hào khí tiền đồ vươn tới vạn trùng cao.

Ý nghĩa nói lên khí phách, tinh thần của nhân dân Việt Nam nói chung, trí thức nói riêng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Đồng Nai đi vào thiên niên kỷ mới. Với tinh thần ấy, tiền đề của văn hiến Đồng Nai sẽ còn vươn tới vạm vỡ cao.

Phía bên phải sát tường đặt phiên bản bia tiến sĩ, bia đá. Các hiện vật thể hiện những giá trị vai trò của đội ngũ trí thức đối với quốc gia và quá trình hình thành Văn Miếu Trấn Biên.

Các hoành phi, liễn đối trang trí trong Nhà Bái đường đều mang nội dung nêu cao tinh thần của trí thức và nhân dân Biên Hòa - Đồng Nai. Đồng thời, nêu cao truyền thống nền văn hiến Việt Nam.



Hành lễ nơi Chánh điện Nhà Bái đường

- Văn vật khó





### Nhà Văn vật khố

Văn vật khố được xây dựng bên trái sân Đại bái. Kiến trúc Văn vật khố được mô phỏng theo Nhà trưng bày sản phẩm của Trường Bá nghệ Biên Hòa trước đây ở khu vực Tòa bố Biên Hòa (giao lộ Quảng trường Sông Phố). Thực hiện chỉnh trang đô thị năm 200 Nhà trưng bày này nằm trong khu vực giải tỏa. Tuy nhiên, tất cả các thành tố kiến trúc của công trình được bảo quản cẩn thận. Khi xây dựng Văn Miếu Trấn Biên công trình này được tái dựng lại. Vì thế, nhà Văn vật khố có kiến trúc theo hình chữ Nhất, diện tích 134m<sup>2</sup>. Nhà Văn vật khố gồm 5 gian, với kết cấu cửa chính, cửa sổ và các phù điêu, hoa văn gồm được trang trí bên trong đều hoàn toàn là hiện vật gốc, điều này có ý nghĩa như sự minh chứng cho một ngôi trường đã làm rạng rỡ nền văn hóa Biên Hòa - Đồng Nai. Các hiện vật trưng bày tại đây là sản phẩm của 4 làng nghề truyền thống của tỉnh Đồng Nai (gốm sứ - điêu khắc mộc - tạc đá - đúc đồng).

Bên phải trưng bày một số hình ảnh kiến trúc nhà truyền thống của Đồng Nai được chụp với nhiều góc độ khác nhau. Để tôn vinh những công lao đóng góp to lớn và những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, hình ảnh các nghệ nhân gốm đã từng học tại Trường Bá Nghệ Biên Hòa những năm đầu thế kỉ XX được trang trí cùng một số bức tượng mô phỏng nghệ nhân làm gốm giúp thế hệ

trẻ học tập và gìn giữ nghề. Ngoài ra, bên phải nhà còn trưng bày các hiện vật gốm như: tô, đĩa, bình trà, bình trang trí, tượng.

- Nhà Thư khố



Nhà Thư khố

Nhà Thư khố đối diện với nhà Văn vật khố, được thiết kế giống như nhà Văn vật khố. Nhà Thư khố là nơi tái hiện diễn trình của nền văn hóa Đồng Nai. Gian chính giữa đặt tấm bia đá có kích thước 1500 x 1750 x 280; mặt sau của bia ở chính giữa khắc chữ Văn, mặt trước hai bên khắc hai vế, mỗi vế 5 chữ cô đọng bằng chữ Hán:

Bất học bất tri lý

Học nhi thời tập nhi.

Ý nghĩa không học thì không biết đạo lý; học phải năng thực hành theo cái đã học.

Hai gian bên trái và bên phải là nơi trưng bày các thư tịch cổ, quý hiếm bằng cả hai thứ tiếng Hán và Việt như: Đại Nam nhất thống chí, Phủ Biên tạp

lục, Hoàng Việt dư địa chí, Việt Nam dư địa, Minh Mệnh chính yếu... Ngoài ra, nhà Thư khố còn trưng bày một số ấn phẩm của các vị lãnh đạo tác giả trong và ngoài tỉnh viết về đất - người - văn hóa - lịch sử Biên Hòa - Đồng Nai.

Một số bức tượng mang đặc trưng của sĩ tử xưa và nay cũng được tái hiện trong nhà Thư khố. Tất cả tạo thành nét văn hóa mang tính giáo dục giúp thế hệ trẻ hôm nay và mai sau học tập, rèn luyện và phát huy tài đức mà ông cha ta đã để lại.

\* Vườn tượng Danh nhân văn hóa



Vườn tượng Danh nhân văn hóa là nơi hội tụ của truyền thống và hiện đại. Việc dựng tượng các Danh nhân văn hóa nhằm bày tỏ lòng biết ơn, sự ngưỡng mộ về cuộc đời, sự nghiệp, tấm gương đạo đức và công lao to lớn của các vị; đồng thời khơi dậy lòng tự hào dân tộc, tinh thần hiếu học, truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”. Sau hơn 1 năm thực hiện (từ tháng 4-2014 đến tháng 9-2015), công trình đã hoàn thành với tượng 13 vị danh nhân văn hóa của dân tộc Việt Nam, gồm: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu và đặc biệt tượng chính của công trình đó là tượng Vua Lý Thái Tổ, người có công dời kinh đô từ Hoa Lư về Thăng Long để dòng chảy mạch nguồn văn hóa Việt Nam (Thăng Long - Hà Nội, Văn Miếu Quốc Tử Giám và Văn Miếu Trấn Biên) tiếp tục được lan tỏa.

vào tháng 11-2016, Vườn tượng nghệ thuật với 26 tượng nghệ thuật của 22 tác giả đến từ nhiều vùng miền trong cả nước cũng vừa được Trung tâm Văn miếu Trấn Biên khánh thành, đón du khách tham quan.



Học sinh THPT sinh hoạt văn nghệ tại Vườn tượng

\* Hội quán Trấn Biên



Hội quán Trấn Biên được xây dựng năm 2013, với diện tích 1.000m<sup>2</sup>. Hội quán ra đời với mục tiêu trở thành một địa điểm giao lưu văn hóa cho người dân Biên Hòa. Hội quán được thiết kế theo mô hình một quán café - nhà hàng với không gian rộng rãi có cả trong và ngoài trời, cùng với phòng triển lãm và sân khấu nhỏ. Thời gian qua, Hội quán Trấn Biên đã đáp ứng được nhu cầu thưởng thức dùng chân của du khách khi tham quan Văn Miếu.



Sân khấu tại Hội quán Trấn Biên

1.6. Những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích xưa và nay



Trước hết có thể khẳng định “Văn Miếu Trấn Biên” là một di tích có giá trị vào loại bậc nhất ở Nam Bộ trên hai phương diện: lịch sử và văn hóa. Thực tế giá trị này đã được kiểm chứng qua thời gian song hành cùng sự tồn tại của di tích trong suốt mấy trăm năm qua.



### Văn Miếu Trấn Biên về đêm

- Văn Miếu Trấn Biên kể từ khi khởi dựng nơi thờ Khổng Tử - vị khai sáng của “Nho giáo” và “Nho học”; nơi diễn ra các hoạt động tôn giáo của giáo lý điền chương - phong hóa - lễ nghi. Văn Miếu là nơi tuân thủ và thể hiện các lễ nghi một cách chặt chẽ nhất. Đầu thời Trung Hưng (trước năm 1802), đích thân chúa Nguyễn đến Văn Miếu Trấn Biên để hành lễ hàng năm vào hai ngày đình mùa xuân và mùa thu. Về sau (khi nhà Nguyễn đã được thiết lập), khâm mạng vua, quan Tổng trấn thành Gia Định đến hành lễ, cùng với Trấn quan Biên Hòa và quan Đốc học (vị quan xem việc học ở trấn Biên Hòa). Lệ đặt mỗi kỳ là 50 lễ sinh và 50 miếu phu đều lo làm chức phận.

- Hàng năm, nhiều chương trình sinh hoạt văn hóa lớn, những sự kiện quan trọng của tỉnh, thành phố Biên Hòa đã chọn và giao cho Văn Miếu Trấn Biên thực hiện như: Lễ Tết thầy vào ngày 03/01 (âm lịch), ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11), kỷ niệm ngày sinh và ngày mất của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5 và 21/7 âm lịch). Các ngày lễ này được tiến hành lễ theo nghi thức cổ truyền và hiện đại với những sinh hoạt phù hợp và các hình thức sinh hoạt văn hóa lành

manh, đa dạng, phục vụ nhu cầu tín ngưỡng và giải trí của nhân dân, du khách trong và ngoài tỉnh.

- Bên cạnh đó, Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên còn tổ chức các hoạt động dâng hương tưởng nhớ chủ tịch Hồ Chí Minh; các hoạt động về nguồn, triển lãm, tọa đàm, sinh hoạt chuyên đề giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp các danh nhân văn hóa được thờ trong Văn Miếu... Đây là một trong các hoạt động truyền thống nhằm giáo dục thế hệ trẻ về lịch sử dân tộc, quê hương. Đồng thời, thông qua các buổi sinh hoạt, tạo sân chơi lành mạnh giúp học sinh các trường giao lưu, học hỏi hiểu biết thêm về danh nhân văn hóa dân tộc; động viên, khuyến khích học sinh noi gương các bậc tiền nhân phấn đấu hơn nữa trong việc rèn luyện nhằm đạt thành tích cao trong học tập. Bên cạnh đó, Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên còn phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị trong và ngoài tỉnh tổ chức lễ báo công, tuyên dương, khen thưởng, kết nạp Đoàn viên.



Tôn vinh các gia đình Văn hóa tiêu biểu tỉnh Đồng Nai tại Nhà Bái đường





Trao giải thưởng Trịnh Hoài Đức lần thứ 3 tại Văn Miếu Trấn Biên

- Năm 2015, Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh Đồng Nai đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển Văn Miếu Trấn Biên (1715 - 2015), với nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, triển lãm như: Triển lãm “300 năm Văn Miếu Trấn Biên - Nơi tôn vinh giá trị học”; chương trình dâng hương, thả đèn hoa đăng và biểu diễn Lân Sư Rồng; chương trình Sân khấu hóa tái hiện lịch sử 300 năm hình thành và phát triển Văn Miếu Trấn Biên; chương trình biểu diễn Đờn ca tài tử... Lễ Kỷ niệm là dịp để nhân dân Đồng Nai thể hiện sự trân trọng đối với quá khứ, phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” của cha ông; phát huy những giá trị văn hóa, khẳng định vị thế của Văn Miếu Trấn Biên trong đời sống tinh thần của người dân Đồng Nai và vùng đất Nam Bộ. Đồng thời, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.



Lễ Kỷ niệm 300 năm Văn Miếu Trấn Biên



Rằm Tháng giêng tổ chức tại Văn miếu Trấn Biên



Các gia đình tham gia Ngày hội Gia đình các tỉnh Đông Nam bộ năm 2017 tại Đồng Nai đến thắp hương tại Nhà Bái đường

- Văn Miếu Trấn Biên là sự tiếp nối và phát huy tinh thần của Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Thăng Long - Hà Nội) và các Văn Miếu khác. Sự ra đời của Văn Miếu Trấn Biên đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc hình thành nền giáo dục Nho học, trung tâm văn hóa trong buổi đầu khai phá vùng đất mới phương Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng.

- Di tích lịch sử văn hóa “Văn Miếu Trấn Biên” là một trong những di tích tiêu biểu đánh dấu tiến trình hình thành và phát triển của vùng đất Nam Bộ. Đặc biệt, đây là di tích lịch sử thờ các danh nhân văn hóa tiêu biểu của vùng đất phương Nam. Sự tồn tại của di tích lịch sử khẳng định truyền thống đạo lý Tôn sư trọng đạo của người Việt Nam nói chung và nhân dân Nam Bộ nói riêng đối với những danh nhân văn hóa của dân tộc. Qua đó, góp phần rất lớn trong việc tuyên truyền giáo dục truyền thống yêu nước, yêu quê hương trong các thế hệ người Việt Nam hôm nay để mỗi người tự nhận thức được trách nhiệm của bản thân trong việc góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh hơn, cũng như phải biết giữ gìn lấy những giá trị lịch sử - văn hóa của dân tộc.

- Di tích không chỉ là dấu chứng lịch sử, mà còn là nơi bảo lưu, gìn giữ những giá trị vật chất, tinh thần vô giá của mảnh đất Nam Bộ và vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai. Toàn bộ khu di tích tọa lạc trên một vị trí đặc địa, có phong cảnh núi sông nước hữu tình...



Một Lễ hội được tổ chức tại Văn Miếu Trấn Biên

- Văn Miếu Trấn Biên là địa chỉ để người dân Nam Bộ nói chung, người dân Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng hàng ngày đến đây dâng hương báo công, khấn vái trước các thần để mà “kỳ chi tất ứng - cảm chi tất thông” mong muốn được các Thần ban phước lành và che chở cũng như tìm đến một chỗ dựa về tinh thần trong học tập, công tác và cuộc sống đời thường. Chính nơi đây mới truyền tải cho con người những triết lý về nhân sinh quan, vũ trụ quan, từ đó hướng con người tới những nét đẹp của các chuẩn mực đạo đức “chân - thiện - mỹ” trong cuộc sống. Là nơi để bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc được tiềm ẩn từ ngàn xưa. Văn Miếu Trấn Biên là biểu tượng của tâm hồn và khí phách, của người Đồng Nai; mạch nguồn nối liền truyền thống trọng học và tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam; điểm sinh hoạt văn hoá, giáo dục, khoa học của Đồng Nai trong công cuộc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong xu thế, vận hội phát triển mới.



*Lễ đón nhận bức tranh thêu “Trời Nam nguyên khí Trấn Biên”*

- Văn Miếu Trấn Biên là trung tâm sinh hoạt văn hóa của mọi tầng lớp nhân dân trong và ngoài tỉnh đến tham quan, học tập; nơi tôn vinh các giá trị văn hóa - giáo dục của Đồng Nai đối với các tập thể, cá nhân đạt các thành tích đặc biệt xuất sắc.

- Văn Miếu Trấn Biên là công trình mang kiến trúc hiện đại vừa mang ý nghĩa biểu trưng cho văn hóa truyền thống của dân tộc trên vùng đất mới Biên Hòa - Đồng Nai.

Từ những giá trị về văn hóa - lịch sử đó, ngày 18 tháng 8 năm 2016, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Quyết định 2894/QĐ-BVHTTDL về việc xếp hạng cấp Quốc gia di tích lịch sử Văn Miếu Trấn Biên (phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhằm phát huy những giá trị văn hóa, khẳng định vị thế của Văn Miếu Trấn Biên trong đời sống tinh thần của người dân Đồng Nai và vùng đất Nam Bộ. Ngày 22/11/2016 tại Trung tâm Văn miếu Trấn Biên đã diễn ra Lễ đón nhận bằng xếp hạng di tích cấp quốc gia.



Lễ Công bố QĐ và đón nhận bằng xếp hạng di tích cấp quốc gia Văn Miếu Trần Biên





Với chức năng là nơi bảo tồn, gìn giữ và tôn vinh các giá trị văn hóa - giáo dục của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên ngày càng thể hiện vai trò là trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Đồng Nai nói riêng và vùng đất phía Nam nói chung thông qua rất nhiều hoạt động, sự kiện được tổ chức hàng năm. Không chỉ chứa đựng những giá trị về văn hóa, lịch sử, Văn Miếu Trấn Biên còn là một công trình đặc sắc về nghệ thuật, kiến trúc với phong cảnh thoáng mát, vừa cổ kính vừa trang nhã nên thu hút đông đảo nhiều tầng lớp nhân dân trong và ngoài tỉnh, các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các Bộ, ngành, các đoàn ngoại giao và các đoàn khách quốc tế ghé thăm.

## **2. Nêu những giải pháp thiết thực về hoạt động phát huy di tích này nhân dịp kỷ niệm 320 năm hình thành, phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai (1698 -2018)**

Di sản văn hóa, bản sắc văn hóa chính là sức mạnh nội sinh tiềm tàng, thúc đẩy sự phát triển bền vững của một dân tộc. Vì vậy, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, không chỉ là nghĩa vụ mà còn là quyền lợi thiết thực của mỗi con người. Nó là nhân tố hàng đầu cho sự phát triển bền vững, góp phần giữ gìn bản

sắc văn hóa dân tộc, là bằng chứng trung thành, xác thực, cụ thể nhất về đặc điểm văn hóa của mỗi đất nước. Ở đó chứa đựng tất cả những gì thuộc về truyền thống tốt đẹp, những tinh hoa, trí tuệ, tài năng, giá trị văn hóa nghệ thuật của mỗi quốc gia. Đó chính là bộ mặt của quá khứ của mỗi dân tộc, mỗi đất nước.

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Từ xưa đến nay dẫu vận nước có lúc thịnh có lúc suy nhưng nguyên khí ấy, tinh thần ấy vẫn luôn luôn được vun đắp và gìn giữ. Văn Miếu Trấn Biên là công trình văn hóa lớn của tỉnh, thể hiện được nét đẹp truyền thống: "Trọng học" và "Tôn sư trọng đạo" của dân tộc Việt Nam. Công trình thể hiện rất rõ tư tưởng chỉ đạo của Đảng ta: văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Đây là nơi thờ Khổng Tử và tôn vinh 10 vị danh nhân văn hóa lớn trong cả nước và của phương Nam. Đặc biệt, tại vị trí chính của Nhà Bái đường Văn Miếu thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, một danh nhân văn hóa được thế giới công nhận, người khai sáng nền văn hóa thời đại Hồ Chí Minh. Cùng với chức năng thờ cúng, ngưỡng vọng về các bậc tiền nhân, Văn Miếu Trấn Biên ngày nay trở thành một địa điểm tôn vinh nhân tài, gương điển hình tiên tiến có đóng góp cho sự phát triển của tỉnh thông qua lễ báo công của nhiều sở, ban, ngành, trường học hàng năm.

Bên cạnh đó, Văn Miếu Trấn Biên còn đóng vai trò là “bà đỡ” cho nhiều hoạt động văn hóa truyền thống lẫn hiện đại, đến nay đã hình thành và đưa vào hoạt động thường xuyên 6 câu lạc bộ: thư pháp, đờn ca tài tử, sinh vật cảnh, ảo thuật, chim cảnh và đá. Điều này đã góp phần quy tụ những cá nhân có chung niềm đam mê vào chung một sân chơi để phục vụ tốt nhất cho cộng đồng và thỏa lòng đam mê. Văn Miếu Trấn Biên là biểu tượng của tâm hồn và khí phách của Đồng Nai. Đó không phải là sự sao chép lại Văn Miếu Thăng Long, hay là sự khôi phục lại Văn Miếu Trấn Biên ngày trước mà là sự tiếp nối và phát huy tinh thần của các Văn Miếu của dân tộc. Bởi vậy, nó mang ý nghĩa văn hiến và ý nghĩa văn hóa, tức là nền tảng tinh thần của xã hội, biểu trưng cho tâm hồn và khí phách, trí tuệ và tài năng, hoài bão và trách nhiệm của toàn thể lãnh đạo và nhân dân Đồng Nai trước dân tộc và thế giới. Đây thực sự là tài sản quý giá không chỉ riêng đối với Đồng Nai mà còn của cả dân tộc Việt Nam. Cần thiết phải có những giải pháp nhằm bảo vệ, sử dụng và phát huy giá trị di tích Văn Miếu Trấn Biên như sau:

## **2.1. Giải pháp chung**



- Kiên trì công tác tuyên truyền, giáo dục về di sản văn hóa và Luật Di sản văn hóa. Chú trọng tới đối tượng thanh thiếu niên, triển khai có hiệu quả khẩu hiệu “Di sản nằm trong tay thế hệ trẻ” của UNESCO. Xây dựng “một chương trình thông tin đại cương” cho mọi người, bắt đầu từ trẻ em ở tuổi đến trường. Phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của nhân dân trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích nói chung và di tích Văn Miếu Trấn Biên nói riêng

- Cơ quan quản lý di tích Văn Miếu Trấn Biên phải luôn luôn nghiên cứu và khai thác thêm tư liệu để chỉnh lý, bổ sung được những tư liệu nào còn thiếu vào hồ sơ di tích, để những thông tin về di tích ngày càng phong phú và đến gần hơn với mọi người, thực sự gây hứng thú, sự tự giác tìm hiểu của quần chúng.

- Cần gìn giữ tốt các giá trị vật chất và phi vật chất của Văn Miếu Trấn Biên, làm tốt công tác tuyên truyền phổ biến các giá trị văn hóa đó cho nhân dân và khách tham quan di tích. Đặc biệt, quan tâm phát triển đội ngũ viên chức làm việc trong Văn Miếu là những người thường xuyên gắn bó với di tích phải am tường về vốn di sản này bởi họ là cầu nối chuyển tải nội dung một cách hữu hiệu nhất tới quảng đại quần chúng.

- Không ngừng nâng cao hơn nữa chất lượng của công tác quản lý di tích. thường xuyên, trực tiếp theo dõi, phát hiện tình trạng hư hỏng và kịp thời thực hiện tu bổ, tôn tạo Văn Miếu. Cần phát huy tốt cơ chế xã hội hóa trong hoạt động tu bổ di tích nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực cho việc bảo tồn, phát huy giá trị di tích.

- Việc quảng bá, giới thiệu về nguồn gốc, ý nghĩa của Văn Miếu Trấn Biên phải được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như đài, báo và trên cổng thông tin điện tử Đồng Nai, trong trường học phổ thông trung học, đại học, qua các bài viết của các nhà nghiên cứu, những người làm công tác quản lý di tích ở địa phương về ý nghĩa, giá trị của di tích đối với vùng đất Nam Bộ nói chung và Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng, dưới nhiều hình thức như: hình ảnh, phim tư liệu, sách, báo, tạp chí, giáo trình qua đó góp phần giáo dục truyền thống yêu quê hương, yêu đất nước, lòng tự hào dân tộc của các thế hệ đặc biệt là thế hệ trẻ ngày hôm nay. Giới thiệu những bài viết hay, bài nghiên cứu về di tích bằng nhiều hình thức sinh động, trẻ trung qua các trang mạng xã hội: facebook, zalo, Twitter, Instagram... để tiếp cận gần hơn với giới trẻ.

- Để phát huy hết giá trị của di tích cách tốt nhất nên kết hợp với việc khai thác hết các thế mạnh và giá trị của di tích để phát triển du lịch xem đây là một mối quan hệ tương hỗ, tỷ lệ thuận với nhau. Trên thực tế cho thấy giá trị văn hóa lịch sử của di tích càng lớn thì khách du lịch đến tham quan càng đông và ngược lại - khách du lịch càng đông thì sự lan tỏa về giá trị của di tích càng lớn. Nếu làm tốt thì một phần nguồn thu từ hoạt động khai thác du lịch của di tích sẽ góp phần quan trọng trong việc trùng tu, tôn tạo lại di tích.

- Cần xây dựng hệ thống sơ đồ, bảng biển rõ ràng cụ thể chỉ đường tới di tích cho khách tham quan. Bên cạnh đó, việc xây dựng, nâng cấp hệ thống giao thông, tạo cảnh quan môi trường hoàn chỉnh cho toàn bộ khu di tích cũng là việc cần tiến hành sớm. Những công việc này khi tiến hành cần chú ý đến việc giữ gìn tính nguyên gốc của di tích.

- Hàng năm, phối hợp tổ chức với các trường phổ thông đưa học sinh đến với di tích để các em có điều kiện để tham quan, tìm hiểu về những giá trị lịch sử - văn hóa tiềm ẩn bên trong di tích giúp các em hiểu được những giá trị, truyền thống tốt đẹp mà người xưa đã gửi gắm cho chúng ta hôm nay. Qua đó, góp phần giáo dục việc hình thành nhân cách cho học sinh để các em có ý thức trân trọng và giữ gìn những di sản quý giá của cha ông.

- Khơi dậy ý thức của cộng đồng trong việc chung tay bảo vệ, tu bổ di tích. Giúp người dân hiểu rõ tầm quan trọng của di tích trong cuộc sống đương đại.

- Việc trùng tu, tôn tạo di tích cũng phải có sự kết hợp của các chuyên gia các ngành trong việc bàn thảo, chọn lựa những phương án tối ưu nhất, nhằm bảo đảm bảo tính chân xác của di tích, tôn trọng các nguyên tắc trùng tu; tránh việc thiếu hiểu biết, cẩu thả dẫn đến việc “làm mới di tích”.

## **2.2. Giải pháp cụ thể**

### **2. 2.1. Công tác thờ tự, đề danh, ghi danh, nhà truyền thống**

- Duy trì việc thờ cúng đối với các đối tượng thờ tại Nhà Bái đường Văn Miếu Trấn Biên gồm: Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Lê Quý Đôn... Đây là các danh nhân văn hóa tiêu biểu của dân tộc có nhiều công lao đối với đất nước, đặc biệt vùng đất mới phương Nam.

- Đề danh, ghi danh tôn vinh những hiền tài, nguyên khí quốc gia ở địa phương; ghi danh các Tiến sĩ có công lao to lớn đối với địa phương... có hình thức bằng vàng hoặc bia đá để lưu giữ lâu dài như:

+ Đối với những cử nhân Nho học sẽ dựng bia, bởi họ là những người xây dựng nên truyền thống văn hóa, giáo dục cho quê hương.

+ Đối với những Tiến sĩ hiện đại: dựng bia khắc tên và quê quán, thành tích thời điếm khắc bia.

+ Đối với những người có thành tích đặc biệt trong học tập, nghiên cứu nên khắc tên để biểu dương.

+ Những cá nhân, các đơn vị ở địa phương đạt các danh hiệu cao quý; học vị; giải thưởng quốc tế, quốc gia, thành tích đặc biệt xuất sắc... được biểu dương, lưu danh trang trọng trong Văn Miếu dưới hình thức ghi danh vào bằng vàng (hoặc bia đá) ở nhà Đề danh và lưu niệm hiện vật ở nhà Truyền thống.

- Nhà Thư khố, nhà Văn vật khố và Nhà Truyền thống là nơi trưng bày hình ảnh, tư liệu, sách và các sản phẩm về nghề thủ công truyền thống của địa phương như: đồng, gốm, đồ gỗ, đá... Kết hợp nhà Truyền thống là nơi tổ chức trưng bày triển lãm chuyên đề kỷ niệm các ngày lễ lớn trọng đại của địa phương và đất nước.

### **2.2.2. Tổ chức các hoạt động văn hóa, khoa học, giáo dục**

- Tổ chức sinh hoạt nói chuyện chuyên đề, tọa đàm, Hội thảo khoa học hoặc các hoạt động phù hợp về các danh nhân thờ trong Văn Miếu Trấn Biên nhân dịp kỷ niệm năm chẵn hoặc ngày sinh hoặc ngày mất của danh nhân. Hàng năm, Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên cần duy trì hoạt động này bằng việc tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về danh nhân cho các đối tượng là học sinh trong các trường phổ thông các cấp, lồng ghép sinh hoạt với hái hoa dân chủ và giao lưu với báo cáo viên; thông qua đó góp phần giáo dục truyền thống và khơi dậy ý thức tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ về lịch sử văn hóa nước nhà;

Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức cho các bậc học sinh tham quan, về nguồn. Qua đó, tuyên truyền, giáo dục cho các em về truyền thống của Văn Miếu. Các trường mang tên các bậc tiền nhân như: Chu Văn An, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Nguyễn

Trãi... phối hợp với Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên hình thành và tổ chức trao các giải thưởng Chu Văn An, giải thưởng Trịnh Hoài Đức, giải thưởng Lê Quý Đôn.... việc làm này vừa giáo dục, vừa khuyến khích học sinh cố gắng học tập.

- Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Văn Miếu Trấn Biên và tìm hiểu về cội nguồn văn hóa phương Nam; tìm hiểu về các bậc danh nhân được thờ phụng tại Văn Miếu;

- Tiếp tục tổ chức các cuộc thi sáng tác mỹ thuật, xây dựng Vườn tượng danh nhân tại di tích;

- Hàng năm, chọn Văn Miếu Trấn Biên tổ chức đêm thơ “Nguyên tiêu” được xem như Ngày hội của giới văn nghệ sĩ tỉnh Đồng Nai. Đêm thơ còn là buổi giao lưu, gặp gỡ và trao giải thưởng về các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật cho các văn nghệ sĩ trong tỉnh và khu vực miền Đông Nam Bộ;

- Chọn Văn Miếu Trấn Biên tổ chức Hội thi, Liên hoan “đờn ca tài tử Nam Bộ” - loại hình nghệ thuật đã được UNESCO đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện cho nhân loại. Mỗi năm một lần, Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên cần phối hợp với Chi hội Di sản dân gian Đồng Nai tổ chức liên hoan vinh danh loại hình nghệ thuật “Đờn ca tài tử Nam Bộ” trở thành di sản văn hóa thế giới, giao lưu với các nghệ nhân và các nhà nghiên cứu Nam Bộ đến trình bày, biểu diễn bộ môn nghệ thuật này;

- Xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và cấp tỉnh nhằm nâng cao công tác bảo tồn, phát huy giá trị của Văn Miếu Trấn Biên trong hiện tại và tương lai;

- Nghiên cứu, sưu tầm hình ảnh, hiện vật về các danh nhân được thờ phụng tại Văn Miếu Trấn Biên; hàng năm tổ chức triển lãm chuyên đề giới thiệu, phục vụ khách tham quan nhân dịp kỷ niệm Ngày sinh, ngày mất của các danh nhân văn hóa thờ tại Nhà Bái đường Văn Miếu;

- Sưu tầm và tổ chức trưng bày triển lãm các tác phẩm văn học nghệ thuật, nhiếp ảnh, mỹ thuật của các văn nghệ sĩ, các tác giả của tỉnh đạt giải cao trong các cuộc thi cấp tỉnh, khu vực, quốc gia và quốc tế;

- Trưng bày những ấn phẩm, bài dự thi đạt giải thưởng cao trong các cuộc thi của tỉnh phát động và tổ chức.

### **2. 2.3. Tổ chức các hoạt động lễ hội**

- Xây dựng kịch bản, phối hợp với các cơ quan chức năng và đoàn nghệ thuật tái hiện lại hoạt cảnh các cuộc thi cử xưa kia (triều Nguyễn) tại Văn Miếu Trấn Biên nhân dịp đầu năm mới;

- Tái hiện lại hoạt cảnh các triều Nguyễn, Tổng trấn Thành Định, Tổng trấn Biên Hòa viếng thăm, dâng hương tại Văn Miếu Trấn Biên vào dịp đầu năm mới;

- Duy trì lễ Tết thầy vào ngày mừng 3 tết Nguyên Đán nhằm ôn lại truyền thống “tôn sư trọng đạo”, một truyền thống tốt đẹp của dân tộc;

- Duy trì tổ chức kỷ niệm ngày sinh, ngày mất của chủ tịch Hồ Chí Minh với các hoạt động có ý nghĩa; nội dung phong phú được chỉnh sửa, bổ sung theo từng năm;

- Hàng năm, chọn Văn Miếu Trấn Biên là nơi tổ chức lễ hội “Mừng Đảng, mừng Xuân” và các sự kiện văn hóa, giáo dục của tỉnh;

- Hàng năm, vào ngày 23/4, Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin Truyền thông, Nhà xuất bản Đồng Nai, Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh... tổ chức “Ngày hội sách và văn hóa đọc” tại Văn Miếu Trấn Biên nhằm hưởng ứng thông điệp của UNESCO về “Ngày sách và bản quyền thế giới 23/4”. Việc tổ chức “Ngày hội sách và văn hóa đọc” nhằm nâng cao nhận thức, ý thức của người dân, đặc biệt tầng lớp thanh thiếu niên, sinh viên, học sinh về giá trị, tầm quan trọng về việc đọc sách đối với việc giáo dục và hình thành nhân cách con người: Chân - thiện - mỹ. Từ đó có kế hoạch tuyên truyền, khuyến khích việc đọc sách, hình thành thói quen đọc, tạo nên nền tảng quan trọng cho việc tự học, học tập suốt đời của các tầng lớp nhân dân, góp phần xây dựng xã hội học tập. “Ngày hội sách và văn hóa đọc” cũng là dịp để tôn vinh sách, tác giả, tác phẩm, tôn vinh những người làm việc trong lĩnh vực xuất bản, phát hành, thư viện, quảng bá sách với công chúng của tỉnh;

- Hàng năm, vào dịp đầu Xuân mời các Nho gia có uy tín, giỏi bút pháp đến Văn Miếu Trấn Biên “cho chữ Thánh hiền” phục vụ nhân dân, đặc biệt là lớp trẻ. Tổ chức biểu diễn Thư pháp - Thư họa nhằm tôn vinh và giới thiệu những nét bút tài hoa;

- Tiếp tục tôn vinh các nhà giáo nhân dân, thầy thuốc ưu tú, nghệ sĩ nhân dân, doanh nhân tiêu biểu. Khuyến khích các đơn vị tổ chức nhiều hơn các buổi lễ trang trọng như: tuyên dương học sinh giỏi, tuyên dương các học sinh, sinh viên có thành tích học tập xuất sắc, tuyên dương các nhà trí thức tiêu biểu có nhiều đóng góp cho tỉnh nhà... Tổ chức và trao giải thưởng vinh danh các danh hiệu cấp cao của Đảng và Nhà nước;

- Hàng năm, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên chọn Văn Miếu Trấn Biên là địa điểm tổ chức ngày Di sản văn hóa Việt Nam 23/11, Ngày thành lập ngành VH-TT-DL (28/8) và các hoạt động văn hóa khác: Ngày hội Gia đình văn hóa tỉnh Đồng Nai, các hoạt động nhân Ngày quốc tế hạnh phúc (20/3), các hoạt động cho người cao tuổi,...

- Tổ chức trao giải thưởng Văn học nghệ thuật Trịnh Hoài Đức của tỉnh Đồng Nai (5 năm tổ chức/lần) nhằm vinh danh những tập thể và cá nhân có công trình sáng tác văn học nghệ thuật về quê hương Đồng Nai;

- Tiếp tục tôn vinh các nhà giáo nhân dân, thầy thuốc ưu tú, nghệ sĩ ưu tú, doanh nhân tiêu biểu và các tài năng tiêu biểu khác trên các lĩnh vực;

- Khuyến khích các đơn vị tổ chức nhiều hơn các buổi lễ trang trọng như: tuyên dương học sinh giỏi; tuyên dương các học sinh, sinh viên có thành tích đặc biệt xuất sắc... tổ chức trao bằng tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ; tổ chức ghi nhận, vinh danh những vị tiến sĩ, thạc sĩ... có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp cho Đồng Nai tại Văn Miếu;

- Trong các kỳ Đại hội thể dục thể thao và Hội khỏe Phù Đổng tổ chức tại tỉnh Đồng Nai nên chọn Văn Miếu Trấn Biên là nơi tổ chức lễ “rước đuốc” trong lễ khai mạc và bế mạc...

- Duy trì tổ chức đường hoa Trấn Biên nhân dịp đón chào năm mới phục vụ nhân dân vui Xuân và tạo điểm nhấn thu hút du khách đến tham quan Văn Miếu Trấn Biên và khu di tích danh lam thắng cảnh Bửu Long và chùa Bửu Long...

- Nghiên cứu, tạo ra những sản phẩm văn hóa mang tính du lịch đặc thù làm quà lưu niệm phục vụ khách tham quan khi đến Văn Miếu Trấn Biên và trong các dịp lễ hội... Tổ chức sân khấu biểu diễn ca nhạc và giới thiệu bức

tranh thêu “Trời Nam nguyên khí Trấn Biên” nhằm tôn vinh nghề thêu thủ công truyền thống;

- Tổ chức các hoạt động sinh hoạt giao lưu văn hóa tại vườn tượng: các hoạt động văn hóa cộng đồng, trình diễn hiphop, các nhạc cụ dân gian...

- Khu Văn Miếu Trấn Biên với kiến trúc cổ kính, cảnh quan thiên nhiên đẹp gắn với Khu di tích quốc gia danh thắng Bửu Long và chùa Bửu Phong là điều kiện để thu hút khách đến tham quan Văn Miếu Trấn Biên qua các hoạt động ngoài trời như: Du thuyền trên hồ Long Ẩn, Long Vân; nghỉ ngơi ở chỗ râm mát, thưởng thức hương vị hoa trái trong vườn, xem biểu diễn nghệ thuật truyền thống...

#### **2. 2.4. Công tác xây dựng kế hoạch hoạt động và tuyên truyền, quảng bá**

- Hàng năm, Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên cần xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động tại Văn Miếu Trấn Biên trong thời gian 1 năm và 5 năm trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt để có cơ sở chủ động triển khai các hoạt động có hiệu quả và không bị động về kinh phí, thời gian tổ chức;

- Sở Giáo dục và Đào tạo cần phối hợp với các Sở, ngành chức năng và Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên nghiên cứu, biên soạn, đưa nội dung giáo dục ý thức bảo vệ di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa Văn Miếu Trấn Biên nói riêng vào chương trình học ngoại khóa mang tính bắt buộc tại các trường học trên địa bàn tỉnh;

- Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên cần phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng như: báo, đài Trung ương và địa phương thường xuyên đưa tin, thực hiện phóng sự, bài viết giới thiệu, quảng bá về Văn Miếu Trấn Biên. Biên soạn, xuất bản sách, tờ rơi, tờ gấp... về Văn Miếu Trấn Biên để cho mọi người dân, du khách thấy được tầm quan trọng và giá trị của di sản văn hóa này để cùng góp sức chung tay quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát huy giá trị của di sản Văn Miếu Trấn Biên trong hiện tại và tương lai;

- Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ: Quà lưu niệm: đề xuất cơ quan chủ quản, trước mắt nghiên cứu và đầu tư phát hành một số ấn phẩm văn hóa - quà lưu niệm sau:

- + Sách giới thiệu di tích lịch sử Văn Miếu Trấn Biên;
- + Phát hành bộ ảnh giới thiệu về Văn Miếu Trấn Biên
- + Xây dựng phim tài liệu, giới thiệu toàn bộ khu di tích và những hoạt động văn hóa, du lịch đặc trưng.
- + In hình Văn Miếu Trấn Biên với những cảnh tiêu biểu trên các đồ vật như: ly, đĩa, quạt, áo, nón...

Việc phát triển các sản phẩm du lịch này, sẽ tạo cho du lịch Văn Miếu Trấn Biên những sắc màu đặc trưng, vừa khai thác tốt nguồn tài nguyên du lịch, vừa tạo được công ăn việc làm cho người dân địa phương, không làm suy kiệt, ảnh hưởng đến tài nguyên du lịch mà còn góp phần bảo tồn, phát triển làm đa dạng phong phú nguồn tài nguyên du lịch ở đây.

- Tổ chức thường xuyên, mở rộng nhiều đối tượng, phát huy việc đón đoàn khách quốc tế đến tham quan Văn Miếu. Tổ chức nhiều hoạt động để nhân dân, du khách đến sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao, sinh hoạt cộng đồng.

- Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tuyên truyền, quảng bá, khai thác hết tiềm năng kinh tế, du lịch, tạo sức hút khách tham quan các địa danh, danh lam thắng cảnh ở Biên Hòa - Đồng Nai như: Cù lao Phố, Vườn quốc gia Cát Tiên, khu du lịch Bửu Long... hay tham quan các di tích chiến tranh, nghiên cứu các di chỉ khảo cổ học như: chiến khu Đ, mộ cụ thạch Hàng Gòn, đàn đá Bình Đa, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, đình Tân Lâm....

- Duy trì hoạt động Website của Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên, các pano tuyên truyền, quảng bá về Văn Miếu Trấn Biên. Xây dựng một màn hình LED ở vị trí phù hợp tại giao lộ Huỳnh Văn Nghệ và đường vào Văn Miếu Trấn Biên để giới thiệu hình ảnh và các hoạt động tiêu biểu trong năm của Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên, giới thiệu vườn tượng danh nhân.

#### **2.2.5. Tiếp tục thực hiện bổ sung cho Vườn tượng Danh nhân văn hóa**

- Cải tạo lại cảnh quan, cây xanh, thảm cỏ ở khu vực vườn tượng; mở rộng đường giao thông nội bộ để đáp ứng nhu cầu di chuyển khi tham quan của du khách;



- Tổ chức các cuộc thi về tạo tác các tác phẩm nghệ thuật nhằm bổ sung vào khuôn viên trưng bày của vườn tượng.

#### **2.2.6. Đào tạo nguồn nhân lực**

- Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên xây dựng một đội ngũ nguồn nhân lực có chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về văn hóa, du lịch và có tâm huyết đối với di sản của cha ông, đặc biệt là đội ngũ thuyết minh viên;

- Các thuyết minh viên cần được bồi dưỡng, tự trao dồi kiến thức về di sản văn hóa của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai. Sự hiểu biết sâu sắc về kiến thức văn hóa, con người, vùng đất Đồng Nai là điều kiện thuận lợi cho thuyết minh viên trong công tác hướng dẫn khách tham quan và quảng bá về di tích Văn Miếu Trấn Biên;

- Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên có kế hoạch cho đội ngũ thuyết minh được đi học tập kinh nghiệm ở một số Văn Miếu như: Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội), Văn Miếu Huế, Văn Miếu Vĩnh Long... Ngoài ra, để làm tốt công tác quản lý nhà nước và phát triển di tích Văn Miếu Trấn Biên cần liên hệ với các trường đại học thu hút một số sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành quản lý văn hóa, văn hóa học, bảo tàng - bảo tồn, quản lý du lịch... cho chiến lược phát triển lâu dài, để trong vòng từ 3 đến 5 năm đội ngũ này có thể dần dần thay thế và bổ sung vào những vị trí để quản lý và điều hành.

- Các cơ quan quản lý cần thực hiện tốt quy hoạch khu Văn Miếu Trấn Biên và khu Di tích danh thắng Bửu Long trong sự kết nối truyền thống với hiện tại và tương lai theo hướng bảo tồn phát huy các giá trị di sản dân tộc; khu giải trí du lịch đa dạng, lành mạnh gồm nhiều loại hình với khu tâm linh có giá trị về tín ngưỡng của dân tộc.

- Phát huy các nguồn lực xã hội để phát triển Văn Miếu Trấn Biên thành một Trung tâm Văn hóa, Khoa học xứng tầm với vị trí Văn Miếu đầu tiên của Nam Bộ, phát huy được tinh thần trọng học và “Tôn sư trọng đạo” của dân tộc. Ngành giáo dục đào tạo cần xác định nơi đây là địa chỉ là mạch nguồn để tuyên truyền, giáo dục, đào tạo nguồn nhân tài cho thế hệ trẻ mai sau học tập theo các bậc tiền nhân và đặc biệt tiếp tục đẩy mạnh việc học tập theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục mở rộng các hoạt động giao lưu học tập, trao đổi kinh nghiệm về quản lý, hoạt động với Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, Văn Miếu Huế và các Văn Miếu khác trên cả nước để đưa hoạt động của Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên của tỉnh Đồng Nai ngày một đa dạng, phong phú theo tinh thần Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, góp phần “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến “Chân - Thiện - Mỹ”; thấm nhuần tinh thần “Dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học”. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh”.

### **2.2.7. Phát huy giá trị du lịch**

Du lịch được coi là một trong những phương tiện hàng đầu để trao đổi văn hóa, du lịch là động lực tích cực cho việc bảo vệ di sản văn hóa, và di sản thiên nhiên và đã thành một phức hợp đóng một vai trò chủ yếu trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, sinh thái và thẩm mỹ... Văn Miếu Trấn Biên là một công trình đặc sắc về nghệ thuật, kiến trúc và giá trị về lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia. Vì vậy, việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giới thiệu, tăng tính hấp dẫn của di tích nhằm thu hút nhiều hơn nữa khách tham quan; tổ chức các hoạt động văn hoá tại di tích hướng tới mục tiêu phục vụ phát triển du lịch bền vững là hết sức cần thiết.

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền bằng các tờ pô gan, áp phích, pô tô giấy để giới thiệu về Văn Miếu. Thông báo, giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng đặc biệt trên truyền hình không chỉ tại Tỉnh mà trên các đài Trung ương khác để mọi người biết đến giá trị lịch sử - văn hóa của Văn Miếu Trấn Biên. Thông qua một số tờ báo có thể giới thiệu điểm du lịch văn hóa này. Xây dựng các chương trình mới, liên kết với các điểm du lịch nổi tiếng trên mảnh đất Đồng Nai để tạo thành tour du lịch giúp cho du khách có thể tham quan và khám phá. Ngoài ra, để phát triển du lịch tại đây cần phải có sự quan tâm, đầu tư về mọi phương diện như cơ sở vật chất kỹ thuật, khu vui chơi giải trí để nơi đây càng thu hút du khách trong nước và ngoài nước.

- Đưa các sản phẩm lưu niệm đặc trưng giàu bản sắc văn hóa dân tộc sinh sống tại Đồng Nai như thổ cẩm, đồ thủ công mỹ nghệ, sách, bút,...in tên hoặc các mô hình kiến trúc độc đáo của Văn Miếu vào các khu dịch vụ để bày bán, giới thiệu cho du khách tham quan.

- Phát triển không gian một cách bền vững trên cơ sở tận dụng khai thác tối đa yếu tố địa hình, địa vật, cảnh quan thiên nhiên. Đồng thời, có thể xây dựng ở khu Văn Miếu này thành các địa điểm nghỉ ngơi nhỏ để phục vụ du khách từ phương xa về đây tham quan. Huy động các nguồn vốn đầu tư nâng cấp, hình thành điểm du lịch có khả năng thu hút và cung cấp các dịch vụ đa dạng. Đối với thị trường du lịch trong nước sử dụng kênh truyền thống như hệ thống đại lý du lịch, các phương tiện truyền thông đại chúng như truyền hình, báo, tạp chí, tờ rơi ở các phòng bán vé tàu, vé xe.

- Xã hội hóa du lịch để thu hút được nguồn vốn phát triển du lịch từ xã hội cho công tác bảo tồn, tôn tạo di tích, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật. Quảng bá các hoạt động Lễ hội, sự kiện văn hóa được tổ chức tại Văn Miếu Trấn Biên để thu hút du khách tham quan, tìm hiểu.

- Xây dựng hình ảnh và phong cách ứng xử của nhân dân địa phương tại Văn Miếu để tạo lên hình ảnh di tích mang đậm bản sắc văn hóa của dân tộc và tấm lòng hiếu khách nơi đây, để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng du khách.

- Lập kế hoạch kết nối địa điểm Văn Miếu vào các tuyến, điểm tham quan du lịch để phục vụ du khách đến tham quan, nghiên cứu. Cùng cố mở rộng các tuyến tham quan du lịch trên cơ sở chủ yếu là các di tích lịch sử văn hóa. Có thể thiết kế các tuyến du lịch văn hóa theo chuyên đề như sau:

+ Tuyến tham quan các công trình kiến trúc Văn Miếu và Võ Miếu

+ Tuyến di sản văn hóa - lịch sử Đồng Nai gồm: đình, miếu, đền, chùa, nhà cổ, làng nghề truyền thống.

- Đẩy mạnh công tác quản lý giám sát, nâng cao chất lượng các dịch vụ hiện đang khai thác phục vụ khách tham quan tại điểm di tích như: bán đồ lưu niệm, hàng giải khát, thuyết minh tại chỗ,...nhằm giảm tối thiểu mọi phiền hà không đáng có cho khách du lịch, đảm bảo lượng hàng hóa, dịch vụ trong sự quản lý của ngành du lịch

Văn Miếu là hình ảnh đáng trân trọng, tự hào của người dân Đồng Nai, là một minh chứng sống động cho truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo trên mảnh đất này. Trải qua hàng trăm năm, lịch sử thăng trầm của Văn Miếu gắn chặt với lịch sử của một vùng đất anh hùng vùng Đông Nam Bộ. Văn Miếu là vật chứng, là trung tâm thờ tự, tôn vinh những người có công lớn trong sự nghiệp học hành dưới các thời đại vua chúa, góp phần giáo dục truyền thống hiếu học cho người Việt. Có thể nói từ bao đời nay, Văn Miếu là một phần không thể thiếu trong cộng đồng dân cư, là tài sản văn hóa của nhân dân Biên Hòa nói riêng và của tỉnh Đồng Nai nói chung. Bên cạnh đó, Văn Miếu được xem là nơi ghi danh học vị tiến sĩ, nơi thờ các bậc tổ nho - tiên hiền - khoa bảng, đồng thời cũng chính là trung tâm đào tạo thi cử dưới thời phong kiến. Vì thế cần phải phát huy tác dụng của di tích lịch sử Văn Miếu đối với sự nghiệp giáo dục – đào tạo trong xã hội hiện nay. Nhằm nâng cao hiệu quả việc bảo tồn di tích Văn Miếu Trấn Biên nhất thiết cần có các giải pháp cụ thể về từng mặt để giúp khu di tích Văn Miếu ngày càng hoàn thiện và phát triển. Ngoài ra, khi bảo tồn các di tích, các di sản văn hóa trong hoạt động khai thác tiềm năng du lịch cần phải cân bằng giữa lợi ích bảo tồn với phát triển kinh tế. Đồng thời chú trọng tới cơ sở vật chất hạ tầng và việc thúc đẩy sự tham gia các hoạt động du lịch, cộng đồng dân cư vào các hoạt động trùng tu, tôn tạo. Không ngừng tăng cường nhận nhận thức về bảo tồn cho mọi tầng lớp, mọi đối tượng bằng các chương trình giáo dục, nhận thức về Văn Miếu một cách cụ thể. Hơn nữa, hoạt động du lịch được coi như là một cầu nối để đưa các di tích lịch sử Văn Miếu Trấn Biên vào dòng chảy hiện đại thay vì chỉ đơn thuần là một minh chứng cho quá khứ, tiến tới trở thành, một địa chỉ du lịch có uy tín hiệu triệu du khách muôn phương tìm về.

*“Xây cao Văn miếu, tiếp thu thành tựu Bắc Nam.*

*Mở rộng học đường, khai thác tinh hoa kim cổ.*

*Tinh thần Đại Việt tỏa sáng nơi đây.*

*Hào khí Đồng Nai dâng cao từ đó”*

Những câu từ trong bài văn bia do GS. Vũ Khiêu chấp bút và tạc vào đá, đặt trang trọng trong Văn miếu Trấn Biên đến nay vẫn âm vang hào khí lấy

lùng, tỏa sáng văn hóa của những người mở cõi. Không chỉ là nơi khẳng định giá trị văn hóa Đại Việt, tiếp nối từ khởi nguồn Thăng Long, Văn miếu Trấn Biên ngày nay còn là nơi không thể thiếu trong hành trình vui Xuân của người dân Đồng Nai. Về với Trấn Biên hôm nay chúng ta sẽ thấy được tầm vóc, sự lan tỏa, phát huy truyền thống hiếu học, trọng dụng nhân tài.

## PHẦN KẾT LUẬN



Đồng Nai là một trong những địa phương thuộc miền Đông Nam bộ, có lịch sử kiến tạo hàng triệu năm và lịch sử hình thành văn hóa từ hàng ngàn năm trước công nguyên. Các di vật khảo cổ học đã chứng minh vùng đất Đồng Nai hàng ngàn năm trước công nguyên đã từng là trung tâm kim khí nổi tiếng cả

nước và là một trong ba nền văn hóa tiêu biểu của Việt Nam, gồm: văn hóa Đông Sơn, văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đồng Nai. Đồng Nai còn là mảnh đất “miền Đông gian lao mà anh dũng” trong hai cuộc kháng chiến. Ngày nay, Đồng Nai là một trong những địa bàn phát triển kinh tế năng động ở phía Nam đất nước. Quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đồng Nai đã tiếp tục biến địa bàn này thành vùng đất mở thu hút các nguồn nhân lực đến sinh sống, làm việc. Sự cộng cư nhiều thành phần dân tộc qua quá trình phát triển đã làm cho sắc thái về tộc người và văn hóa của vùng đất này thêm đa dạng trên nhiều lĩnh vực

320 năm ở đây đã diễn ra quá trình giao lưu văn hóa sống động, tạo nên các nét đặc trưng của vùng văn hóa. Giao lưu ảnh hưởng ở đây trước nhất là giữa các tộc người, giữa cư dân địa phương với nhau và giao lưu ảnh hưởng với bên ngoài

Văn hóa Đồng Nai khá phong phú do nhiều yếu tố tác thành. Trong dòng chảy văn hóa của đất nước nói chung, của Nam Bộ nói riêng, văn hóa của Đồng Nai có một vị trí quan trọng bởi đây là vùng đất được xem là địa đầu trong quá trình khai khẩn Nam Bộ. Nhận diện giá trị các nguồn di sản văn hóa mà thế hệ tiền nhân gây dựng là một việc làm có ý nghĩa thiết thực khi chúng ta đang tập trung cho công cuộc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Giá trị văn hóa của Đồng Nai không chỉ tỏa sáng từ những công trình kiến trúc cổ mà còn được tạo nên bởi những sắc màu văn hóa độc đáo ẩn chứa trong các phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc sinh sống trên quê hương giàu truyền thống này. Đây chính là tài sản vô giá, là niềm tự hào của cộng đồng các dân tộc Đồng Nai. Lịch sử văn hóa của vùng đất này như những dòng ký ức xuyên suốt. Giá trị văn hóa trường tồn được dựng nên không chỉ bởi những ứng xử nhân văn chuyển giao trao truyền qua từng thế hệ, mà có thể là cả bằng máu xương đổ xuống, bằng sự hy sinh của bao lớp người tranh đấu, giành giữ.

Hội thi “Tìm hiểu giá trị lịch sử - văn hóa Đồng Nai” đã đưa chúng tôi về với cội nguồn. Đồng Nai – một điểm đến hội tụ những sắc màu văn hóa, bề dày lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước. Miền “đất lành chim đậu” trở thành quê hương thứ hai của rất nhiều đứa con ra xứ. Đồng Nai miền đất còn lưu giữ nhiều truyền thống lịch sử - văn hóa nhưng cũng là một miền đất cởi mở, sẵn sàng tiếp nhận và hướng về cái mới. Người dân Đồng Nai dù mới nhập cư hay

dân bản địa, dù là theo phật giáo, cơ đốc giáo, hay cào đài... đều chung sống đoàn kết thống nhất trong đa dạng cùng nhau xây dựng quê hương giàu đẹp.

Với vị trí một người con đang tự hào cùng các đồng nghiệp làm bên mảng văn hóa, thể thao và du lịch tôi phấn đấu, rèn luyện, tự trau dồi cho bản thân những kỹ năng cần thiết, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nỗ lực rèn luyện vì lợi ích chung của cộng đồng và vì chính sự phát triển của cá nhân. Quan trọng hơn, các bạn trẻ cần xây dựng bản lĩnh văn hóa, sẵn sàng đấu tranh với những hoạt động, sản phẩm văn hóa không lành mạnh. góp sức mình mang đến cho bạn bè trong và ngoài tỉnh, trong và ngoài nước những câu chuyện mà mình biết đến về vùng đất anh hùng và giàu văn hóa truyền thống này. Cùng các đồng nghiệp tiếp tục làm tốt công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - lịch sử, tham mưu tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch cho tỉnh nhà, tiếp tục tuyên truyền, quảng bá về các địa danh, các di tích đã được xếp hạng với những câu chuyện về văn hóa, lịch sử gắn liền với nó đến bạn bè mình. Cho mọi người biết đến Đồng Nai như một điểm đến thú vị, một vùng đất năng động, đa dân tộc, đa tôn giáo

Giáo dục nâng cao nhận thức quần chúng đặc biệt thế hệ trẻ để thế hệ trẻ hiểu rằng, họ đang thừa hưởng những tài sản vô giá từ lịch sử để có ý thức trong việc chung tay, góp sức bảo tồn và phát huy những giá trị ấy trong cuộc sống hôm nay.

Xác định di sản văn hóa là tài sản vô giá của quá khứ. Quá khứ chính là ngọn lửa để soi đường để con người bước vào tương lai. Nhận thức được giá trị này, người dân Đồng Nai sẽ đồng lòng, chung tay gìn giữ, kế thừa, phát huy giá trị của những di sản văn hóa, lịch sử tiền nhân để lại./.





